

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ GIANG
VĂN PHÒNG ĐIỀU PHỐI NÔNG THÔN MỚI TỈNH**

**SỔ TAY
HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN
BỘ TIÊU CHÍ XÃ NÔNG THÔN MỚI NÂNG CAO
TỈNH HÀ GIANG GIAI ĐOẠN 2021-2025**

Hà Giang, năm 2022

LỜI NÓI ĐẦU

Nhằm thực hiện Nghị quyết số 25/2021/QH15 ngày 28 tháng 7 năm 2021 của Quốc hội phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 được đồng bộ, kịp thời Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 263/QĐ-TTg ngày 22 tháng 02 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 và Quyết định số 318/QĐ-TTg ngày 08 tháng 3 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới và Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025; Trên cơ sở đó Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang đã ban hành Quyết định số 1175/QĐ-UBND ngày 21 tháng 7 năm 2022 về việc Ban hành Bộ tiêu chí về xã nông thôn mới nâng cao tỉnh Hà Giang giai đoạn 2021-2025;

Văn phòng Điều phối nông thôn mới tỉnh được Ủy ban nhân dân tỉnh giao nhiệm vụ tổng hợp hướng dẫn và ban hành cuốn sổ tay hướng dẫn thực hiện Bộ tiêu chí xã nông thôn mới nâng cao tỉnh Hà Giang giai đoạn 2021-2025.

Hy vọng cuốn Sổ tay sẽ là tài liệu hữu ích cho đội ngũ cán bộ, chuyên viên tham mưu Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới các cấp, nhất là đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức cấp xã trong công tác chỉ đạo, hướng dẫn thực hiện và đánh giá công nhận xã đạt chuẩn trong xây dựng nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025.

Trong quá trình biên tập không tránh khỏi những hạn chế, thiếu sót rất mong nhận được ý kiến của các đồng chí để bổ sung, chỉnh sửa đảm bảo đúng quy định. Mọi thắc mắc xin thông tin về Văn phòng Điều phối nông thôn mới tỉnh để cùng tháo gỡ, điều chỉnh bảo đảm phù hợp với điều kiện thực tiễn.

Trân trọng cảm ơn !

BAN BIÊN TẬP

CÁC TỪ VIẾT TẮT SỔ TAY

BCĐ	: Ban Chỉ đạo
BVMT	: Bảo vệ môi trường
BVTV	: Bảo vệ thực vật
BXD	: Bộ Xây dựng
BYT	: Bộ Y tế
CN	: Công nghiệp
CNSH	: Cấp nước sinh hoạt
CTR	: Chất thải rắn
CTRSH	: Chất thải rắn sinh hoạt
DVMT	: Dịch vụ môi trường
ĐTM	: Đánh giá tác động môi trường
HPN	: Hội phụ nữ
HVS	: Hợp vệ sinh
KHQLMT	: Kế hoạch quản lý môi trường
KHĐT	: Bộ Kế hoạch Đầu tư
KXL	: Khu xử lý
MTQG	: Mục tiêu Quốc gia
MTTQ	: Mặt trận tổ quốc
NĐ - CP	: Nghị định – Chính phủ
NN	: Nông nghiệp
NTM	: Nông thôn mới
NT	: Nước thải
NS	: Nước sạch
NS&VSMT	: Nước sạch và Vệ sinh môi trường
TKTTTT	: Nhân khẩu thực tế thường trú
NQ- HĐND	: Nghị quyết – Hội đồng nhân dân
PTNT	: Phát triển nông thôn
PPNN	: Phụ phẩm nông nghiệp
TCVN	: Tiêu chuẩn Việt Nam
TCN	: Tiêu chuẩn ngành
TCTL	: Tổng cục Thủy lợi
QCVN	: Quy chuẩn Việt Nam
SXKD, NTTS	: Sản xuất kinh doanh, nuôi trồng thủy sản
VPĐP	: Văn phòng Điều phối
UBND	: Ủy ban nhân dân

Chương I. BỘ TIÊU CHÍ VỀ XÃ NÔNG THÔN MỚI NÂNG CAO TỈNH HÀ GIANG GIAI ĐOẠN 2021-2025

(Theo Quyết định số 1175/QĐ-UBND ngày 21 tháng 7 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang)

XÃ NÔNG THÔN MỚI NÂNG CAO GIAI ĐOẠN 2021-2025:

1. Là xã đạt chuẩn nông thôn mới (đáp ứng đầy đủ mức đạt chuẩn theo yêu cầu của Bộ tiêu chí xã nông thôn mới tỉnh Hà Giang giai đoạn 2021-2025).

2. Đạt các tiêu chí xã nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025, bao gồm:

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu tỉnh Hà Giang	Cơ quan phụ trách	
1	Quy hoạch	1.1. Có quy hoạch chung xây dựng xã còn thời hạn hoặc đã được rà soát, điều chỉnh theo quy định của pháp luật về quy hoạch	Đạt	Sở Xây dựng	
		1.2. Có quy chế quản lý và tổ chức thực hiện quy hoạch xây dựng và quản lý xây dựng theo quy hoạch	Đạt		
		1.3. Có quy hoạch chi tiết xây dựng trung tâm xã hoặc quy hoạch chi tiết xây dựng điểm dân cư mới phù hợp với tình hình kinh tế - xã hội của địa phương và phù hợp với định hướng đô thị hóa theo quy hoạch cấp trên	Đạt		
2	Giao thông	2.1. Tỷ lệ đường xã được bảo trì hàng năm, đảm bảo sáng - xanh - sạch - đẹp và có các hạng mục cần thiết (biển báo, biển chỉ dẫn, chiếu sáng, gờ giảm tốc, cây xanh...) theo quy định	100% (trong đó $\geq 50\%$ chiếu sáng)	Sở Giao thông vận tải	
		2.2. Tỷ lệ đường thôn và đường liên thôn	Được cứng hóa và bảo trì hàng năm		100%
		Có các hạng mục cần thiết theo quy định (biển báo, biển chỉ dẫn, chiếu sáng, gờ giảm tốc, cây xanh...) và đảm bảo sáng - xanh - sạch - đẹp	100% (trong đó $\geq 50\%$ chiếu sáng)		

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu tỉnh Hà Giang	Cơ quan phụ trách
		2.3. Tỷ lệ đường ngõ, xóm được cứng hóa, đảm bảo sáng - xanh - sạch - đẹp	$\geq 85\%$	
		2.4. Tỷ lệ đường trục chính nội đồng được cứng hóa đáp ứng yêu cầu sản xuất và vận chuyển hàng hóa	$\geq 80\%$	
3	Thủy lợi và phòng, chống thiên tai	3.1. Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới và tiêu nước chủ động	$\geq 90\%$	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
		3.2. Có ít nhất 01 tổ chức thủy lợi cơ sở hoạt động hiệu quả, bền vững	Đạt	
		3.3. Tỷ lệ diện tích cây trồng chủ lực ¹ của địa phương được tưới tiên tiến, tiết kiệm nước	$\geq 20\%$ (không tính các loại cây lương thực và cây công nghiệp ngắn ngày)	
		3.4. Có 100% số công trình thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng được bảo trì hàng năm	Đạt	
		3.5. Thực hiện kiểm kê, kiểm soát các nguồn nước thải xả vào công trình thủy lợi	Đạt	
		3.6. Đảm bảo yêu cầu chủ động về phòng chống thiên tai theo phương châm 4 tại chỗ	Khá	
4	Điện	Tỷ lệ hộ có đăng ký trực tiếp và được sử dụng điện sinh hoạt, sản xuất đảm bảo	$\geq 98\%$	Sở Công

¹ Cây trồng chủ lực là các loại cây trồng có lợi thế được quy hoạch phát triển của địa phương, có diện tích sản xuất lớn đóng góp quan trọng vào giá trị sản xuất nông nghiệp, tạo thu nhập ổn định cho người dân.

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu tỉnh Hà Giang	Cơ quan phụ trách
		an toàn, tin cậy và ổn định		Thương
5	Giáo dục	5.1. Tỷ lệ trường học các cấp (mầm non, tiểu học, THCS, hoặc trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là THCS) đạt tiêu chuẩn cơ sở vật chất mức độ 1 và có ít nhất 01 trường đạt tiêu chuẩn cơ sở vật chất mức độ 2	100%	Sở Giáo dục và Đào tạo
		5.2. Duy trì và nâng cao chất lượng đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi	Đạt	
		5.3. Đạt chuẩn và duy trì đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học và THCS	Mức độ 3	
		5.4. Đạt chuẩn xóa mù chữ	Mức độ 2	
		5.5. Cộng đồng học tập cấp xã được đánh giá, xếp loại	Khá	
		5.6. Có mô hình giáo dục thể chất cho học sinh rèn luyện thể lực, kỹ năng, sức bền	Đạt	
6	Văn hoá	6.1. Có lắp đặt các dụng cụ thể dục thể thao ngoài trời ở điểm công cộng; các loại hình hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể dục, thể thao được tổ chức hoạt động thường xuyên	Đạt	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
		6.2. Di sản văn hóa được kiểm kê, ghi danh, bảo vệ, tu bổ, tôn tạo và phát huy giá trị đúng quy định	Đạt	
		6.3. Tỷ lệ thôn đạt tiêu chuẩn văn hóa theo quy định và đạt chuẩn nông thôn mới	≥80%	

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu tỉnh Hà Giang	Cơ quan phụ trách	
7	Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn	Có mô hình chợ thí điểm bảo đảm an toàn thực phẩm, hoặc chợ đáp ứng yêu cầu chung theo tiêu chuẩn chợ kinh doanh thực phẩm	≥ 1	Sở Công Thương	
8	Thông tin và Truyền thông	8.1. Có điểm phục vụ bưu chính đáp ứng cung cấp dịch vụ công trực tuyến cho người dân	Đạt	Sở Thông tin và Truyền thông	
		8.2. Tỷ lệ thuê bao sử dụng điện thoại thông minh	Đạt		
		8.3. Có dịch vụ báo chí truyền thông	Đạt		
		8.4. Có ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý, điều hành phục vụ đời sống kinh tế - xã hội và tổ chức lấy ý kiến sự hài lòng của người dân về kết quả xây dựng nông thôn mới	Đạt		
		8.5. Có mạng wifi miễn phí ở các điểm công cộng (khu vực trung tâm xã, nơi sinh hoạt cộng đồng, điểm du lịch cộng đồng,...)	Đạt		
9	Nhà ở dân cư	Tỷ lệ hộ có nhà ở kiên cố hoặc bán kiên cố	$\geq 80\%$	Sở Xây dựng	
10	Thu nhập	Thu nhập bình quân đầu người (<i>triệu đồng/người</i>)	Năm 2022	≥ 47	Cục Thống kê tỉnh
			Năm 2023	≥ 51	

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí		Chỉ tiêu tỉnh Hà Giang	Cơ quan phụ trách
			Năm 2024	≥55	
			Năm 2025	≥59	
11	Nghèo đa chiều	Tỷ lệ hộ nghèo đa chiều giai đoạn 2021-2025 (Áp dụng theo chỉ tiêu của Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội công bố)		Đạt	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội
12	Lao động	12.1. Tỷ lệ lao động qua đào tạo (áp dụng đạt cho cả nam và nữ)		≥75%	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội
		12.2. Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ (áp dụng đạt cho cả nam và nữ)		≥25%	
		12.3. Tỷ lệ lao động làm việc trong các ngành kinh tế chủ lực trên địa bàn		≥60%	
13	Tổ chức sản xuất và phát triển kinh tế nông thôn	13.1. Hợp tác xã hoạt động hiệu quả và có hợp đồng liên kết theo chuỗi giá trị ổn định		≥1	Sở Kế hoạch và Đầu tư
		13.2. Có sản phẩm OCOP được xếp hạng đạt chuẩn hoặc tương đương còn thời hạn		≥3 sao	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
		13.3. Có mô hình kinh tế ứng dụng công nghệ cao, hoặc mô hình nông nghiệp áp dụng cơ giới hóa các khâu, liên kết theo chuỗi giá trị gắn với đảm bảo an toàn thực phẩm		≥1	
		13.4. Ứng dụng chuyển đổi số để thực hiện truy xuất nguồn gốc các sản		Đạt	

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu tỉnh Hà Giang	Cơ quan phụ trách
		phẩm chủ lực của xã		
		13.5. Tỷ lệ sản phẩm chủ lực của xã được bán qua kênh thương mại điện tử	≥10%	
		13.6. Vùng nguyên liệu tập trung đối với nông sản chủ lực của xã được cấp mã vùng	Đạt	
		13.7. Có triển khai quảng bá hình ảnh điểm du lịch của xã thông qua ứng dụng Internet, mạng xã hội	Đạt	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
		13.8. Có mô hình phát triển kinh tế nông thôn hiệu quả theo hướng tích hợp đa giá trị (kinh tế, văn hoá, môi trường)	Đạt	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
14	Y tế	14.1. Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế (áp dụng đạt cho cả nam và nữ)	≥95%	Sở Y tế
		14.2. Tỷ lệ dân số được quản lý sức khỏe (áp dụng đạt cho cả nam và nữ)	≥90%	
		14.3. Tỷ lệ người dân tham gia và sử dụng ứng dụng khám chữa bệnh từ xa (áp dụng đạt cho cả nam và nữ)	≥40%	
		14.4. Tỷ lệ dân số có sổ khám chữa bệnh điện tử	≥70%	

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu tỉnh Hà Giang	Cơ quan phụ trách
15	Hành chính công	15.1. Ứng dụng công nghệ thông tin trong giải quyết thủ tục hành chính	Đạt	Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh
		15.2. Có dịch vụ công trực tuyến mức độ 3 trở lên	Đạt	
		15.3. Giải quyết các thủ tục hành chính đảm bảo đúng quy định và không để xảy ra khiếu nại vượt cấp	Đạt	
16	Tiếp cận pháp luật	16.1. Có mô hình điển hình về phổ biến, giáo dục pháp luật, hòa giải ở cơ sở hoạt động hiệu quả được công nhận	≥ 1	Sở Tư pháp
		16.2. Tỷ lệ mâu thuẫn, tranh chấp, vi phạm thuộc phạm vi hòa giải được hòa giải thành	$\geq 90\%$	
		16.3. Tỷ lệ người dân thuộc đối tượng trợ giúp pháp lý tiếp cận và được trợ giúp pháp lý khi có yêu cầu	$\geq 90\%$	
17	Môi trường	17.1. Khu kinh doanh, dịch vụ, chăn nuôi, giết mổ (gia súc, gia cầm), nuôi trồng thủy sản có hạ tầng kỹ thuật về bảo vệ môi trường	Đạt	Sở Tài nguyên và Môi trường
		17.2. Tỷ lệ cơ sở sản xuất - kinh doanh, nuôi trồng thủy sản, làng nghề đảm bảo quy định về bảo vệ môi trường	100%	
		17.3. Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt và chất thải rắn không nguy hại trên địa bàn được thu gom, xử lý theo quy định	$\geq 80\%$	
		17.4. Tỷ lệ hộ gia đình thực hiện thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt bằng biện	$\geq 25\%$	

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu tỉnh Hà Giang	Cơ quan phụ trách
		pháp phù hợp, hiệu quả		
		17.5. Tỷ lệ hộ gia đình thực hiện phân loại chất thải rắn tại nguồn	$\geq 50\%$	
		17.6. Tỷ lệ chất thải rắn nguy hại trên địa bàn được thu gom, vận chuyển và xử lý đáp ứng các yêu cầu về bảo vệ môi trường	100%	
		17.7. Tỷ lệ chất thải hữu cơ, phụ phẩm nông nghiệp được thu gom, tái sử dụng và tái chế thành nguyên liệu, nhiên liệu và các sản phẩm thân thiện với môi trường	$\geq 80\%$	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
		17.8. Tỷ lệ cơ sở chăn nuôi bảo đảm các quy định về vệ sinh thú y, chăn nuôi và bảo vệ môi trường	$\geq 75\%$	
		17.9. Nghĩa trang, cơ sở hỏa táng (nếu có) đáp ứng các quy định của pháp luật và theo quy hoạch	Đạt	Sở Xây dựng
		17.10. Tỷ lệ sử dụng hình thức hỏa táng	$\geq 5\%$	
		17.11. Đất cây xanh sử dụng công cộng tại điểm dân cư nông thôn ($m^2/1$ đầu người)	$\geq 4m^2$	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
		17.12. Tỷ lệ chất thải nhựa phát sinh trên địa bàn được thu gom, tái sử dụng, tái chế, xử lý theo quy định	$\geq 50\%$	Sở Tài nguyên và Môi trường

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí		Chỉ tiêu tỉnh Hà Giang	Cơ quan phụ trách
18	Chất lượng môi trường sống	18.1. Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn từ hệ thống cấp nước tập trung	Xã khu vực III	≥25%	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
			Xã không thuộc khu vực III	≥35%	
		18.2. Cấp nước sinh hoạt đạt chuẩn bình quân đầu người/ngày đêm	Xã khu vực III	≥40 lít	
			Xã không thuộc khu vực III	≥60 lít	
		18.3. Tỷ lệ công trình cấp nước tập trung có tổ chức quản lý, khai thác hoạt động bền vững	Xã khu vực III	≥20%	
			Xã không thuộc khu vực III	≥25%	
		18.4. Tỷ lệ chủ thể hộ gia đình và cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm hàng năm được tập huấn về an toàn thực phẩm	100%	Sở Y Tế	
		18.5. Không để xảy ra sự cố về an toàn thực phẩm trên địa bàn thuộc phạm vi quản lý của xã	Không		
		18.6. Tỷ lệ cơ sở sơ chế, chế biến thực phẩm nông lâm thủy sản được chứng nhận về an toàn thực phẩm	100%	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	
		18.7. Tỷ lệ hộ có nhà tắm, thiết bị chứa nước sinh hoạt hợp vệ sinh, nhà tiêu an toàn và đảm bảo 3 sạch	≥80%	Hội Liên hiệp phụ nữ	

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu tỉnh Hà Giang	Cơ quan phụ trách
				tỉnh
		18.8. Tỷ lệ bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn đảm bảo vệ sinh môi trường	100%	Sở Tài nguyên và Môi trường
19	Quốc phòng và An ninh	19.1. Nâng cao chất lượng hoạt động của Ban Chỉ huy quân sự xã và lực lượng dân quân	Đạt	Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh
		19.2. Không có công dân cư trú trên địa bàn phạm tội nghiêm trọng trở lên hoặc gây tai nạn (giao thông, cháy, nổ) nghiêm trọng trở lên; có mô hình camera an ninh và các mô hình (phòng, chống tội phạm, tệ nạn xã hội; bảo đảm trật tự, an toàn giao thông; phòng cháy, chữa cháy) gắn với phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc hoạt động thường xuyên, hiệu quả	Đạt	Công an tỉnh

Chương II
HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN
BỘ TIÊU CHÍ XÃ NÔNG THÔN MỚI NÂNG CAO TỈNH HÀ GIANG
GIAI ĐOẠN 2021-2025

I. CĂN CỨ BAN HÀNH SỔ TAY

- Quyết định số 1175/QĐ-UBND ngày 21 tháng 7 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang về việc Ban hành Bộ tiêu chí xã nông thôn mới nâng cao tỉnh Hà Giang giai đoạn 2021-2025;

- Văn bản hướng dẫn của các Bộ ngành liên quan đến tiêu chí và hướng dẫn thực hiện Bộ tiêu chí của các Sở, ngành.

II. NỘI DUNG VÀ HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN BỘ TIÊU CHÍ

Mục 1

TIÊU CHÍ SỐ 1: QUY HOẠCH

I. NỘI DUNG TIÊU CHÍ

1. Có quy hoạch chung xây dựng xã còn thời hạn hoặc đã được rà soát, điều chỉnh theo quy định của pháp luật về quy hoạch

2. Có quy chế quản lý và tổ chức thực hiện quy hoạch xây dựng và quản lý xây dựng theo quy hoạch

3. Có quy hoạch chi tiết xây dựng trung tâm xã hoặc quy hoạch chi tiết xây dựng điểm dân cư mới phù hợp với tình hình kinh tế - xã hội của địa phương và phù hợp với định hướng đô thị hóa theo quy hoạch cấp trên

II. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN

Trích: Hướng dẫn số 1246/SXD-QH ngày 21 tháng 9 năm 2022 của Sở Xây dựng về việc hướng dẫn thực hiện đánh giá Tiêu chí số 01 - Quy hoạch và Tiêu chí số 09 - Nhà ở dân cư theo Bộ tiêu chí xã nông thôn mới nâng cao tỉnh Hà Giang, giai đoạn 2021-2025; cụ thể như sau:

1. Có quy hoạch chung xây dựng xã còn thời hạn hoặc đã được rà soát, điều chỉnh theo quy định của pháp luật về quy hoạch.

- Có Nhiệm vụ và Quyết định phê duyệt nhiệm vụ đồ án quy hoạch chung xây dựng xã.

- Có đồ án quy hoạch chung xây dựng xã đã được phê duyệt, gồm:

+ Thuyết minh đồ án.

+ Thành phần bản vẽ theo quy định.

+ Quy định quản lý theo đồ án quy hoạch.

+ Quyết định phê duyệt đồ án quy hoạch.

- Có bản vẽ trưng bày công bố công khai tại UBND xã hoặc địa điểm

công cộng trên địa bàn xã.

2. Có quy chế quản lý² và tổ chức thực hiện quy hoạch xây dựng và quản lý xây dựng theo quy hoạch.

3. Có quy hoạch chi tiết³ xây dựng trung tâm xã hoặc quy hoạch chi tiết xây dựng điểm dân cư mới phù hợp với tình hình kinh tế - xã hội của địa phương và phù hợp với định hướng đô thị hóa theo quy hoạch cấp trên.

- Có Nhiệm vụ và Quyết định phê duyệt nhiệm vụ đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng trung tâm xã hoặc quy hoạch chi tiết điểm dân cư mới.

- Có Đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng trung tâm xã hoặc quy hoạch chi tiết điểm dân cư mới đã được phê duyệt, gồm:

- + Thuyết minh đồ án.
- + Thành phần bản vẽ theo quy định.
- + Quy định quản lý theo đồ án quy hoạch.
- + Quyết định phê duyệt đồ án quy hoạch.

- Có bản vẽ trưng bày công bố công khai tại UBND xã hoặc địa điểm công cộng trên địa bàn xã.

4. Việc đánh giá thực hiện lập, thẩm định, phê duyệt, công bố và quản lý quy hoạch chung xây dựng xã và Quy hoạch chi tiết xây dựng điểm dân cư nông thôn (quy hoạch chi tiết trung tâm xã hoặc quy hoạch chi tiết xây dựng điểm dân cư mới), áp dụng theo quy định tại Thông tư số 02/2017/TT-BXD ngày 01/3/2017 của Bộ Xây dựng, hướng dẫn về quy hoạch xây dựng nông thôn (xem Thông tư kèm theo tại Chương III hướng dẫn này)

Biểu đánh giá tiêu chí Quy hoạch

Biểu 1

**BIỂU ĐÁNH GIÁ TIÊU CHÍ QUY HOẠCH
XÃ.....NĂM 202..**

st t	Tiêu chí Quy hoạch	Nội dung đánh giá tiêu chí	Có	Không có	Đánh giá tiêu chí quy hoạch		Ghi chú
					Đạt	Không đạt	

² Quy chế quản lý kiến trúc điểm dân cư nông thôn được lập riêng hoặc tích hợp nội dung vào đồ án quy hoạch chung xây dựng xã theo quy định tại Điều 13 Nghị định số 85/2020/NĐ-CP ngày 17 tháng 7 năm 2020 của Chính phủ, Nghị định quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Kiến trúc.

³ Tại Điều 31, Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 có quy định: "...nội dung đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng điểm dân cư nông thôn gồm xác định vị trí, diện tích xây dựng của các công trình: trụ sở làm việc của cơ quan hành chính xã, công trình giáo dục, y tế, văn hóa, thể dục thể thao, thương mại, dịch vụ và nhà ở; quy hoạch hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng phục vụ sản xuất...".

1	Quy hoạch chung	1.1	Có Nhiệm vụ và Quyết định phê duyệt nhiệm vụ đề án quy hoạch chung xây dựng xã (còn thời hạn hoặc đã được rà soát điều chỉnh theo quy định).				
		1.2	Có đề án quy hoạch chung xây dựng xã (còn thời hạn hoặc đã được rà soát điều chỉnh theo quy định) đã được phê duyệt, gồm:				
			- Thành phần bản vẽ theo quy định				
			- Thuyết minh đề án				
			- Có quy định quản lý theo đề án quy hoạch				
			- Quyết định phê duyệt đề án quy hoạch				
		1.3	Có bản vẽ trưng bày công bố công khai đúng thời hạn				
		1.4	Ban hành quy định quản lý quy hoạch chung xây dựng xã và tổ chức thực hiện theo quy hoạch				
2	Quy chế quản lý		Có quy chế quản lý và tổ chức thực hiện quy hoạch xây dựng và quản lý xây dựng theo quy hoạch				
3	Quy hoạch chi	3,1	Có Nhiệm vụ và Quyết định phê duyệt nhiệm vụ đề án quy hoạch chi tiết xây dựng trung tâm xã				

	tiết	hoặc quy hoạch chi tiết điểm dân cư mới.						
		3,2	Có Đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng trung tâm xã hoặc quy hoạch chi tiết điểm dân cư mới đã được phê duyệt, gồm					
			- Thành phần bản vẽ theo quy định					
			- Thuyết minh đồ án					
			- Có quy định quản lý theo đồ án quy hoạch					
			- Quyết định phê duyệt đồ án quy hoạch					
		3,3	Có bản vẽ trưng bày công bố công khai đúng thời hạn					
3,4	Ban hành quy định quản lý quy hoạch chi tiết xây dựng xã và tổ chức thực hiện theo quy hoạch							

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, ghi rõ họ tên)

CHỦ TỊCH XÃ

(Ký, ghi rõ họ tên)

Ghi chú: Tiêu chí quy hoạch được đánh giá là đạt khi các tiêu chí thành phần có theo quy định..

Mục 2 **TIÊU CHÍ SỐ 2: GIAO THÔNG**

I. NỘI DUNG TIÊU CHÍ

1. Tỷ lệ đường xã được bảo trì hàng năm, đảm bảo sáng - xanh - sạch - đẹp và có các hạng mục cần thiết (biển báo, biển chỉ dẫn, chiếu sáng, gờ giảm tốc, cây xanh...) theo quy định

2. Tỷ lệ đường thôn và đường liên thôn:

- Được cứng hóa và bảo trì hàng năm

- Có các hạng mục cần thiết theo quy định (biển báo, biển chỉ dẫn, chiếu sáng, gờ giảm tốc, cây xanh...) và đảm bảo sáng - xanh - sạch - đẹp

3. Tỷ lệ đường ngõ, xóm được cứng hóa, đảm bảo sáng - xanh - sạch - đẹp

4. Tỷ lệ đường trục chính nội đồng được cứng hóa đáp ứng yêu cầu sản xuất và vận chuyển hàng hóa

II. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN: Phương pháp đánh giá thực hiện theo Sổ tay hướng dẫn thực hiện Bộ tiêu chí xã NTM tỉnh Hà Giang giai đoạn 2021-2025;

Trích: Văn bản số 1151/SGTVT-QLCLCT ngày 10 tháng 10 năm 2022 của Sở Giao thông vận tải về việc hướng dẫn thực hiện tiêu chí Giao thông trong các Bộ tiêu chí nông thôn mới tỉnh Hà Giang, cụ thể như sau:

1. Đường xã được bảo trì (thực hiện theo Sổ tay hướng dẫn thực hiện Bộ tiêu chí xã NTM tỉnh Hà Giang giai đoạn 2021-2025);

2. Đường xã, đường thôn, liên thôn đảm bảo sáng, xanh, sạch, đẹp:

a) Tuyến đường đạt chỉ tiêu Sáng khi đáp ứng các yêu cầu:

- Tuyến đường có hệ thống bóng đèn chiếu sáng dọc tuyến, đảm bảo tuyến đường được chiếu sáng liên tục, đảm bảo cho người và phương tiện tham gia giao thông có thể đi lại an toàn.

- Hệ thống bóng đèn có thể được trên cột riêng hoặc kết hợp tận dụng treo trên hệ thống cột điện hiện có của đường dây hạ thế 0,4kV.

- Có quy định, phân công việc vận hành chiếu sáng.

b) Tuyến đường đạt chỉ tiêu Xanh, sạch, đẹp khi đáp ứng yêu cầu theo quy định về các nội dung liên quan đến hệ thống đường giao thông tại chỉ tiêu số 17.3 trong bộ tiêu chí xã nông thôn mới.





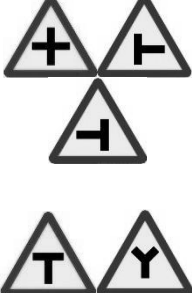





3. Biển báo, biển chỉ dẫn:















a) Hướng dẫn bố trí các biển báo, biển chỉ dẫn trên các tuyến đường giao thông nông thôn tham khảo QCVN 41:2019/BGTVT “Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về báo hiệu đường bộ”.













- Chi tiết các loại biển trên đường GTNT như sau:


PHỤ LỤC C

CÁC BIỂN BÁO NGUY HIỂM, BÁO CẤM TRÊN ĐƯỜNG GTNT

Các biển báo hiệu			Các biển báo cấm		
Stt	Biển báo	Chú thích	Stt	Biển báo	Chú thích
1		Biển số W.201a, W.201b: Chỗ ngoặt nguy hiểm	1		Biển số P.106 (a, b): Cấm xe ô tô tải
2		Biển số W.202(a, b): Nhiều chỗ ngoặt nguy hiểm liên tiếp	2		Biển số P.107: Cấm xe ô tô khách và xe ô tô tải
3		Biển số W.205 (a, b, c, d, e): Đường giao nhau	3		Biển số P.107a: Cấm xe ô tô khách
4		Biển số W.208: Giao nhau với đường ưu tiên (đường chính)	4		Biển số P.108: Cấm xe kéo rơ-móc
5		Biển số W.210: Giao nhau với đường sắt có rào chắn	5		Biển số P.109: Cấm máy kéo

6		Biển số W.211a: Giao nhau với đường sắt không có rào chắn	6		Biển số P.115: Hạn chế trọng tải toàn bộ xe
7		Biển số W.213: Cầu tạm	7		Biển số P.116: Hạn chế tải trọng trên trục xe
8		Biển số W.215a: Kè, vực sâu phía trước	8		Biển số P.117: Hạn chế chiều cao
9		Biển số W.215b: Kè, vực sâu bên đường phía bên phải	9		Biển số P.119: Hạn chế chiều dài xe
10		Biển số W.215c: Kè, vực sâu bên đường phía bên trái	10		Biển số P.120: Hạn chế chiều dài xe cơ giới kéo theo rơ-móc hoặc sơ-mi rơ-móc
11		Biển số W.216a: Đường ngầm	11		Biển số P.124b: Cấm xe ô tô và xe máy 3 bánh (side car) quay đầu
12		Biển số W.216b: Đường ngầm có	12		Biển số P.125: Cấm vượt

		nguy cơ lũ quét			
13		Biển số W.217: Bền phà	13		Biển số P.126: Cấm xe ô tô tải vượt
14		Biển số W.219: Dốc xuống nguy hiểm	14		Biển số P.127: Tốc độ tối đa cho phép
15		Biển số W.220: Dốc lên nguy hiểm	15		Biển số DP.133: Hết cấm vượt
16		Biển số W.223 (a, b): Vách núi nguy hiểm	16		Biển số DP.134: Hết tốc độ tối đa cho phép
17		Biển số W.228 (a, b): Đá lở	17		Biển số DP.135: Hết tất cả các lệnh cấm
18		Biển số W.230: Gia súc	18		
19		Biển số W.242 (a, b): Nơi đường sắt giao vuông góc với đường bộ	19		

20		Biển báo số W.243 (a, b, c): Nơi đường sắt giao không vuông góc với đường bộ	20		
----	---	--	----	--	--

b) Về quy cách đặt biển

- Vị trí đặt biển báo theo chiều dọc và ngang đường GTNT:

+ Biển báo hiệu đặt ở vị trí để người tham gia giao thông dễ nhìn thấy và có đủ thời gian để chuẩn bị đề phòng, thay đổi tốc độ hoặc thay đổi hướng nhưng không được làm cản trở tầm nhìn và sự đi lại của người tham gia giao thông.

+ Biển được đặt thẳng đứng, mặt biển quay về hướng đối diện chiều đi; Biển được đặt về phía tay phải hoặc phía trên phần đường xe chạy (trừ các trường hợp đặc biệt). Ngoài ra, tùy từng trường hợp, có thể đặt bổ sung biển báo ở bên trái theo chiều đi.

+ Trường hợp biển báo đặt trên cột (có thể đặt trên cột đèn, cột điện) thì khoảng cách mép ngoài của biển theo phương ngang đường cách mép phần đường xe chạy tối thiểu là 0,5m và tối đa là 1,7m. Trường hợp không có lề đường, hè đường, khuất tầm nhìn hoặc các trường hợp đặc biệt khác được phép điều chỉnh theo phương ngang nhưng mép biển phía phần xe chạy không được chồm lên mép phần đường xe chạy và cách mép phần đường xe chạy không quá 3,5m.

- Độ cao đặt biển và ghép biển:

+ Biển báo được đặt chắc chắn cố định trên cột. Có thể kết hợp đặt biển trên cột điện, cây cối hoặc những vật kiến trúc nhưng phải dễ quan sát và đảm bảo thẩm mỹ.

+ Trường hợp biển báo đặt trên cột: độ cao đặt biển tính từ mép dưới của biển đến mặt đường là 1,8 m theo phương thẳng đứng. Biển số 507 “Hướng rẽ” đặt cao từ 1,2m đến 1,5m. Loại biển áp dụng riêng cho xe thô sơ và người đi bộ đặt cao hơn mặt, lề đường hoặc hè đường là 1,8m. Trường hợp đặc biệt có thể thay đổi cho phù hợp nhưng không nhỏ hơn 1,2m, không quá 5,0m.

+ Nếu có nhiều biển cần đặt cùng một vị trí, cho phép đặt kết hợp trên cùng một cột nhưng không quá 3 biển và theo thứ tự ưu tiên như sau: biển báo cấm, biển hiệu lệnh, biển báo nguy hiểm hoặc cảnh báo, biển chỉ dẫn. Khoảng

cách giữa các mép biển với nhau là 5cm, độ cao từ mép thấp nhất của các biển trong nhóm biển đến mặt đường là 1,7m đối với đường ngoài phạm vi khu đông dân cư và 2m đối với đường trong phạm vi khu đông dân cư.

+ Trường hợp khó bố trí như quy định trên và số lượng nhiều cho phép dùng 1 biển ghép hình vuông hoặc hình chữ nhật có kích thước đủ rộng, trên đó có vẽ các hình biển (các biển đơn) cần có theo thứ tự đã nêu. Khoảng cách giữa các mép gần nhất của các biển đơn và từ mép biển đơn đến mép biển ghép là 10cm.

- Trường hợp cần kết hợp một hoặc nhiều biển thuộc các nhóm biển: biển báo cấm, biển báo nguy hiểm hoặc cảnh báo, biển hiệu lệnh với biển phụ thì có thể cho phép bố trí hình hoặc biểu tượng biển phụ vào với hình biển báo chính trên cùng một mặt biển của một biển ghép có hình vuông hoặc hình chữ nhật có kích thước đủ rộng.

- Quy định về cột biển:

+ Cột biển báo hiệu phải làm bằng vật liệu chắc chắn (bằng thép hoặc bằng vật liệu khác có độ bền tương đương) có đường kính tiết diện cột tối thiểu 8 cm (± 5 mm).

+ Tại các nơi thường xuyên bị hạn chế tầm nhìn do sương mù hoặc có khả năng dễ bị xe va chạm vào ban đêm, các cột biển báo cần sử dụng vật liệu phản quang để tăng khả năng nhìn rõ.

4. Giờ giảm tốc: (thực hiện theo Sổ tay hướng dẫn thực hiện Bộ tiêu chí xã NTM tỉnh Hà Giang giai đoạn 2021-2025);

Mục 3

TIÊU CHÍ SỐ 3: THỦY LỢI VÀ PHÒNG CHỐNG THIÊN TAI

I. NỘI DUNG TIÊU CHÍ

1. Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới và tiêu nước chủ động: $\geq 90\%$

2. Có ít nhất 01 tổ chức thủy lợi cơ sở hoạt động hiệu quả, bền vững: Đạt

3. Tỷ lệ diện tích cây trồng chủ lực⁴ của địa phương được tưới tiên tiến, tiết kiệm nước: $\geq 20\%$ (không tính các loại cây lương thực và cây công nghiệp ngắn ngày).

4. Có 100% số công trình thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng được bảo trì hàng năm: Đạt

⁴ Cây trồng chủ lực là các loại cây trồng có lợi thế được quy hoạch phát triển của địa phương, có diện tích sản xuất lớn đóng góp quan trọng vào giá trị sản xuất nông nghiệp, tạo thu nhập ổn định cho người dân.

5. Thực hiện kiểm kê, kiểm soát các nguồn nước thải xả vào công trình thủy lợi: Đạt

6. Đảm bảo yêu cầu chủ động về phòng chống thiên tai theo phương châm 4 tại chỗ: Khá

II. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN

Trích: Quyết định số 1680/QĐ-BNN-VPĐP ngày 11 tháng 5 năm 2022 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc ban hành Hướng dẫn thực hiện một số tiêu chí, chỉ tiêu thuộc Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới, Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới nâng cao, Bộ tiêu chí quốc gia về huyện nông thôn mới và Bộ tiêu chí quốc gia về huyện nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025, như sau:

1. Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới và tiêu nước chủ động, cụ thể như sau:

Xã được đánh giá là đạt chỉ tiêu 3.1 khi $T_{\text{tưới}} \geq 90\%$ và $T_{\text{tiêu}} \geq 90\%$, hoặc $T_k \geq 90\%$.

Bảng thống kê diện tích được tưới, tiêu chủ động tham khảo biểu mẫu số 1 kèm theo.

2. Có ít nhất 01 tổ chức thủy lợi cơ sở hoạt động hiệu quả, bền vững

a) Tổ chức thủy lợi cơ sở đảm bảo về pháp lý, năng lực theo quy định của Luật Thủy lợi, như:

- HTX được thành lập và hoạt động theo Luật Hợp tác xã (có giấy đăng ký thành lập HTX); tổ hợp tác được thành lập và hoạt động theo Nghị định số 77/2019/NĐ-CP ngày 10/10/2019 của Chính phủ về tổ hợp tác (có hợp đồng hợp tác và gửi thông báo tới UBND cấp xã nơi thành lập)

- Có điều lệ hoặc quy chế hoạt động dịch vụ thủy lợi được trên 50% số thành viên của tổ chức thủy lợi cơ sở thông qua và UBND cấp xã xác nhận.

- Toàn bộ người sử dụng sản phẩm, dịch vụ thủy lợi là thành viên của tổ chức thủy lợi cơ sở.

- Tổ chức bộ máy, người vận hành của tổ chức thủy lợi cơ sở đảm bảo đáp ứng năng lực theo quy định.

b) Có số điểm đánh giá hoạt động hiệu quả, bền vững đạt từ 70 điểm trở lên, thông qua các chỉ tiêu sau:

- Chỉ tiêu 1: Thực hiện kế hoạch cấp, tưới, tiêu và thoát nước.
- Chỉ tiêu 2: Thực hiện bảo dưỡng, sửa chữa công trình thủy lợi.
- Chỉ tiêu 3: Quản lý tài chính.
- Chỉ tiêu 4: Thực hiện đa dịch vụ.

- Chỉ tiêu 5: Mức độ hài lòng của thành viên.

Cách xác định điểm số các chỉ tiêu đánh giá hoạt động hiệu quả, bền vững của tổ chức thủy lợi cơ sở (TLCS):

TT	Chỉ tiêu đánh giá	Điểm tối đa	Cách xác định điểm số
1	Thực hiện kế hoạch cấp, tưới, tiêu và thoát nước	30	
1.1	Lập kế hoạch cấp, tưới, tiêu và thoát nước	10	<p>a) Đối với tổ chức TLCS quản lý công trình thủy lợi nội đồng trong công trình thủy lợi do các tổ chức khai thác thủy lợi cấp huyện, cấp tỉnh quản lý:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Có lập kế hoạch cấp, tưới, tiêu và thoát nước theo mùa, vụ hoặc theo năm; ký Hợp đồng với tổ chức cung cấp sản phẩm, dịch vụ thủy lợi; thông báo lịch cấp, tưới, tiêu và thoát nước cho người sử dụng sản phẩm, dịch vụ thủy lợi: 5 điểm. - Có ký hợp đồng, nhưng không lập kế hoạch cấp, tưới, tiêu và thoát nước: 2 điểm. - Không ký hợp đồng: 0 điểm. <p>b) Đối với tổ chức TLCS quản lý công trình thủy lợi nhỏ độc lập:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Có lập hoạch cấp, tưới, tiêu và thoát nước, thông báo lịch cấp, tưới, tiêu, thoát nước cho người sử dụng sản phẩm dịch vụ thủy lợi: 5 điểm. - Có lập hoạch cấp, tưới, tiêu và thoát nước, không thông báo lịch cấp, tưới, tiêu cho người sử dụng sản phẩm dịch vụ thủy lợi: 2 điểm. - Không lập kế hoạch cấp, tưới, tiêu và thoát nước: 0 điểm.
1.2	Tỉ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới,	20	<p>$T \geq 90\%$: 20 điểm. $80\% \leq T < 90\%$: 15 điểm.</p>

	tiêu chủ động (T)		Cách xác định T ($T_{\text{tươi}}$, $T_{\text{tiêu}}$, T_k) theo khoản 1 phần I Mục I Chương I Hướng dẫn này.
2	Thực hiện bảo dưỡng, sửa chữa công trình thủy lợi	30	
2.1	Lập kế hoạch bảo dưỡng, sửa chữa công trình thủy lợi	5	- Có lập kế hoạch bảo dưỡng, sửa chữa công trình hàng năm: 5 điểm. - Không lập: 0 điểm.
2.2	Thực hiện kế hoạch bảo dưỡng, sửa chữa công trình thủy lợi	20	- Đạt 100% theo kế hoạch: 20 điểm. - Đạt từ 70% đến dưới 100% theo kế hoạch: 15 điểm. - Đạt từ 50% đến dưới 70% theo kế hoạch: 10 điểm. - Đạt dưới 50% theo kế hoạch: 0 điểm.
2.3	Lập và thực hiện phương án bảo vệ công trình	5	- Có lập và thực hiện phương án bảo vệ công trình; không để xảy ra vi phạm trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi: 5 điểm. - Để xảy ra vi phạm trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi: 0 điểm.
3	Quản lý tài chính	20	
3.1	Lập kế hoạch tài Chính	5	- Có lập kế hoạch tài chính, trong đó có kế hoạch thu - chi hàng năm cho dịch vụ thủy lợi thông qua hội nghị thường niên: 5 điểm. - Không thực hiện: 0 điểm.
3.2	Thực hiện kế hoạch tài chính đối với dịch vụ thủy lợi	10	Khả năng chủ động tài chính (TC) đối với dịch vụ thủy lợi được xác định như sau: $TC = \frac{\text{Nguồn thu của tổ chức TLCS}}{\text{Chi phí theo kế hoạch}}$ - Nguồn thu của tổ chức TLCS bao gồm: Đóng góp của các tổ chức, cá nhân sử dụng sản phẩm, dịch vụ thủy lợi (phí thủy lợi nội đồng, đóng góp xây dựng, sửa chữa công

			<p>trình...), kinh phí hỗ trợ sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi của nhà nước và các tổ chức, cá nhân khác đầu tư (nếu có).</p> <p>- Chi phí theo kế hoạch bao gồm chi trả tiền sản phẩm, dịch vụ thủy lợi theo quy định, chi các hoạt động quản lý, vận hành, bảo dưỡng, xây dựng, sửa chữa công trình thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng.</p> <p>TC \geq 1: 10 điểm. $0,7 \leq$TC<1: 7 điểm. $0,5 \leq$TC<0,7: 5 điểm. TC <0,5: 0 điểm.</p>
3.3	Thực hiện quyết toán, công khai tài chính theo quy định	5	<p>- Có thực hiện: 5 điểm. - Không thực hiện: 0 điểm.</p>
4	Thực hiện đa dịch vụ	10	
4.1	Phát triển các sản phẩm dịch vụ khác	7	<p>- Có thực hiện các sản phẩm dịch vụ khác như: Cấp nước nông thôn, điện... hoặc tham gia chuỗi cung ứng sản phẩm, dịch vụ: 7 điểm. - Không thực hiện: 0 điểm.</p>
4.2	ứng dụng khoa học công nghệ trong xây dựng, quản lý công trình thủy lợi	3	<p>- Có ứng dụng một trong các công nghệ trong xây dựng; biện pháp canh tác tiên tiến, tiết kiệm nước; sử dụng một số thiết bị thông minh để theo dõi, giám sát hoặc điều khiển vận hành công trình thủy lợi....: 3 điểm. - Không thực hiện: 0 điểm.</p>
5	Mức độ hài lòng của thành viên	10	Là điểm tổng hợp bình quân của các phiếu đánh giá mức độ hài lòng của thành viên (Phiếu đánh giá theo biểu mẫu số 2 Phụ lục I kèm theo Hướng dẫn này).
	Tổng cộng	100	

Ghi chú:

- Tổ chức thủy lợi cơ sở có tổng số điểm từ 90 điểm trở lên được đánh giá là đạt xuất sắc.

- Tổ chức thủy lợi cơ sở có tổng số điểm từ 70 đến dưới 90 điểm được đánh giá là đạt.

3. Tỷ lệ diện tích cây trồng chủ lực của địa phương được tưới tiên tiến, tiết kiệm nước:

a) Tỷ lệ diện tích cây trồng chủ lực được tưới tiên tiến, tiết kiệm nước được tính bằng diện tích đất trồng cây trồng chủ lực (của các vụ trong năm) thực tế áp dụng tưới tiên tiến, tiết kiệm nước trên tổng diện tích đất trồng cây trồng chủ lực theo quy hoạch/kế hoạch của xã.

+ Đối với cây chủ lực là cây lúa: Là diện tích áp dụng các biện pháp canh tác tiên tiến như: SRI, 3 giảm 3 tăng, 1 phải 5 giảm, Nông - Lộ - Phoi/ướt khô xen kẽ...

+ Đối với cây chủ lực là các cây trồng cạn: Là diện tích áp dụng các kỹ thuật tưới tiết kiệm nước như: tưới phun mưa, tưới nhỏ giọt...

(Mẫu biểu xác định tỷ lệ diện tích đất trồng cây trồng chủ lực được tưới tiên tiến, tiết kiệm nước trên địa bàn xã theo biểu số 3 Phụ lục I kèm theo Hướng dẫn này).

b) Chỉ tiêu 3.3 được đánh giá là đạt khi tỷ lệ diện tích cây trồng chủ lực được tưới tiên tiến, tiết kiệm nước lớn hơn hoặc bằng tỷ lệ do UBND cấp tỉnh quy định.

c) Tỷ lệ diện tích cây trồng chủ lực áp dụng tưới tiên tiến, tiết kiệm nước đối với các nhóm xã trên địa bàn phù hợp với điều kiện đặc thù, nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương; Quyết định số 33/QĐ-TTg ngày 07/01/2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển thủy lợi Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045; Quyết định số 4600/QĐ-BNN-TCTL ngày 13/11/2020 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phê duyệt Kế hoạch phát triển thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng giai đoạn 2021-2025.

d) Các trường hợp khác:

- Trường hợp xã không có cây trồng chủ lực theo quy định của UBND cấp tỉnh thì có thể được tính bằng tỷ lệ diện tích cây trồng mang lại giá trị kinh tế chính của địa phương như lúa, rau màu, cây ăn quả, cây công nghiệp được tưới tiên tiến, tiết kiệm nước phù hợp với điều kiện thực tế của địa phương.

- Đối với các xã có diện tích đất sản xuất nông nghiệp chủ yếu là đất nuôi trồng thủy sản, làm muối: Chỉ tiêu 3.3 được đánh giá là đạt khi có áp dụng tiên bộ kỹ thuật trong nuôi trồng thủy sản, làm muối đối với việc sử dụng nước đảm bảo tiết kiệm, hiệu quả, phòng ngừa bệnh, bảo vệ môi trường, thích ứng biến

đổi khí hậu...

4. Có 100% số công trình thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng được bảo trì hàng năm:

a) Tất cả công trình thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng do xã quản lý có kế hoạch bảo trì hàng năm.

Kế hoạch bảo trì thể hiện một số công việc chính như: Kiểm tra, bảo dưỡng, sửa chữa thường xuyên, sửa chữa định kỳ các hạng mục công trình thủy lợi, trong đó có dự kiến về thời gian, kinh phí, hình thức tổ chức thực hiện.

b) Tổ chức thực hiện kế hoạch bảo trì đảm bảo đạt 100% so với kế hoạch:

- Có báo cáo kết quả thực hiện kiểm tra thường xuyên, trước và sau mùa mưa, kiểm tra ngay sau khi có mưa, lũ lớn.

- Có hồ sơ thể hiện việc sử dụng lao động, vật liệu thực hiện bảo dưỡng các hạng mục theo kế hoạch.

- Các hạng mục công trình được sửa chữa thường xuyên, sửa chữa định kỳ đạt 100% so với kế hoạch: Có hồ sơ lưu thể hiện việc sửa chữa theo đúng quy định của pháp luật về đầu tư xây dựng hoặc theo cơ chế đặc thù trong quản lý đầu tư xây dựng đối với một số dự án thuộc các chương trình MTQG giai đoạn 2021-2025.

- Các sự cố, hư hỏng của công trình, máy móc thiết bị bị ảnh hưởng tác động bởi thiên tai (nếu có) được xử lý sửa chữa đột xuất kịp thời (có hồ sơ chứng minh).

5. Thực hiện kiểm kê, kiểm soát các nguồn nước thải xả vào công trình thủy lợi:

a) Có bảng thống kê, cập nhật đầy đủ các nguồn nước thải xả vào từng công trình thủy lợi do xã quản lý theo biểu mẫu 4 Phụ lục I kèm theo Hướng dẫn này.

b) Có thực hiện chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra, giám sát, tổ chức thực hiện kiểm soát nguồn nước thải, tổ chức quản lý nguồn nước thải trên địa bàn theo thẩm quyền hoặc theo phân công, phân cấp. Hồ sơ chứng minh gồm: Văn bản chỉ đạo, văn bản hướng dẫn; biên bản làm việc...

c) Xử lý vi phạm xả nước thải vào công trình thủy lợi kịp thời, dứt điểm hàng năm theo thẩm quyền hoặc chuyển cấp có thẩm quyền xử lý theo quy định của pháp luật. Hồ sơ chứng minh gồm: Biên bản xử lý vi phạm, quyết định xử lý vi phạm.

6. Đảm bảo yêu cầu chủ động về phòng chống thiên tai theo phương châm 4 tại chỗ:

a) Đảm bảo tất cả các mục yêu cầu “có” tại cột yêu cầu phải đáp ứng “có”.

- b) Kết quả chấm điểm đạt từ 70 điểm đến dưới 85 điểm.
(Biểu đánh giá, chấm điểm chi tiết tại Phụ lục II kèm theo).

Phụ lục I
HƯỚNG DẪN NỘI DUNG THỰC HIỆN CHỈ TIÊU VỀ THỦY LỢI
(Kèm theo Hướng dẫn tại Quyết định số: 1680/QĐ-BNN-VPĐP ngày 11/5/2022
của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

Biểu mẫu số 1: Xác định tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới tiêu chủ động

1. Diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới chủ động:

TT	Cây trồng	Diện tích gieo trồng cần được bảo đảm tưới theo kế hoạch (ha)	Diện tích gieo trồng thực tế được tưới chủ động (ha)
1	Cây hàng năm		
	Lúa đông xuân		
	Lúa hè thu		
	Lúa mùa		
	Rau, màu		
2	Cây lâu năm		
	Cây ăn quả		
	Cây công nghiệp		
	Tổng cộng	S	S1
	T _{tưới} (%)	$(S1/S)*100$	

2. Diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tiêu chủ động:

TT	Loại đất phân theo mục đích sử dụng đất	Diện tích (ha)	Diện tích thực tế được tiêu (ha)
1	Sản xuất nông nghiệp		
	Lúa (đông xuân, hè thu, mùa)		

	Rau màu		
	Cây lâu năm		
2	Phi nông nghiệp		
	Đất thổ cư		
	Khác		
	Tổng cộng	F	F1
	T _{tiêu} (%)	(F1/F)*100	

Biểu mẫu số 2. Mẫu phiếu đánh giá mức độ hài lòng của thành viên đối với tổ chức thủy lợi cơ sở

Tên thành viên:

Địa chỉ:

Điện thoại:

TT	Chỉ tiêu	Điểm số					Nhận xét
		1	2	3	4	5	
1	Cung cấp thông tin cho thành viên, gồm: lịch tưới tiêu, kế hoạch bảo dưỡng, sửa chữa thường xuyên, kế hoạch tài chính, công khai minh bạch tài chính						
2	Thực hiện cấp, tưới, tiêu và thoát nước đầy đủ, kịp thời, công bằng, đảm bảo chất lượng nước phục vụ sản xuất hoặc sinh hoạt (nếu có).						
	Cộng điểm đánh giá	điểm					

....., ngày.... tháng...năm

Thành viên ký và ghi rõ họ tên

Ghi chú:

- Các thành viên tổ chức TLCS căn cứ vào tình hình hoạt động của tổ

chức đánh giá từng chỉ tiêu trong phiếu đánh giá theo mức độ hài lòng của thành viên đối với tổ chức TLCS bằng cách đánh dấu (x) vào ô điểm số tương ứng với số điểm tăng dần theo mức độ hài lòng (từ thấp nhất là 1 điểm đến cao nhất là 5 điểm) đối với từng chỉ tiêu đánh giá. Nếu có ý kiến đánh giá bổ sung thì ghi vào cột nhận xét.

- Phiếu đánh giá hợp lệ là phiếu đánh giá đủ cả 2 chỉ tiêu, mỗi chỉ tiêu chỉ đánh dấu 01 ô điểm. Trường hợp tổng số điểm không khớp với điểm chi tiết thì được tính lại tổng theo số điểm chi tiết chấm. Tổng điểm tối đa là 10 điểm.

Biểu mẫu số 3: Xác định tỷ lệ diện tích cây trồng chủ lực được tưới tiên tiến, tiết kiệm nước

1. Đối với cây lúa:

TT	Vụ sản xuất	Diện tích gieo trồng lúa theo quy hoạch/kế hoạch của xã (ha)	Diện tích gieo trồng lúa thực tế áp dụng biện pháp canh tác tiên tiến, tiết kiệm nước (ha)	Biện pháp canh tác tiên tiến, tiết kiệm nước được áp dụng
1	Vụ đông xuân			
2	Vụ hè thu			
3	Vụ mùa			
	Tổng cộng	S	S ₁	
	Tỷ lệ (%)	$(S_1/S) \cdot 100$		

Ghi chú: Biện pháp canh tác tiên tiến, tưới tiết kiệm được hiểu là áp dụng một trong các biện pháp như: SRI, 1 phải 5 giảm, 3 tăng 3 giảm, ứot khô xen kẽ/nông lộ phơi.

2. Đối với cây trồng cạn:

TT	Loại cây trồng cạn chủ lực	Diện tích đất trồng cây trồng cạn chủ lực cần tưới theo kế hoạch (ha)	Diện tích đất trồng cây trồng cạn thực tế được tưới tiên tiến, TKN (ha)	Công nghệ tưới TKN được áp dụng (phun mưa, nhỏ giọt)
1	Cây			
2	Cây			

3	Cây			
4	Cây			
	...			
	Tổng cộng	S	S ₁	
	Tỷ lệ	$(S_1/S)*100$		

Biểu mẫu số 4: Thống kê nguồn nước thải xả vào công trình thủy lợi đối với xã nông thôn mới nâng cao

TT	Tên kênh mương - Công trình	Tên tổ chức/cá nhân xả nước thải	Địa chỉ tổ chức/ cá nhân xả thải	Vị trí xả thải		Loại nước thải	Luu lượng xả	Chế độ xả	Biện pháp xử lý	Giấy phép (có ghi C, không ghi K)
				Địa giới hành chính	Vị trí trên kênh					
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1										
2										
3										
4										

Ghi chú: Thống kê nguồn xả nước thải lần lượt theo từng tuyến kênh của từng công trình thủy lợi do xã quản lý.

- Cột 1: Ghi thứ tự.
- Cột 2: Ghi tên kênh thuộc công trình thủy lợi (ví dụ: Kênh N1- Trạm bơm A).
- Cột 3: Tên tổ chức/cá nhân xả nước thải, bao gồm: Tên cơ sở sản xuất kinh doanh, làng nghề, khu dân cư, cơ sở chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản, khác.
- Cột 4: Ghi địa chỉ của tổ chức/cá nhân xả nước thải.
- Cột 5: Ghi vị trí xả thải vào kênh theo địa giới hành chính (ví dụ: Thôn A).
- Cột 6: Ghi vị trí tiếp nhận nguồn thải trên kênh theo vị trí khoảng cách cộng dồn tính từ đầu kênh hoặc vị trí công trình gần với tên địa danh (ví dụ: K0+450, cống B).
- Cột 7: Loại nước thải ghi rõ thuộc loại nước thải gì (ví dụ: nước thải công nghiệp, nước thải làng nghề, nước thải sinh hoạt, nước thải chăn nuôi, nước thải nuôi trồng thủy sản, nước thải khác).
- Cột 8: Lưu lượng xả được xác định theo hướng dẫn sau:

+ Đối với cơ sở SXKD có trạm xử lý nước thải thì lấy theo công suất trạm hoặc lưu lượng xả theo giấy phép đã cấp.

+ Nước thải sinh hoạt:

i) Đối với địa phương có công trình cấp nước tập trung: KL nước thải bằng 100% KL nước sạch tiêu thụ theo đồng hồ đo nước;

ii) Đối với địa phương chưa có công trình cấp nước tập trung: KL nước thải bằng 100% định mức tiêu thụ nước sạch theo đầu người do UBND cấp tỉnh quy định:

Khu vực nông thôn: Trung bình từ 80-120 lít/người/ngày đêm;

Khu vực đô thị: Trung bình từ 100-150 lít/người/ngày đêm, một số đô thị loại I, khu du lịch, nghỉ dưỡng qui định mức tiêu thụ nước sạch lên đến 200 lít/người/ngày đêm.

iii) Khách sạn, nhà nghỉ: 250 lít/giường.

+ Nước thải chăn nuôi:

i) Trường hợp sử dụng nước sạch từ hệ thống cấp nước tập trung: KL nước thải bằng 80% KL nước sạch tiêu thụ theo đồng hồ đo nước;

ii) Trường hợp không sử dụng nước sạch từ hệ thống cấp nước tập trung, KL nước thải có thể tính như sau:

Chăn nuôi lợn: 35 lít/con/ngày đêm;

Chăn nuôi trâu, bò: 38-40 lít/con/ngày đêm;

Chăn nuôi dê: 7 lít/con/ngày đêm.

+ Nước thải từ cơ sở SXKD, làng nghề:

i) Trường hợp sử dụng nước sạch từ hệ thống cấp nước tập trung: KL nước thải bằng 80% KL nước sạch tiêu thụ theo đồng hồ đo nước;

ii) Trường hợp không sử dụng nước sạch từ hệ thống cấp nước tập trung: KL nước thải tham khảo theo định mức sau:

Cơ sở chế biến tinh bột: Bột sắn: 12 m³/tấn bột sắn sản phẩm; Bột dong: 20 m³/tấn bột dong sản phẩm; Bún, bánh đa: 10 m³/tấn bún, bánh đa sản phẩm; Miến dong: 7 m³/tấn miến dong sản phẩm.

Cơ sở chế biến bia, rượu, cồn: Khối lượng nước thải cơ sở tính theo định mức thải sản xuất từ 6-7 lít nước thải/1 lít bia, rượu, cồn.

b)	Tên kênh nhánh số 2					<input type="checkbox"/>									
					<input type="checkbox"/>									
1.3	Công trình tiêu cho các khu công nghiệp, bệnh viện, khu chế xuất... đổ trực tiếp vào kênh trục chính					<input type="checkbox"/>									
2	Hệ thống công trình thủy lợi A2, có vụ vi phạm														
	(Thống kê giống hệ thống CTTL A1)														
3	Công trình thủy lợi đầu mối (hồ chứa, trạm bơm...)														
	Tên tổ chức, cá nhân vi phạm														

Ghi chú:

- Thống kê toàn bộ các vi phạm phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi trên địa bàn huyện bao gồm các công trình do huyện quản lý và công trình do tỉnh, Bộ quản lý nhưng đi qua địa bàn huyện.

- Các vi phạm gây cản trở dòng chảy bao gồm: Hành vi trồng rau, cắm đống đó, chất chà, các hình thức đánh bắt khác, ngâm tre, luồng, nứa, lá, gỗ hoặc tạo các vật cản khác gây cản trở dòng chảy;

- Các vi phạm đổ rác thải, chất thải vào công trình thủy lợi với khối lượng từ 0,5 m³ trở lên;

- Vi phạm Quy định về bảo vệ an toàn gồm:
 - + Lấn chiếm đất trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi để làm lều, quán, bãi đậu xe;
 - + Xây dựng nhà ở, công trình phụ, cầu, kè, bến bốc dỡ hàng hóa, nơi sản xuất, bãi chứa vật liệu trái phép trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi;
 - + Khai thác đất, đá, cát, sỏi và các vật liệu xây dựng trái phép trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi.
 - + Xây dựng lò gạch, lò vôi, chuồng trại để chăn nuôi gia súc, gia cầm trái phép;
 - + Nuôi trồng thủy sản trái phép;
 - + Phá dỡ, xê dịch trái phép mốc chỉ giới, biển báo của công trình thủy lợi; tự ý đắp nổi kênh, đường ống dẫn nước;
 - + Trồng cây lâu năm, nghiên cứu khoa học trái phép;
 - + Xây dựng trái phép đường ống dẫn dầu, cấp thoát nước, hệ thống cấp điện, cấp thông tin và các công trình khác;
 - + Khoan, đào điều tra, khảo sát địa chất; khoan, đào thăm dò, thi công công trình khai thác nước dưới đất;
 - + khoan, đào thăm dò, khai thác khoáng sản trái phép;
 - + Chôn chất thải trái phép;
 - + Tổ chức các hoạt động du lịch, thể thao hoặc các dịch vụ khác với mục đích kinh doanh trái phép;
 - + Tự ý dỡ bỏ hoặc lấp công trình thủy lợi;
- Vi phạm về điều khiển phương tiện giao thông bao gồm các hành vi: Điều khiển xe cơ giới, xe máy chuyên dùng vượt quá mức quy định về tải trọng cho phép khi đi qua công trình thủy lợi; Điều khiển xe cơ giới, xe máy chuyên dùng đi qua công trình thủy lợi khi không được phép đi qua; Điều khiển phương tiện thủy nội địa qua công trình thủy lợi gây hư hại công trình.
- Vi phạm quy định của giấy phép đối với hành vi hoạt động sai nội dung quy định trong mỗi loại giấy phép sau:
 - + Xây dựng công trình trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi;
 - + Xả nước thải vào công trình thủy lợi;
 - + Sử dụng chất nổ và các hoạt động gây nổ trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi.
- + Khoan, đào điều tra, khảo sát địa chất; khoan, đào thăm dò, thi công công trình khai thác nước dưới đất; khoan, đào thăm dò, khai thác khoáng sản; khoan, đào thăm dò, khai thác vật liệu xây dựng;

- + Xây dựng kho, bến, bãi bốc dỡ; tập kết nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, vật tư, phương tiện;
- + Chôn, lấp chất thải;
- + Xây dựng các công trình ngầm, bao gồm: Đường ống dẫn dầu, cáp điện, cáp thông tin, đường ống cấp thoát nước;
- + Tổ chức hoạt động kinh doanh, dịch vụ.
- + Trồng cây lâu năm;
- + Xây dựng chuồng trại chăn nuôi gia súc, gia cầm, nuôi trồng thủy sản;
- + Nghiên cứu khoa học.

- Cột hình thức xử phạt, kiến nghị biện pháp xử lý: Thể hiện các hoạt động do UBND huyện đã thực hiện, làm cơ sở chấm điểm cho mục ii, iii của chỉ tiêu 3.2.

Biểu mẫu số 6: Thống kê nguồn nước thải xả vào công trình thủy lợi đối với huyện nông thôn mới nâng cao

TT	Tên kênh mương - Công trình	Tên tổ chức/cá nhân xả nước thải	Địa chỉ cơ quan/cá nhân xả thải	Vị trí xả thải		Loại nước thải	Lưu lượng xả	Chế độ xả	Thuộc diện cấp phép (có ghi C, không ghi K)	Biện pháp xử lý	Tình trạng cấp phép		
				Địa giới hành chính	Tọa độ/Vị trí kênh						Chưa cấp phép	Đã cấp phép	
												Số QĐ, cơ quan cấp phép	Thời hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
1													
2													
3													
4													

Ghi chú: Thống kê nguồn xả nước thải vào các tuyến kênh liên xã do huyện quản lý và tuyến kênh chính do tỉnh, Bộ quản lý

nhưng đi qua địa bàn huyện

- Cột 2: Ghi tên kênh thuộc công trình thủy lợi.
 - Cột 3: Tên tổ chức/cá nhân xả nước thải bao gồm: Tên cơ sở sản xuất kinh doanh, làng nghề, khu dân cư, cơ sở chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản, khác.
 - Cột 4: Ghi địa chỉ của tổ chức/cá nhân xả nước thải.
 - Cột 5: Ghi vị trí xả thải vào kênh theo địa giới hành chính.
 - Cột 6: Ghi vị trí tiếp nhận nguồn thải trên kênh theo tọa độ X, Y của hệ tọa độ VN2000 hoặc vị trí khoảng cách cộng dồn tính từ đầu kênh hoặc vị trí gắn với tên địa giới.
 - Cột 7: Loại nước thải ghi rõ thuộc loại nước thải gì, ví dụ: Nước thải công nghiệp, nước thải làng nghề, nước thải sinh hoạt, nước thải chăn nuôi, nước thải nuôi trồng thủy sản, nước thải khác.
 - Cột 8: Lưu lượng xả xác định tương tự mẫu số 4.
 - Cột 9: Chế độ xả: Liên tục hay không liên tục;
 - Cột 10: Thuộc diện cấp phép môi trường: Theo quy định tại Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14; Trường hợp không thuộc điều 39 thì phải đăng ký môi trường.
- Trường hợp không phải đăng ký môi trường: Cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ phát sinh nước thải dưới 05 m³/ngày được xử lý bằng công trình thiết bị xử lý tại chỗ hoặc được quản lý theo quy định của chính quyền địa phương.
- Cột 11: Biện pháp xử lý: Ghi hệ thống thu gom, tỷ lệ được thu gom, công nghệ xử lý, công suất xử lý, năm xây dựng...
 - Cột 12, 13, 14: Tình trạng cấp phép: Đã cấp đánh dấu X, Chưa cấp đánh chữ C. Đã cấp thì điền số giấy phép, ngày cấp, cơ quan cấp, thời hạn của giấy phép./.

Phụ lục II
HƯỚNG DẪN NỘI DUNG THỰC HIỆN CHỈ TIÊU
VỀ PHÒNG CHỐNG THIÊN TAI

(Kèm theo Hướng dẫn tại Quyết định số: 1680/QĐ-BNN-VPĐP ngày 11/5/2022
của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

Mục 1. ĐỐI VỚI XÃ

TT	Nội dung	Chỉ tiêu đánh giá	Yêu cầu	Thang tính điểm	
				Có	Không có/ hoặc theo tỷ lệ
Tổng điểm				100	
I	Về tổ chức bộ máy và nguồn nhân lực			35	
1	Tổ chức bộ máy	a) Có Ban chỉ huy Phòng, chống thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn cấp xã được thành lập (Quyết định).	Có	3	0
		b) Được kiện toàn thường xuyên, liên tục theo quy định (Quyết định)		2	0
		c) Có công chức cấp xã được phân công theo dõi lĩnh vực PCTT và làm thường trực của Ban chỉ huy PCTT&TKCN cấp xã (Quyết định).	Có	2	0
		d) Có phân công cụ thể trách nhiệm của từng bộ phận và các thành viên Ban chỉ huy phù hợp với điều kiện của từng địa phương (Quyết định phân công).		3	0
2	Nguồn nhân lực	a) Có 100% số cán bộ cấp xã tham gia trực tiếp công tác Phòng, chống thiên tai được tập huấn nâng cao năng lực, trình độ (văn bản triệu tập, cử cán bộ tham gia).		7	Tính điểm theo tỷ lệ %
		b) Thành lập, củng cố và duy trì hoạt động thường xuyên của đội xung kích phòng, chống thiên tai theo quy định (Quyết định, kế hoạch hoạt động).	Có	4	0

		c) Đội xung kích được tập huấn, huấn luyện nghiệp vụ hàng năm (văn bản triệu tập, cử cán bộ tham gia).		7	0
		d) Có từ 70% trở lên số người dân trong vùng thường xuyên chịu ảnh hưởng của thiên tai được phổ biến kiến thức về phòng, chống thiên tai.		7	Tính điểm theo tỷ lệ %
II	Hoạt động phòng, chống thiên tai được triển khai chủ động và có hiệu quả, đáp ứng nhu cầu dân sinh			40	
1	Kế hoạch phòng, chống thiên tai	a) Có Kế hoạch Phòng, chống thiên tai cấp xã được phê duyệt.	Có	5	0
		b) Được rà soát, cập nhật, bổ sung hàng năm theo quy định.		3	0
		c) Có xác định vùng có nguy cơ cao về rủi ro theo các loại hình thiên tai.	Có	5	0
2	Phương án ứng phó thiên tai theo cấp độ rủi ro thiên tai	Có phương án ứng phó đối với các loại hình thiên tai chủ yếu, thường xuyên xảy ra trên địa bàn được xây dựng cụ thể, chi tiết và phê duyệt phù hợp với quy định, tình hình đặc điểm thiên tai ở địa phương.	Có	6	0
3	Thực hiện có hiệu quả kế hoạch phòng, chống thiên tai được phê duyệt	a) Ban chỉ huy PCTT&TKCN cấp xã có phương án sẵn sàng huy động từ 70% trở lên số lượng của từng loại vật tư, phương tiện, trang thiết bị, nhu yếu phẩm phục vụ cho hoạt động phòng, chống thiên tai theo kế hoạch được duyệt.		7	Tính điểm theo tỷ lệ %
		b) Có 100% số tổ chức trong vùng thường xuyên bị thiên tai chuẩn bị nhân lực, vật tư, phương tiện, trang thiết bị, nhu yếu phẩm phục vụ hoạt động phòng, chống thiên tai đáp ứng yêu cầu dân sinh tại chỗ theo kế hoạch được duyệt.		7	Tính điểm theo tỷ lệ %
		c) Có 70% trở lên số hộ gia đình trong vùng thường xuyên bị thiên tai chuẩn bị nhân lực, vật tư, phương tiện, trang thiết bị, nhu yếu phẩm phục vụ hoạt động phòng, chống thiên tai đáp ứng yêu cầu dân sinh tại chỗ theo kế hoạch được duyệt.		7	Tính điểm theo tỷ lệ %

III Về cơ sở hạ tầng thiết yếu			25	
1	Quy hoạch, xây dựng cơ sở hạ tầng	a) Thực hiện lồng ghép nội dung phòng, chống thiên tai vào các Quy hoạch: sử dụng đất; phát triển dân sinh - kinh tế - xã hội - môi trường; điểm dân cư mới hoặc chỉnh trang các khu dân cư hiện có, đảm bảo phù hợp với loại hình thiên tai thường xuyên và các quy hoạch phòng chống lũ, đê điều (nếu có)	3	0
		b) 100% số cơ sở hạ tầng được xây dựng mới phù hợp với các tiêu chuẩn, quy chuẩn an toàn trước thiên tai đã được ban hành hoặc được lồng ghép nội dung an toàn trước thiên tai.	3	Tính điểm theo tỷ lệ %
2	Thông tin, cảnh báo và ứng phó thiên tai	a) Có hệ thống thu nhận, truyền tải và cung cấp thông tin dự báo, cảnh báo và ứng phó thiên tai đảm bảo 100% số hộ gia đình được tiếp nhận một cách kịp thời, đầy đủ.	7	Tính điểm theo tỷ lệ %
		b) 100% số điểm có nguy cơ cao về rủi ro thiên tai được lắp đặt hệ thống hướng dẫn, cảnh báo.	Có 7	Tính điểm theo tỷ lệ %
3	Thực thi pháp luật về bảo vệ công trình phòng, chống thiên tai	Tất cả các vụ vi phạm pháp luật về bảo vệ công trình phòng, chống thiên tai được kiểm tra, phát hiện và xử lý; không để phát sinh những vụ vi phạm mới hoặc phải kiểm tra, phát hiện và ngăn chặn kịp thời.	5	Tính điểm theo tỷ lệ %

* Kết quả:

- Mức “Đạt” khi đáp ứng đủ 02 điều kiện:
 - + Đảm bảo tất cả các mục yêu cầu "có" tại cột yêu cầu phải đáp ứng “có”;
 - + Kết quả chấm điểm đạt từ 50 điểm đến dưới 70 điểm.
- Mức “Khá” khi đáp ứng đủ 02 điều kiện:
 - + Đảm bảo tất cả các mục yêu cầu "có" tại cột yêu cầu phải đáp ứng “có”;
 - + Kết quả chấm điểm đạt từ 70 điểm đến dưới 85 điểm.
- Mức “Tốt” khi đáp ứng đủ 02 điều kiện:

- + Đảm bảo tất cả các mục yêu cầu "có" tại cột yêu cầu phải đáp ứng "có";
- + Kết quả chấm điểm đạt từ 85 điểm trở lên.

Mục 4 **TIÊU CHÍ SỐ 4: ĐIỆN**

I. NỘI DUNG TIÊU CHÍ

Tỷ lệ hộ có đăng ký trực tiếp và được sử dụng điện sinh hoạt, sản xuất đảm bảo an toàn, tin cậy và ổn định

II. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN

Trích: Quyết định số 2332/QĐ-BCT ngày 07 tháng 11 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Công Thương Về việc hướng dẫn thực hiện và xét công nhận Tiêu chí về điện trong Bộ tiêu chí quốc gia về xây dựng nông thôn mới và nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021 – 2025, cụ thể như sau:

1. Phạm vi, đối tượng áp dụng và tổ chức thực hiện

a) Phạm vi: Các xã; huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh có các công trình lưới điện (đầu tư xây dựng mới, nâng cấp cải tạo, đảm bảo mỹ quan, an toàn tin cậy và ổn định) theo Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 – 2025;

b) Đối tượng áp dụng: Các xã; huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh được xét công nhận xã, huyện đạt Tiêu chí về điện trong việc xây dựng nông thôn mới, nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021 – 2025;

2. Xã đạt nông thôn mới về điện, đáp ứng yêu cầu sau:

2.1. Hệ thống điện đạt chuẩn

- Có hệ thống điện (bao gồm các nguồn điện từ lưới điện quốc gia hoặc ngoài lưới điện quốc gia; hệ thống các trạm biến áp phân phối, các đường dây trung áp, các đường dây hạ áp, công tơ đo đếm phục vụ sản xuất, kinh doanh và sinh hoạt của nhân dân) đảm bảo yêu cầu kỹ thuật của ngành điện.

(Đạt chuẩn yêu cầu kỹ thuật theo quy định tại Nghị định số 14/2014/NĐ-CP ngày 26 tháng 02 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Điện lực về an toàn điện và Nghị định số 51/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 14/2014/NĐ-CP ngày 26 tháng 02 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Điện lực về an toàn điện; Thông tư số 39/2015/TT-BCT ngày 18 tháng 11 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định hệ thống điện phân phối; Thông tư số 30/2019/TT-BCT ngày 18 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Công Thương về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 25/2016/TT-BCT ngày 30 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định hệ thống điện truyền tải và Thông tư số 39/2015/TT-BCT ngày 18 tháng 11 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định hệ thống điện phân phối; Thông

tư 39/2020/TT-BCT ngày 30 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Công Thương về ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn điện; Quyết định số 44/2006/QĐ-BCN ngày 08 tháng 12 năm 2006 của Bộ Công nghiệp trước đây về việc ban hành Quy định kỹ thuật điện nông thôn; Quy phạm trang bị điện: Từ 11 TCL-18-2006 đến 11 TCL-21-2006).

Tỷ lệ hộ có đăng ký trực tiếp và được sử dụng điện thường xuyên, an toàn từ các nguồn

2.2. Phương pháp đánh giá

a) Phương pháp chung

Phương pháp chung: Nhận dạng, cập nhật tài liệu pháp lý, tài liệu thống kê để đánh giá. Không tổ chức thí nghiệm, kiểm định chất lượng công trình và những công việc thuộc trách nhiệm của Chủ đầu tư và đơn vị quản lý vận hành;

Phương pháp đánh giá: Đánh giá theo nhận dạng, mức xác nhận kết quả của từng nội dung theo các mục thực hiện Tiêu chí về điện được quy định chi tiết trong Phụ lục kèm theo Quyết định này.

b) Đánh giá hệ thống điện đảm bảo đạt yêu cầu kỹ thuật, an toàn

Hệ thống điện đảm bảo đạt yêu cầu kỹ thuật, an toàn của ngành điện quy định tại Phụ lục kèm theo Quyết định này.

c) Đánh giá việc sử dụng điện thường xuyên

- Đối với khu vực sử dụng nguồn từ lưới điện quốc gia: Đảm bảo có điện sử dụng hàng ngày, đủ nguồn năng lượng sử dụng cho các thiết bị sản xuất, sinh hoạt, chiếu sáng trong gia đình;

- Đối với khu vực sử dụng nguồn từ năng lượng tái tạo, trạm diezen độc lập: Đảm bảo có điện sử dụng hàng ngày, đủ nguồn năng lượng sử dụng cho các thiết bị sinh hoạt, chiếu sáng trong gia đình. Số giờ cấp điện trong ngày đảm bảo lớn hơn 12 giờ/ngày đối với khu vực đất liền và lớn hơn 08 giờ/ngày đối với khu vực hải đảo;

- Tỷ lệ hộ sử dụng điện thường xuyên quy định tại Phụ lục kèm theo Quyết định này.

PHỤ LỤC**Phương pháp đánh giá kết quả thực hiện Tiêu chí về điện nông thôn mới
thông qua phương pháp nhận dạng giai đoạn 2021 - 2025***(Kèm theo Quyết định số 2332/QĐ-BCT ngày 07 tháng 11 năm 2022)*

STT	Mục đánh giá	Thành phần đánh giá	Nội dung đánh giá	Nhận dạng đánh giá	Mức đánh giá	Ghi chú
I	Hệ thống cung cấp điện đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, an toàn theo quy định (Tiêu chí 4.1)				Đạt	
1	Lưới điện cao áp				Đạt	
1.1	Hồ sơ pháp lý				Đạt	
1.1.1	Thủ tục, hồ sơ	Dự án/công trình/hạng mục đầu tư	Hồ sơ, quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền	Có hồ sơ, có Quyết định phê duyệt	Đạt	Trường hợp không có hoặc thất lạc hồ sơ, chủ đầu tư báo cáo cấp có thẩm quyền xác nhận đủ pháp lý
1.1.2		Hồ sơ thiết kế			Đạt	
1.1.3		Hồ sơ nghiệm thu			Đạt	
1.2	An toàn điện				Đạt	
1.2.1			Với đường dây không điện áp đến 35 kV nếu sử dụng dây trần: Khi xây dựng, cải tạo đoạn đường dây dẫn điện cao áp	≥ 14 m	Đạt	

			trên không vượt qua nhà ở, công trình có người sinh sống, làm việc bên trong; nơi thường xuyên tập trung đông người; công trình quan trọng liên quan đến an ninh quốc gia; khu di tích lịch sử - văn hoá, danh lam thắng cảnh đã được Nhà nước xếp hạng phải tăng cường các biện pháp an toàn về điện			
1.2.2			Xây dựng trong trường hợp đặc biệt với đường dây không điện áp đến 35 kV nếu sử dụng dây bọc	≥ 11 m	Đạt	
1.2.3	Thông tin, số liệu kỹ thuật để nhận dạng về an toàn điện	Khoảng cách thẳng đứng nhỏ nhất từ điểm thấp nhất của dây dẫn ở trạng thái võng lớn nhất đến trong các chế độ làm việc bình thường của đường dây	Đến mặt đất tự nhiên khu vực đông dân cư	$\geq 7,0$ m	Đạt	
1.2.4			Đến mặt đất tự nhiên khu vực ít dân cư	$\geq 5,5$ m	Đạt	
1.2.5			Đến mặt đất tự nhiên khu vực khó đến	$\geq 4,5$ m	Đạt	
1.2.6			Đến mặt đường ô tô	$\geq 7,0$ m	Đạt	
1.2.7			Đến mặt ray đường sắt	$\geq 9,0$ m	Đạt	
1.2.8			Đến mức nước cao nhất ở sông, hồ, kênh có tàu thuyền qua lại	tính không +1,5 m	Đạt	
1.2.9			Đến bãi sông và nơi ngập nước không có thuyền bè qua lại	$\geq 5,5$ m	Đạt	
1.2.10			Đến mức nước cao nhất trên sông, hồ,	$\geq 2,5$ m	Đạt	

		kênh mà thuyền bè và người không thể qua lại được				
1.2.11		Từ đường điện áp 22 kV đến đường dây có cấp điện áp thấp hơn		$\geq 2,0$ m	Đạt	
1.2.12		Từ đường điện áp 35 kV đến đường dây có cấp điện áp thấp hơn		$\geq 3,0$ m	Đạt	
1.2.13		Đến đường dây thông tin		$\geq 3,0$ m	Đạt	
1.2.14		Đến mặt đê, đập		$\geq 6,0$ m	Đạt	
1.2.15	Chiều rộng hành lang giới hạn bởi hai mặt thẳng đứng	Khoảng cách từ dây ngoài cùng về mỗi phía khi dây ở trạng thái tĩnh	Dây bọc 22 kV	$\geq 1,0$ m	Đạt	Không có cây có thể đổ hoặc xô càn vào dây dẫn điện.
1.2.16			Dây bọc 35 kV	$\geq 1,5$ m	Đạt	
1.2.17			Dây trần 22 kV	$\geq 2,0$ m	Đạt	
1.2.18			Dây trần 35 kV	$\geq 3,0$ m	Đạt	
1.2.19	Cấp ngầm	Cấp ngầm: Đường cáp điện đi trên mặt đất hoặc trên không, hành lang bảo vệ an toàn đường cáp được giới hạn về các phía tính từ mặt ngoài của sợi cáp ngoài cùng trở ra		$\geq 0,5$ m	Đạt	
1.2.20	Biển báo an toàn	Có Biển báo cấm; Biển báo nguy hiểm, cảnh báo; Biển chỉ dẫn; Biển báo an toàn		100%	Đạt	

1.2.21		An toàn cho người và vật nuôi	Dây nối đất: dây nối từ xà, dây néo hoặc dây trung tính đến cọc tiếp địa	Không bị gỉ sắt hoặc đứt, có nối vào cọc tiếp đất	Đạt	
1.3	Cung cấp điện				Đạt	
1.3.1	Nguồn điện cung cấp	Đảm bảo về nguồn cấp	Dòng điện làm việc lớn nhất của dây dẫn	Nhỏ hơn dòng điện phát nóng dây dẫn	Đạt	Đơn vị quản lý, vận hành lưới điện cung cấp kết quả để đánh giá: đạt/không đạt
1.3.2		Đảm bảo điện áp	Điện áp tại đầu ra phía cuối đường dây	không vượt quá +5%; -10% điện áp định mức	Đạt	Đơn vị quản lý, vận hành lưới điện cung cấp kết quả để đánh giá: đạt/không đạt
1.4	Kết cấu chịu lực				Đạt	
1.4.1	Thông tin, số liệu kỹ thuật để	Cột bê tông	Xác định mức độ võ, nứt bê tông	Không để hở cốt thép bên trong	Đạt	
1.4.2			Độ nghiêng dọc hoặc ngang tuyến chiếu xuống từ ngọn cột	Không nghiêng quá $1/150 \times H$	Đạt	H: Chiều cao cột

1.4.3	nhận dạng về kết cấu chịu lực	Cột thép	Xác định các thanh thép và bu lông	Đủ các thanh thép không bị cong; sơn hoặc mạ chống gỉ không bị bong	Đạt		
1.4.4			Độ nghiêng dọc hoặc ngang tuyến chiếu xuống từ ngọn cột	Không nghiêng quá $1/200 \times H$	Đạt	H: Chiều cao cột	
1.4.5		Kết cấu hỗ trợ chịu lực	Dây néo thép, thanh chống	Có bảo vệ chống gỉ theo quy định	Đạt		
1.4.6			Móng néo	Được bảo vệ chống xói lở	Đạt		
1.4.7		Móng cột	Móng bê tông, trụ ...	Được bảo vệ không bị xói lở	Đạt		
1.4.8		Xà giá đỡ	Xà đỡ, néo dây điện	Được bảo vệ chống gỉ, không bị vặn, cong, vênh, được nối vào cọc tiếp địa	Đạt		
1.4.9			Giá đỡ và kết cấu khác	Được bảo vệ chống gỉ, không bị vặn, cong, vênh, được nối vào cọc tiếp địa	Đạt		
1.5		Vận hành				Đạt	

1.5.1	Nhận dạng về quy trình vận hành	Các quy trình vận hành	Quy trình kiểm tra an toàn vận hành	Có quy trình đầy đủ	Đạt	Đơn vị quản lý, vận hành lưới điện cung cấp kết quả để đánh giá: đạt/không đạt
1.5.2			Quy trình sửa chữa, khắc phục sự cố	Có quy trình đầy đủ	Đạt	Đơn vị quản lý, vận hành lưới điện cung cấp kết quả để đánh giá: đạt/không đạt
2	Trạm biến áp phân phối				Đạt	
2.1	Hồ sơ pháp lý				Đạt	
2.1.1	Thủ tục, hồ sơ	Dự án đầu tư	Hồ sơ, quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền	Có hồ sơ, có Quyết định phê duyệt	Đạt	Trường hợp không có hoặc thất lạc hồ sơ, chủ đầu tư báo cáo cấp có thẩm quyền xác nhận đảm bảo pháp lý
2.1.2		Hồ sơ thiết kế			Đạt	
2.1.3		Hồ sơ nghiệm thu			Đạt	
2.2	An toàn điện				Đạt	
2.2.1	Thông	Khoảng cách giữa	Đến 22 kV	$\geq 2,0$ m	Đạt	Không có cây có

2.2.2	tin, số liệu kỹ thuật để nhận dạng về an toàn điện	phần mang điện với các bộ phận, công trình xung quanh	Đến 35 kV	$\geq 3,0$ m	Đạt	thể đổ hoặc xô càn vào các kết cấu công trình trạm biến áp	
2.2.3		Nối đất	Dây nối đất an toàn, nối đất làm việc và nối đất chống sét	Có đủ các điểm nối đất, dây nối đất không bị gỉ hoặc bị đứt	Đạt		
2.2.4		Biển báo an toàn	Biển báo cấm; Biển báo nguy hiểm, cảnh báo; Biển chỉ dẫn; Biển báo yêu cầu có kích thước theo quy định	100%	Đạt		
2.3	Cung cấp điện					Đạt	
2.3.1	Nguồn điện cung cấp	Đảm bảo về nguồn cấp	Dung lượng vận hành trạm theo nhu cầu sử dụng điện	\leq công suất định mức máy biến áp	Đạt	Đơn vị quản lý, vận hành lưới điện cung cấp kết quả để đánh giá: đạt/không đạt	
2.3.2		Đảm bảo về chất lượng điện	Điện áp phía hạ áp tại đầu ra	Không vượt quá +5%; -10% điện áp định mức	Đạt	Đơn vị quản lý, vận hành lưới điện cung cấp kết quả để đánh giá: đạt/không đạt	
2.4	Vận hành					Đạt	

2.4.1	Nhận dạng về quy trình vận hành	Mua bán điện	Tỷ lệ số công tơ đo đếm điện năng khách hàng trong thời gian kiểm định, nguyên kẹp chì	100%	Đạt	Đơn vị quản lý, vận hành lưới điện cung cấp kết quả để đánh giá: đạt/không đạt	
2.4.2			Có đồng hồ đo, bộ biến đổi kiểm tra các thông số vận hành (V; A; VT; CT) trạm đảm bảo các thông số kỹ thuật đang vận hành	100%	Đạt	Đơn vị quản lý, vận hành lưới điện cung cấp kết quả để đánh giá: đạt/không đạt	
2.4.3		Thao tác, vận hành	Thiết bị đóng cắt được kiểm tra đủ tiêu chuẩn đóng cắt trước khi thao tác	Có hồ sơ	Đạt	Đơn vị quản lý, vận hành lưới điện cung cấp kết quả để đánh giá: đạt/không đạt	
2.4.4			Thiết bị bảo vệ được kiểm tra, bảo trì theo quy định hiện hành	Có hồ sơ	Đạt	Đơn vị quản lý, vận hành lưới điện cung cấp kết quả để đánh giá: đạt/không đạt	
2.5	Kết cấu chịu lực, bảo vệ					Đạt	
2.5.1	Thông tin, số liệu kỹ	Cột điện	Cột bê tông	Không bị vỡ, nứt bê tông để hở cốt thép bên trong	Đạt		

2.5.2	thuật đề nhận dạng về kết cấu chịu lực		Cột thép	Không nghiêng, các thanh thép đầy đủ, được bảo vệ chống gỉ sắt	Đạt	
2.5.3		Móng cột	Móng bê tông, trụ	Được bảo vệ không bị xói lở	Đạt	
2.5.4		Giá đỡ thiết bị	Xà đỡ, dây néo cột điện	Được bảo vệ chống gỉ, không bị vặn, cong, vênh, được nối vào cọc tiếp địa	Đạt	
2.5.5			Giá đỡ và kết cấu khác	Được bảo vệ chống gỉ, không bị vặn, cong, vênh, được nối vào cọc tiếp địa	Đạt	
2.5.6		Cổng, hàng rào bảo vệ trạm (nếu có)	Hàng rào	Móng bờ rào không bị sứt mòn, tường rào không bị bong vữa, thủng lỗ, nứt mạch vữa	Đạt	
2.5.7			Cổng ra vào	Có cửa, khóa, ngăn được người và vật nuôi, không bị cong vênh, vật liệu bằng	Đạt	

				thép không bị gỉ sắt			
3	Đường dây hạ áp					Đạt	
3.1	Hồ sơ pháp lý						
3.1.1	Thủ tục, hồ sơ	Dự án đầu tư	Hồ sơ, quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền	Có hồ sơ, có Quyết định phê duyệt	Đạt	Trường hợp không có hoặc thất lạc hồ sơ, chủ đầu tư báo cáo cấp có thẩm quyền xác nhận đảm bảo pháp lý	
3.1.2		Hồ sơ thiết kế			Đạt		
3.1.3		Hồ sơ nghiệm thu			Đạt		
3.2	An toàn điện					Đạt	
3.2.1	Thông tin, số liệu kỹ thuật để nhận dạng về an toàn	Khoảng cách thẳng đứng nhỏ nhất từ dây dẫn ở trạng thái võng lớn nhất đến làm việc bình thường của đường dây	Đến mặt đất tự nhiên khu vực đông dân cư	$\geq 5,5$ m	Đạt		
3.2.2			Đến mặt đất tự nhiên khu vực ít dân cư	$\geq 5,0$ m	Đạt		
3.2.3			Đến mặt đất tự nhiên khu vực khó đến	$\geq 4,0$ m	Đạt		
3.2.4			Đến mặt đường ô tô cấp I,II	$\geq 7,0$ m	Đạt		
3.2.5			Đến mặt đường ô tô các cấp còn lại	$\geq 6,0$ m	Đạt		
3.2.6			Đến mặt ray đường sắt	$\geq 8,0$ m	Đạt		
3.2.7			Đến mức nước cao nhất ở sông, hồ, kênh có tàu thuyền qua lại	tính không +1,5 m	Đạt		

3.2.8	điện		Đến bãi sông và nơi ngập nước không có thuyền bè qua lại	$\geq 5,5$ m	Đạt	
3.2.9			Đến mức nước cao nhất trên sông, hồ, kênh mà thuyền bè và người không thể qua lại được	$\geq 2,5$ m	Đạt	
3.2.10			Đến đường dây thông tin	$\geq 1,25$ m	Đạt	
3.2.11			Đến mặt đê, đập	$\geq 6,0$ m	Đạt	
3.2.12			Nối đất lặp lại cho dây trung tính, nối đất vỏ thiết bị	không bị đứt hay gỉ sét	Đạt	
3.2.13		Nối đất	Điện trở nối đất đối với các đường dây đi qua khu vực có nhiều nhà cao tầng, cây cao che chắn, khó có thể bị sét đánh trực tiếp	$< 50 \Omega$	Đạt	Đơn vị quản lý, vận hành lưới điện cung cấp kết quả để đánh giá: đạt/không đạt
3.2.14			Điện trở nối đất đối với các đường dây đi qua khu vực trống trải không có nhà cửa, công trình, cây che chắn, đường dây dễ bị sét đánh trực tiếp	$< 30 \Omega$	Đạt	Đơn vị quản lý, vận hành lưới điện cung cấp kết quả để đánh giá: đạt/không đạt
3.2.15		Biên báo an toàn	Có biển báo cấm; biển báo nguy hiểm, cảnh báo; biển chỉ dẫn; biển báo yêu cầu có kích thước theo quy định	100%	Đạt	

3.3	Chất lượng điện năng			Đạt		
3.3.1	Thông tin, số liệu nhận dạng chất lượng điện năng sử dụng	Điện áp	Trong điều kiện bình thường, độ lệch điện áp cho phép so với điện áp danh định của lưới điện và được xác định tại vị trí đặt thiết bị đo đếm điện hoặc tại vị trí khác do hai bên thỏa thuận	trong khoảng $\pm 5\%$	Đạt	Đơn vị quản lý, vận hành lưới điện cung cấp kết quả để đánh giá: đạt/không đạt
3.3.2			Đối với lưới điện chưa ổn định sau sự cố, độ lệch điện áp cho phép	từ +5% đến -10%	Đạt	Đơn vị quản lý, vận hành lưới điện cung cấp kết quả để đánh giá: đạt/không đạt
3.3.3		Tần số	Trong điều kiện bình thường, độ lệch tần số hệ thống điện cho phép so với tần số danh định là 50 Hz	trong phạm vi $\pm 0,2$ Hz	Đạt	Đơn vị quản lý, vận hành lưới điện cung cấp kết quả để đánh giá: đạt/không đạt
3.3.4			Đối với lưới điện chưa ổn định sau sự cố đơn lẻ, độ lệch tần số cho phép so với tần số danh định là 50 Hz	trong phạm vi $\pm 0,5$ Hz	Đạt	Đơn vị quản lý, vận hành lưới điện cung cấp kết quả để đánh giá: đạt/không đạt
3.4	Dây dẫn điện			Đạt		

3.4.1	Nhận dạng về chủng loại, thông tin số liệu dây dẫn hạ áp	Kiểu đi dây	Đảm bảo an toàn điện	Lắp trên sứ cách điện có xà đỡ sứ, không mắc dây dẫn điện trên cây xanh, gá trên mái nhà.	Đạt		
3.4.2		Kết nối dây	Mỗi nối phải được nối bằng ống nối ép chặt hoặc bắt siết ốc chắc chắn	số lượng gíp kẹp ≥ 2 bộ	Đạt		
3.4.3		An toàn dẫn điện	Dòng điện làm việc lớn nhất dây dẫn	Nhỏ hơn dòng điện phát nóng dây dẫn	Đạt	Đơn vị quản lý, vận hành lưới điện cung cấp kết quả đánh giá: đạt/không đạt	
3.4.4		An toàn cách điện	Dây trần		Có sứ cách điện trên cột	Đạt	
3.4.5			Dây bọc		Dây không nứt, rách, có sứ cách điện trên cột	Đạt	
3.4.6			Dây cáp dẫn điện		Được chôn dưới đất hoặc treo có cáp thép chịu lực	Đạt	
3.4.7			An toàn về cơ học	Dây trần và dây bọc		Dây không bị bong đứt sợi cáp bện	Đạt
3.5	Kết cấu chịu lực				Đạt		

3.5.1	Thông tin, số liệu kỹ thuật để nhận dạng về kết cấu chịu lực.	Cột điện	Cột bê tông	Không bị vỡ, nứt bê tông để hở cốt thép bên trong	Đạt	
3.5.2			Cột thép	Không nghiêng, các thanh thép đầy đủ, được bảo vệ chống gỉ sắt	Đạt	
3.5.3			Cột gỗ, tre trên nhánh rẽ về hộ gia đình	Cao tối thiểu 5m, đường kính ngọn tối thiểu 80mm, được xử lý chống mối mọt.	Đạt	
3.5.4		Kết cấu hỗ trợ chịu lực	Dây néo thép, thanh chống	Có bảo vệ, chống gỉ sắt	Đạt	
3.5.5			Móng néo	Được bảo vệ chống xói lở	Đạt	
3.5.6		Móng cột	Móng bê tông, trụ	Được bảo vệ không bị xói lở	Đạt	
3.5.7			Móng đà cản	Được bảo vệ không bị xói lở	Đạt	
3.5.8			Móng đất	Được bảo vệ không bị xói lở	Đạt	

3.5.9		Xà giá đỡ	Xà đỡ, néo dây điện	Được bảo vệ chống gỉ, không bị vặn, cong, vênh, được nối vào cọc tiếp địa	Đạt	
3.5.10			Giá đỡ và kết cấu khác	Được bảo vệ chống gỉ, không bị vặn, cong, vênh, được nối vào cọc tiếp địa	Đạt	
3.6	Vận hành				Đạt	
3.6.1	Nhận dạng về quy trình vận hành	Đường dây	Son chỉ rõ tên và mạch trên các vị trí cột	Có đánh số	Đạt	
3.6.2		Các quy trình vận hành	Quy trình kiểm tra an toàn vận hành.	Có sổ theo dõi	Đạt	
3.6.3			Quy trình sửa chữa, khắc phục sự cố	Có sổ theo dõi	Đạt	
3.6.4		Trong mạch điện ba pha bốn dây	Thiết bị đóng cắt (áp-tô-mát, cầu dao, cầu chì) đặt trên dây pha	Cắt thiết bị các dây không có điện	Đạt	
3.6.5		Trong mạch điện một pha hai dây	Áp-tô-mát, cầu chì và công tắc đặt trên dây pha	Cắt thiết bị hai dây không có điện	Đạt	
4	Dây dẫn về hộ gia đình sau công tơ điện và công tơ điện				Đạt	
4.1	Dây sau công tơ				Đạt	

4.1.1		Loại dây dẫn về hộ gia đình	Tiết diện dây bọc cách điện hoặc cáp điện phải phù hợp với công suất sử dụng của các hộ sử dụng điện.	Dây bọc cách điện, tiết diện tối thiểu 2,5 mm ² .	Đạt	
4.1.2	Nhận dạng về chủng loại, thông tin số liệu dây dẫn sau công tơ	An toàn treo dây dẫn	Khoảng cách từ công tơ về nhà dưới 20 m	Có hãm dây hai đầu trên sứ cách điện hạ áp hoặc sử dụng kẹp hãm, kẹp siết 2 đầu	Đạt	
4.1.3			Khoảng cách từ công tơ về nhà từ 20 m trở lên	Có hãm dây hai đầu trên sứ cách điện hạ áp hoặc sử dụng kẹp hãm, kẹp siết 2 đầu, có cột đỡ trung gian	Đạt	
4.1.4			Dây dẫn căng vượt đường ô tô	Có hãm dây hai đầu trên sứ cách điện hạ áp, có dây văng đỡ dây, khoảng cách an toàn tới đất kiểm tra theo tiêu chuẩn đường dây hạ áp	Đạt	
4.2			Kết cấu sau công tơ điện và loại công tơ			Đạt
4.2.1	Thông tin, số liệu	Cột đỡ trung gian	Loại cột	Gỗ hoặc tre, cao \geq 4,0 m, đường kính \geq 80 mm	Đạt	

4.2.2	nhận dạng		Bảo vệ an toàn cho cột	Được chôn dưới đất, không bị nghiêng, không ảnh hưởng đến việc giao thông đi lại	Đạt	
4.2.3		Hợp đồng mua bán điện	Các hộ dân ký hợp đồng mua bán điện theo giá quy định của Chính phủ	100 % các hộ dân được ký hợp đồng	Đạt	Đơn vị quản lý, vận hành lưới điện cung cấp kết quả để đánh giá: đạt/không đạt
4.2.4		Công tơ điện	Chất lượng	Có kiểm định còn thời hạn, được kẹp chì niêm phong	Đạt	
4.2.5		Bảo vệ công tơ	Hòm công tơ	Công tơ được đặt trong hòm composite hoặc sơn tĩnh điện treo trên cột hoặc tường nhà	Đạt	
4.3		Điện trong nhà				Đạt
4.3.1	Thông tin, số liệu nhận	Bảng điện tổng	Có cầu chì/aptomat, công tắc, ổ cắm đặt cố định trên tường hoặc khung nhà	100 % các hộ dân	đạt	Trưởng thôn (bản, buôn) báo cáo đánh giá chung, cung cấp kết quả

4.3.2	dạng	Dây điện	Có vỏ cách điện, dây điện được cố định trên tường hoặc khung nhà hoặc chôn trong tường	100 % các hộ dân	đạt	để đánh giá đạt/ không đạt
II	Tỷ lệ hộ sử dụng điện thường xuyên (Tiêu chí 4.2)				Đạt	
1	Khu vực lưới điện kết nối lưới điện quốc gia				Đạt	
1.2	Thông tin nhận dạng về sử dụng điện lưới quốc gia	Tỷ lệ số hộ dùng điện thường xuyên	Tỷ lệ số hộ dùng điện thường xuyên đối với vùng Đồng bằng sông Hồng, Đông Nam Bộ	$\geq 99 \%$	Đạt	
1.3			Đối với vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung, Tây Nguyên, Đồng bằng sông Cửu Long	$\geq 98 \%$	Đạt	
1.4			Đối với vùng Trung du miền núi phía bắc; các xã theo Quyết định số 90/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 18 tháng 01 năm 2022 phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025	$\geq 95 \%$	Đạt	
.5			Ngừng, giảm mức cung cấp điện	Thông báo cho khách hàng biết trước thời điểm ngừng hoặc giảm mức cung cấp điện	≥ 05 ngày	Đạt

1.6			Thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng	Trong 3 ngày liên tiếp	Đạt	
2	Khu vực sử dụng điện từ nguồn năng lượng tái tạo, trạm Diezen độc lập				Đạt	
2.1	Nguồn năng lượng tái tạo.	Có công suất ≥ 50 Kw	Tổ chức có giấy phép hoạt động điện lực	Tỷ lệ hộ dân khu vực nhà máy kết nối $\geq 95\%$	Đạt	
2.2		Có công suất < 50 kW	Tổ chức, cá nhân kinh doanh bán điện trực tiếp	Tỷ lệ hộ dân khu vực nhà máy kết nối $\geq 85\%$	Đạt	

Mục 5

TIÊU CHÍ SỐ 5: GIÁO DỤC

I. NỘI DUNG TIÊU CHÍ

1. Tỷ lệ trường học các cấp (mầm non, tiểu học, THCS, hoặc trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là THCS) đạt tiêu chuẩn cơ sở vật chất mức độ 1 và có ít nhất 01 trường đạt tiêu chuẩn cơ sở vật chất mức độ 2.
2. Duy trì và nâng cao chất lượng đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi.
3. Đạt chuẩn và duy trì đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học và THCS.
4. Đạt chuẩn xóa mù chữ.
5. Cộng đồng học tập cấp xã được đánh giá, xếp loại.
6. Có mô hình giáo dục thể chất cho học sinh rèn luyện thể lực, kỹ năng, sức bền.

II. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN

Trích: Văn bản số 320/HD-SGDĐT ngày 12 tháng 8 năm 2022 của Sở Giáo dục và Đào tạo về việc Triển khai thực hiện các tiêu chí, chỉ tiêu lĩnh vực giáo dục thuộc Bộ tiêu chí thôn, xã nông thôn mới, nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu trên địa bàn tỉnh Hà Giang, giai đoạn 2021-2025, cụ thể như sau:

Các văn bản địa phương cần cung cấp khi thẩm định, xét, công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao (*bản dấu đỏ hoặc bản phô tô*)

1. Báo cáo kết quả thực hiện tiêu chí giáo dục (*UBND xã báo cáo*);
2. Quyết định công nhận trường đạt chuẩn quốc gia các mức độ;
3. Quyết định công nhận xã đạt chuẩn phổ cập năm xét công nhận xã NTM;
4. Quyết định đánh giá, xếp loại Cộng đồng học tập cấp xã năm xét công nhận xã NTM;
5. Biểu thống kê mô hình giáo dục thể chất cho học sinh rèn luyện thể lực, kỹ năng, sức bền của các trường.

Mục 6

TIÊU CHÍ SỐ 6: VĂN HÓA

I. NỘI DUNG TIÊU CHÍ

1. Có lắp đặt các dụng cụ thể dục thể thao ngoài trời ở điểm công cộng; các loại hình hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể dục, thể thao được tổ chức hoạt động thường xuyên
2. Di sản văn hóa được kiểm kê, ghi danh, bảo vệ, tu bổ, tôn tạo và phát huy giá trị đúng quy định

3. Tỷ lệ thôn đạt tiêu chuẩn văn hóa theo quy định và đạt chuẩn NTM

II. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN

Trích: Hướng dẫn số 02/HD-SVHTTDL ngày 08 tháng 8 năm 2022 của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch về việc Hướng dẫn triển khai thực hiện các tiêu chí, chỉ tiêu thuộc Bộ tiêu chí xã NTM; xã NTM nâng cao; xã NTM kiểu mẫu trên địa bàn tỉnh Hà Giang, giai đoạn 2021 – 2025, cụ thể như sau:

1. Căn cứ thực hiện, đánh giá

- Thông tư số 12/2010/TT-BVHTTDL ngày 22 tháng 12 năm 2010 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định mẫu về tổ chức, hoạt động và tiêu chí của Trung tâm Văn hóa - Thể thao xã (Thông tư số 12/2010/TT-BVHTTDL);

- Thông tư số 06/2010/TT-BVHTTDL ngày 08 tháng 3 năm 2011 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định mẫu về tổ chức, hoạt động và tiêu chí của Nhà văn hóa - Khu thể thao thôn (Thông tư số 06/2011/TT-BVHTTDL);

- Thông tư số 05/2014/TT-BVHTTDL ngày 30 tháng 4 năm 2014 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch sửa đổi, bổ sung Điều 6 của Thông tư số 12/2010/TTBVHTTDL ngày 22 tháng 12 năm 2010 quy định mẫu về tổ chức, hoạt động và 7 tiêu chí của Trung tâm Văn hóa - Thể thao xã và Thông tư số 06/2011/TTBVHTTDL ngày 08/3/2011 quy định mẫu về tổ chức hoạt động và tiêu chí của Nhà Văn hóa - Khu Thể thao thôn (Thông tư số 05/2014/TT-BVHTTDL);

- Nghị định số 122/2018/NĐ-CP ngày 17 tháng 9 năm 2018 quy định về xét tặng danh hiệu “Gia đình văn hóa”, “Thôn văn hóa”, “Làng văn hóa”, “Ấp văn hóa”, “Bản văn hóa”, “Tổ dân phố văn hóa” và tương đương;

- Luật Di sản văn hóa (năm 2001) và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Di sản văn hóa (năm 2009) (Các điều: 17, 18, 20, 21, 22, 24, 25, 26, 28, 29, 30, 31, 32, 33, 34, 35, 36, 37, 41, 42, 43, 45);

- Nghị định số 98/2010/NĐ-CP ngày 21 tháng 9 năm 2010 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Di sản văn hóa và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Di sản văn hóa;

- Nghị định số 109/2017/NĐ-CP ngày 21 tháng 9 năm 2017 quy định về bảo vệ và quản lý Di sản văn hóa và thiên nhiên thế giới ở Việt Nam; (xem phụ lục kèm theo tại Chương III)

- Nghị định số 166/2018/NĐ-CP ngày 25 tháng 12 năm 2018 của Chính phủ quy định thẩm quyền, trình tự, thủ tục lập, thẩm định, phê duyệt quy hoạch, dự án bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh;

- Thông tư số 04/2010/TT-BVHTTDL ngày 30 tháng 6 năm 2010 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định việc kiểm kê di sản văn hóa phi vật thể và lập hồ sơ khoa học di sản văn hóa phi vật thể để đưa vào Danh mục di sản văn hóa phi vật thể quốc gia;

- Thông tư số 09/2011/TT-BVHTTDL ngày 14 tháng 7 năm 2011 của Bộ

Văn hóa, Thể thao và Du lịch Quy định về nội dung hồ sơ khoa học để xếp hạng di tích lịch sử văn hóa và danh lam thắng cảnh;

- Thông tư số 15/2019/TT-BVHTTDL ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định chi tiết một số quy định về bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích.

** Trong trường hợp các văn bản nêu trên được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng văn bản khác thì thực hiện theo văn bản mới.*

2. Nội dung thực hiện, đánh giá

2.1. Có lắp đặt các dụng cụ thể dục thể thao ngoài trời ở điểm công cộng; các loại hình hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể dục, thể thao được tổ chức hoạt động thường xuyên

a) Trung tâm Văn hóa - Thể thao xã và Nhà văn hóa - khu thể thao thôn đạt chuẩn.

- Trung tâm Văn hóa - Thể thao xã được đầu tư xây dựng riêng biệt bên ngoài khu hành chính xã; đảm bảo mọi người dân trong vùng đều được sử dụng thuận lợi và dễ dàng tiếp cận; Quy mô xây dựng và trang thiết bị, kinh phí hoạt động theo quy định tại Điều 6, Thông tư 12/2010/TT-BVHTTDL.

- Nhà văn hóa - Khu thể thao thôn: Được tu bổ, tôn tạo, xây mới đảm bảo về diện tích, chõng ngõi, trang thiết bị hoạt động đáp ứng nhu cầu sinh hoạt văn hóa văn nghệ, thể dục thể thao của cộng đồng đồng dân cư.

** Trong trường hợp các văn bản nêu trên được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng văn bản khác thì thực hiện theo văn bản mới.*

b) Có lắp đặt các dụng cụ thể thao ngoài trời ở điểm công cộng

- Đối với xã thuộc TP Hà Giang: Có từ 70% các điểm công cộng trên địa bàn xã được lắp đặt các dụng cụ thể dục thể thao ngoài trời.

- Đối với xã thuộc các huyện còn lại: Có 50% các điểm công cộng trên địa bàn xã được lắp đặt các dụng cụ thể dục thể thao ngoài trời.

- Việc lắp đặt các dụng cụ thể thao ngoài trời ở điểm công cộng, đảm bảo an toàn, thông dụng, thuận lợi, phục vụ nhu cầu vui chơi, giải trí, thể dục thể thao cho các tầng lớp nhân dân.

- Về tổ chức các loại hình văn hóa, văn nghệ, thể dục thể thao được tổ chức thường xuyên. Các loại hình hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể dục thể thao thực hiện theo Khoản 6, 7, 8, Điều 6, Thông tư số 12/2010/TT-BVHTTDL ngày 22/12/2010 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

- Đối với hoạt động Thư viện

+ Đối với những xã không thuộc khu vực III: Có hoạt động phục vụ tài nguyên thông tin cho nhân dân đạt tối thiểu từ 1.500 lượt/năm trở lên;

+ Đối với những xã khu vực III: Có hoạt động phục vụ tài nguyên thông tin cho nhân dân đạt tối thiểu từ 500 lượt/năm trở lên.

- Các loại hình văn hóa, văn nghệ, thể dục thể thao được tổ chức thường xuyên đặc biệt vào các dịp lễ, tết, ngày kỷ niệm trong năm, định kỳ ở cơ sở...đáp ứng nhu cầu sinh hoạt văn hóa tinh thần cho nhân dân.

2.2. Di sản văn hóa được kiểm kê, ghi danh, bảo vệ, tu bổ, tôn tạo và phát huy giá trị đúng quy định

- 100% di tích trên địa bàn xã được kiểm kê, hoàn thiện hồ sơ khoa học và pháp lý; 100% di tích trên địa bàn xã được bảo vệ, được cấm bia, biển.

- Tại thời điểm xét công nhận nông thôn mới nâng cao trên địa bàn xã không để xảy ra các hoạt động khiếu nại, khiếu kiện về di tích, danh thắng; không vi phạm trong hoạt động trùng tu, tôn tạo di tích.

2.3. Tỷ lệ thôn đạt tiêu chuẩn văn hóa theo quy định và đạt chuẩn nông thôn mới

a) Có từ 80% số thôn, bản trên địa bàn được công nhận danh hiệu Thôn văn hóa từ 3 năm liên tục trở lên. Trong đó có 15% tổng số làng, thôn, bản văn hóa được tặng Giấy khen khu dân cư văn hóa; 15% tổng số gia đình văn hóa được tặng giấy khen gia đình văn hóa.

b) Tiêu chuẩn, trình tự, thủ tục, hồ sơ công nhận danh hiệu “Gia đình văn hóa”, “Thôn văn hóa”, “Làng văn hóa”, “Ấp văn hóa”, “Bản văn hóa”, “Tổ dân phố văn hóa” và tương đương theo Nghị định số 122/2018/NĐ-CP ngày 17/9/2018.

Mục 7

TIÊU CHÍ SỐ 7: CƠ SỞ HẠ TẦNG THƯƠNG MẠI NÔNG THÔN

I. NỘI DUNG TIÊU CHÍ

Có mô hình chợ thí điểm bảo đảm an toàn thực phẩm, hoặc chợ đáp ứng yêu cầu chung theo tiêu chuẩn chợ kinh doanh thực phẩm.

II. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN

Trích: Văn bản số 328/HD-SCT ngày 15 tháng 9 năm 2022 của Sở Công Thương về việc Hướng dẫn Thực hiện và xét công nhận Tiêu chí cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn trong Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới và xã nông thôn mới nâng cao tỉnh Hà Giang giai đoạn 2021-2025, cụ thể như sau:

1. Đối với xã có chợ nông thôn Xã được công nhận đạt Tiêu chí cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn mới nâng cao khi đáp ứng một trong hai điều kiện sau:

1.1. Là xã có chợ đạt tiêu chí cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn theo quy định tại điểm 1.1 mục 1 phần I của Hướng dẫn này và đồng thời có mô hình chợ thí điểm bảo đảm an toàn thực phẩm đáp ứng một phần hoặc đầy đủ các tiêu chí quy định tại TCVN 11856:2017 về chợ kinh doanh thực phẩm theo Biểu đánh giá 03 kèm theo Hướng dẫn này.

1.2. Là xã có chợ đạt tiêu chí cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn theo quy định tại điểm 1.1 mục 1 phần I của Hướng dẫn này và đáp ứng các yêu cầu chung theo tiêu chuẩn chợ kinh doanh thực phẩm đã được quy định tại TCVN 11856:2017 theo Biểu đánh giá 04 kèm theo Hướng dẫn này.

2. Đối với xã không có hoặc chưa có chợ nông thôn Trường hợp xã không có chợ nông thôn hoặc có chợ nông thôn trong quy hoạch đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt nhưng do nhu cầu thực tế chưa cần đầu tư xây dựng thì không xem xét Tiêu chí cơ sở hạ tầng nông thôn mới nâng cao.

Việc xét công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao được thực hiện trên cơ sở xem xét, đánh giá các Tiêu chí còn lại trong Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới nâng cao.

Biểu đánh giá 03

CHỢ NÔNG THÔN CÓ MÔ HÌNH CHỢ THÍ ĐIỂM BẢO ĐẢM AN TOÀN THỰC PHẨM ĐÁP ỨNG CÁC TIÊU CHÍ VỀ CHỢ KINH DOANH THỰC PHẨM THEO TCVN 11856:2017

Tên chợ:.....

Địa chỉ:

Tổng diện tích:m²; Chợ hạng:; Tổng số điểm KD/ki ốt:

Nội dung các chỉ tiêu đánh giá	Kết quả kiểm tra, thẩm định thực tế	Kết quả
I. YÊU CẦU CHUNG (theo Mục 4 – TCVN 11856:2017)		
1. Yêu cầu về vị trí, địa điểm		
a) Chợ không bị ngập nước, đọng nước		
b) Chợ không bị ảnh hưởng bởi các nguồn gây ô nhiễm; cách các nguồn gây ô nhiễm tối thiểu 500 m		
2. Yêu cầu về bố trí		
a) Bố trí khu vực kinh doanh (Có phương án bố trí khu vực kinh doanh được cấp thẩm quyền phê duyệt)		
b) Phân khu chức năng thành từng khu vực riêng biệt (ngăn cách bởi đường đi có chiều rộng tối thiểu là 1,5 m)		

Nội dung các chỉ tiêu đánh giá	Kết quả kiểm tra, thẩm định thực tế	Kết quả
c) Tại các khu vực kinh doanh có biển hiệu thông báo		
d) Sơ đồ chỉ dẫn phân khu của chợ tại cửa ra vào chính		
3. Yêu cầu về thiết kế		
a) Chợ được xây dựng kiên cố hoặc bán kiên cố (<i>Theo hồ sơ thiết kế xây dựng</i>)		
b) Sàn khu vực buôn bán thực phẩm		
c) Trần, mái che, tường chợ		
4. Yêu cầu về hệ thống chiếu sáng		
5. Yêu cầu về nước sử dụng trong chợ và hệ thống thoát nước		
a) Nước sử dụng trong chợ		
b) Hệ thống cấp, thoát nước		
6. Yêu cầu về kho, khu vực bảo quản thực phẩm (nếu có)		
a) Nhiệt độ, độ ẩm, ánh sáng, thông gió và các yếu tố bảo đảm an toàn thực phẩm khác		
b) Có biện pháp, dụng cụ chống côn trùng và động vật gây hại		
c) Trưng bày thực phẩm trong kho		
7. Yêu cầu đối với khu bán gia cầm sống, khu giết mổ gia cầm tập trung tại chợ (nếu có)		
a) Tách biệt với khu bán thực phẩm khác với khoảng cách tối thiểu là 2,4m, thuận lợi cho việc vệ sinh, khử trùng, tiêu độc, thu gom, xử lý nước thải, chất thải.		
b) Đủ điều kiện đầu tư kinh doanh cơ sở giết mổ		
8. Yêu cầu về bảo đảm an toàn phòng cháy và chữa cháy (theo quy định tại Nghị định số 136/2020/NĐ-CP		

Nội dung các chỉ tiêu đánh giá	Kết quả kiểm tra, thẩm định thực tế	Kết quả
<i>ngày 24/11/2020 của Chính phủ và các quy định có liên quan)</i>		
9. Yêu cầu về vệ sinh môi trường		
a) Thu gom rác thải (<i>Có giấy tờ chứng minh hoạt động thu gom rác thải định kỳ</i>)		
b) Trang bị thùng rác và biển thông báo		
c) Định kỳ tổ chức khử trùng và tiêu độc (<i>Giấy tờ chứng minh</i>)		
10. Yêu cầu về nhà vệ sinh		
a) Vị trí cách biệt với khu kinh doanh thực phẩm; tiêu chuẩn nhà tiêu dội nước tự hoại; phòng vệ sinh nam, nữ được bố trí riêng biệt; đáp ứng tiêu chuẩn 25 hộ kinh doanh/nhà vệ sinh		
b) Trang thiết bị trong nhà vệ sinh		
11. Yêu cầu khác		
a) Nội quy chợ (<i>Có nội quy chợ được cấp thẩm quyền phê duyệt, trong đó có quy định về việc bảo đảm vệ sinh an toàn thực phẩm kinh doanh tại chợ</i>)		
b) Tổ chức quản lý chợ		
II. YÊU CẦU ĐỐI VỚI CÁC CƠ SỞ KINH DOANH THỰC PHẨM TẠI CHỢ (<i>theo quy định tại Mục 5 – TCVN 11856:2017</i>)		
1. Các cơ sở kinh doanh sản phẩm động vật (<i>có 100% tổng cơ sở kinh doanh đạt thì kết quả mới tính đạt</i>)		
2. Các cơ sở kinh doanh thủy hải sản tươi sống (<i>có 100% tổng cơ sở kinh doanh đạt thì kết quả mới tính đạt</i>)		
3. Cơ sở kinh doanh rau, củ, quả (<i>có 100% tổng cơ sở kinh doanh đạt thì kết quả mới tính đạt</i>)		

Nội dung các chỉ tiêu đánh giá	Kết quả kiểm tra, thẩm định thực tế	Kết quả
4. Cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống (có 100% tổng cơ sở kinh doanh đạt thì kết quả mới tính đạt)		
5. Cơ sở kinh doanh thực phẩm khác (có 100% tổng cơ sở kinh doanh đạt thì kết quả mới tính đạt)		
III. YÊU CẦU ĐỐI VỚI TỔ CHỨC QUẢN LÝ CHỢ (theo quy định tại Mục 6 – TCVN 11856:2017)		
1. Tổ chức thực hiện nội quy kinh doanh thực phẩm tại chợ		
2. Kiểm tra công tác bảo đảm an toàn thực phẩm (Có kế hoạch kiểm tra được lãnh đạo tổ chức ký đóng dấu, báo cáo định kỳ)		
3. Cán bộ quản lý an toàn thực phẩm tại chợ có kiến thức về an toàn thực phẩm (Có giấy xác nhận kiến thức an toàn thực phẩm được cơ quan có thẩm quyền cấp)		

Ghi chú:

- Phương pháp đánh giá theo Mục 7 – TCVN 11856:2017 về chợ kinh doanh thực phẩm.
- Chợ đạt Tiêu chí sơ cơ hạ tầng thương mại nông thôn mới nâng cao khi đáp ứng đầy đủ các yêu cầu hoặc đáp ứng từ 1 đến 2 yêu cầu nêu trên.

Biểu đánh giá 04

CHỢ NÔNG THÔN ĐẢM BẢO
CÁC YÊU CẦU CHUNG THEO TCVN 11856:2017
VỀ CHỢ KINH DOANH THỰC PHẨM

Tên chợ:.....

Địa chỉ:

Tổng diện tích:m²; Chợ hạng:; Tổng số điểm KD/ki ốt:

Nội dung các chỉ tiêu đánh giá	Kết quả kiểm tra, thẩm định thực tế	Kết quả
--------------------------------	-------------------------------------	---------

Nội dung các chỉ tiêu đánh giá	Kết quả kiểm tra, thẩm định thực tế	Kết quả
I. CÁC YÊU CẦU CHUNG (theo Mục 4 – TCVN 11856:2017)		
1. Yêu cầu về vị trí, địa điểm		
a) Chợ không bị ngập nước, đọng nước		
b) Chợ không bị ảnh hưởng bởi các nguồn gây ô nhiễm; cách các nguồn gây ô nhiễm tối thiểu 500m		
2. Yêu cầu về bố trí		
a) Bố trí khu vực kinh doanh (Có phương án bố trí khu vực kinh doanh được cấp thẩm quyền phê duyệt)		
b) Phân khu chức năng thành từng khu vực riêng biệt (ngăn cách bởi đường đi có chiều rộng tối thiểu là 1,5 m)		
c) Tại các khu vực kinh doanh có biển hiệu thông báo		
d) Sơ đồ chỉ dẫn phân khu của chợ tại cửa ra vào chính		
3. Yêu cầu về thiết kế		
a) Chợ được xây dựng kiên cố hoặc bán kiên cố (Theo hồ sơ thiết kế xây dựng)		
b) Sàn khu vực buôn bán thực phẩm		
c) Trần, mái che, tường chợ		
4. Yêu cầu về hệ thống chiếu sáng		
5. Yêu cầu về nước sử dụng trong chợ và hệ thống thoát nước		
a) Nước sử dụng trong chợ		
b) Hệ thống cấp, thoát nước		
6. Yêu cầu về kho, khu vực bảo quản thực phẩm (nếu có)		

Nội dung các chỉ tiêu đánh giá	Kết quả kiểm tra, thẩm định thực tế	Kết quả
a) Nhiệt độ, độ ẩm, ánh sáng, thông gió và các yếu tố bảo đảm an toàn thực phẩm khác		
b) Có biện pháp, dụng cụ chống côn trùng và động vật gây hại		
c) Trưng bày thực phẩm trong kho		
7. Yêu cầu đối với khu bán gia cầm sống, khu giết mổ gia cầm tập trung tại chợ (nếu có)		
a) Tách biệt với khu bán thực phẩm khác với khoảng cách tối thiểu là 2,4m, thuận lợi cho việc vệ sinh, khử trùng, tiêu độc, thu gom, xử lý nước thải, chất thải.		
b) Đủ điều kiện đầu tư kinh doanh cơ sở giết mổ		
8. Yêu cầu về bảo đảm an toàn phòng cháy và chữa cháy (theo quy định tại Nghị định số 136/2020/NĐ-CP ngày 24/11/2020 của Chính phủ và các quy định có liên quan)		
9. Yêu cầu về vệ sinh môi trường		
a) Thu gom rác thải (Có giấy tờ chứng minh hoạt động thu gom rác thải định kỳ)		
b) Trang bị thùng rác và biển thông báo		
c) Định kỳ tổ chức khử trùng và tiêu độc (Giấy tờ chứng minh)		
10. Yêu cầu về nhà vệ sinh		
a) Vị trí cách biệt với khu kinh doanh thực phẩm; tiêu chuẩn nhà tiêu dội nước tự hoại; phòng vệ sinh nam, nữ được bố trí riêng biệt; đáp ứng tiêu chuẩn 25 hộ kinh doanh/nhà vệ sinh		
b) Trang thiết bị trong nhà vệ sinh		
11. Yêu cầu khác		

Nội dung các chỉ tiêu đánh giá	Kết quả kiểm tra, thẩm định thực tế	Kết quả
a) Nội quy chợ (<i>Có nội quy chợ được cấp thẩm quyền phê duyệt, trong đó có quy định về việc bảo đảm vệ sinh an toàn thực phẩm kinh doanh tại chợ</i>)		
b) Tổ chức quản lý chợ		

Ghi chú: Phương pháp đánh giá theo Mục 7 – TCVN 11856:2017 về chợ kinh doanh thực phẩm.

TIÊU CHUẨN QUỐC GIA
TCVN 11856:2017
CHỢ KINH DOANH THỰC PHẨM
Food business market

Lời nói đầu: TCVN 11856:2017 do Viện Nghiên cứu Thương mại và Vụ Thị trường trong nước - Bộ Công Thương biên soạn, Bộ Công Thương đề nghị, Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng thẩm định, Bộ Khoa học và Công nghệ công bố.

CHỢ KINH DOANH THỰC PHẨM
Food business market

1. Phạm vi áp dụng

Tiêu chuẩn này quy định các yêu cầu và phương pháp đánh giá chợ kinh doanh thực phẩm. Tiêu chuẩn này không áp dụng đối với các chợ đầu mối, đấu giá nông sản; chợ tạm; chợ nổi (trên sông, biển).

2. Tài liệu viện dẫn

Các tài liệu viện dẫn sau cần thiết cho việc áp dụng tiêu chuẩn này. Đối với các tài liệu viện dẫn ghi năm công bố thì áp dụng phiên bản được nêu. Đối với các tài liệu viện dẫn không ghi năm công bố thì áp dụng phiên bản mới nhất, bao gồm cả các sửa đổi, bổ sung (nếu có).

TCVN 6161, Phòng cháy chữa cháy. Chợ và trung tâm thương mại - Yêu cầu thiết kế.

3. Thuật ngữ và định nghĩa

Tiêu chuẩn này áp dụng các thuật ngữ, định nghĩa sau đây:

3.1. Chợ nằm trong quy hoạch (planned market): Chợ trong quy hoạch phát triển mạng lưới chợ được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt, hiện đang có hiệu lực.

3.2. Chợ kinh doanh thực phẩm (Food business market)

Chợ truyền thống, được tổ chức tại một địa điểm theo quy hoạch, đáp ứng các nhu cầu mua bán, trao đổi hàng hóa và nhu cầu của khu vực dân cư, trong đó số cơ sở kinh doanh thực phẩm cố định (cơ sở được giao hoặc thuê điểm kinh doanh tại chợ) chiếm từ 30% tổng số cơ sở kinh doanh cố định tại chợ trở lên.

Điểm kinh doanh tại chợ: bao gồm quầy hàng, sạp hàng, ki-ốt, cửa hàng được bố trí cố định trong phạm vi chợ theo thiết kế xây dựng chợ, có diện tích quy chuẩn tối thiểu là 3m²/điểm.

3.3. Thực phẩm (Food)

Sản phẩm mà con người ăn, uống ở dạng tươi sống hoặc đã qua sơ chế, chế biến, bảo quản. Thực phẩm không bao gồm mỹ phẩm, thuốc lá và các chất sử dụng như dược phẩm.

3.4. Sản phẩm động vật (Animal Product)

Các loại sản phẩm có nguồn gốc từ động vật (thịt, trứng, sáp ong, huyết, nội tạng, móng, da, lông và các sản phẩm khác có nguồn gốc từ động vật).

3.5. Kinh doanh thực phẩm (Food business)

Việc thực hiện một, một số hoặc tất cả các hoạt động giới thiệu, dịch vụ bảo quản, dịch vụ vận chuyển hoặc buôn bán thực phẩm.

3.6. An toàn thực phẩm (Food Safety)

Việc bảo đảm để thực phẩm không gây hại đến sức khỏe, tính mạng con người.

3.7. Chế biến thực phẩm (Food Processing)

Quá trình xử lý thực phẩm đã qua sơ chế hoặc thực phẩm tươi sống theo phương pháp công nghiệp hoặc thủ công để tạo thành nguyên liệu thực phẩm hoặc sản phẩm thực phẩm.

3.8. Phụ gia thực phẩm (Food Additives)

Chất có hay không có giá trị dinh dưỡng, không được tiêu thụ thông thường như một thực phẩm và cũng không được sử dụng như một thành phần của thực phẩm. Việc bổ sung chúng vào thực phẩm là để giải quyết mục đích công nghệ trong sản xuất, chế biến, bao gói, bảo quản, vận chuyển thực phẩm, nhằm cải thiện cấu kết hoặc đặc tính kỹ thuật của thực phẩm đó. Phụ gia thực phẩm không bao gồm các chất ô nhiễm hoặc các chất độc bổ sung vào thực phẩm nhằm duy trì hay cải thiện thành phần dinh dưỡng của thực phẩm.

3.9. Truy xuất nguồn gốc thực phẩm (Food Traceability)

Khả năng theo dõi nhận biết một đơn vị sản phẩm qua từng công đoạn của quá trình sản xuất, chế biến và phân phối.

3.10. Thực phẩm chín (Cooked Food)

Thực phẩm đã được chế biến và con người có thể ăn ngay.

3.11. Dịch vụ ăn uống (Food service business)

Tổ chức chế biến, cung cấp thức ăn, đồ uống để ăn ngay tại địa điểm cố định.

3.12. Tổ chức quản lý chợ (market management organization)

Tổ chức quản lý chợ bao gồm: doanh nghiệp, hợp tác xã, ban quản lý, tổ quản lý được cơ quan có thẩm quyền giao hoặc trúng thầu về kinh doanh, khai thác và quản lý chợ.

4. Các yêu cầu chung

4.1. Yêu cầu về vị trí, địa điểm

Chợ không bị ngập nước, đọng nước; không bị ảnh hưởng đến an toàn thực phẩm từ các khu vực ô nhiễm bụi, hóa chất độc hại, các nguồn gây ô nhiễm khác; cách các nguồn gây ô nhiễm tối thiểu 500m.

4.2. Yêu cầu về bố trí

- Thực hiện bố trí, sắp xếp các khu vực kinh doanh thuận lợi cho việc kinh doanh và bảo đảm an toàn thực phẩm. Chợ được phân khu chức năng thành từng khu vực riêng biệt nhằm tránh lây nhiễm chéo, được ngăn cách bởi đường đi có chiều rộng tối thiểu là 1,5 m.

Tại các khu vực kinh doanh có biển hiệu thông báo:

Khu vực kinh doanh thực phẩm động vật (thịt lợn, thịt gà...);

Khu vực kinh doanh thủy hải sản;

Khu vực kinh doanh rau, củ, quả;

Khu vực kinh doanh dịch vụ ăn uống;

Khu vực kinh doanh thực phẩm chín;

Khu vực kinh doanh thực phẩm khác;

Khu vực kinh doanh phi thực phẩm (quần áo, khu vực kinh doanh hàng gia dụng...) được bố trí tách biệt với các khu vực kinh doanh thực phẩm khác.

- Niêm yết sơ đồ chỉ dẫn phân khu của chợ tại cửa ra vào chính của chợ.

4.3. Yêu cầu về thiết kế

- Chợ được xây dựng kiên cố hoặc bán kiên cố, bảo đảm thời gian sử dụng tối thiểu là 5 năm.

- Sàn khu vực buôn bán thực phẩm thoát nước tốt; không đọng nước và dễ làm vệ sinh.

- Trần nhà, mái che, tường, cột làm bằng vật liệu bền, không bị dột, thấm nước; đảm bảo bậc chịu lửa tối thiểu bậc I, II đối với chợ kiên cố và bậc III đối với chợ bán kiên cố.

4.4. Yêu cầu về hệ thống chiếu sáng

Chợ được chiếu sáng đầy đủ bằng ánh sáng tự nhiên hoặc nhân tạo. Nguồn ánh sáng, cường độ ánh sáng bảo đảm dễ nhận biết, đáp ứng yêu cầu kiểm soát chất lượng an toàn sản phẩm.

4.5. Yêu cầu về nước sử dụng trong chợ và hệ thống thoát nước

- Có hệ thống cấp nước, đáp ứng đủ nhu cầu sử dụng, bảo đảm chất lượng nước sinh hoạt, phục vụ sản xuất, kinh doanh thực phẩm tại chợ.

- Có hệ thống cấp, thoát nước đến từng hộ kinh doanh thị; thủy hải sản tươi sống; dịch vụ ăn uống.

- Chợ có hệ thống thoát nước, có đầy đủ hố ga, lưới chắn rác, nắp đậy ngăn mùi và thường xuyên làm vệ sinh, thông tắc.

4.6. Yêu cầu về kho, khu vực bảo quản thực phẩm (nếu có)

Kho, khu vực bảo quản thực phẩm cần:

- Duy trì điều kiện nhiệt độ, độ ẩm, ánh sáng, thông gió và các yếu tố bảo đảm an toàn thực phẩm khác theo quy định và yêu cầu về bảo quản thực phẩm của nhà sản xuất.

- Có biện pháp, dụng cụ chống côn trùng và động vật gây hại.

- Sản phẩm thực phẩm không được để chung với hàng hóa, hóa chất và những vật dụng khác có khả năng lây nhiễm chéo hoặc không bảo đảm an toàn thực phẩm.

4.7. Yêu cầu đối với khu bán gia cầm sống và khu giết mổ gia cầm (nếu có)

Khu bán gia cầm sống và khu giết mổ gia cầm (nếu có) phải đáp ứng các quy định hiện hành.

Khu bán gia cầm sống phải tách biệt với khu bán thực phẩm khác với khoảng cách tối thiểu là 2,4m; thuận lợi cho việc vệ sinh, khử trùng, tiêu độc, thu gom, xử lý nước thải, chất thải.

Khu giết mổ gia cầm tại chợ (nếu có) phải có đủ điều kiện đầu tư kinh doanh cơ sở giết mổ.

4.8. Yêu cầu về an toàn phòng cháy và chữa cháy

Chợ phải đáp ứng các yêu cầu về an toàn phòng cháy và chữa cháy theo quy định trong TCVN 6161. và các quy định hiện hành.

Khi thiết kế hệ thống phòng cháy, chữa cháy và hệ thống kỹ thuật khác có liên quan phải tuân thủ theo các quy định hiện hành về phòng cháy và chữa cháy.

Điều kiện về an toàn phòng cháy chữa cháy đối với chợ phải tuân thủ theo các văn bản quy phạm pháp luật về phòng cháy, chữa cháy hiện hành và các yêu cầu cơ bản sau:

- Có quy định, nội quy, biển cấm, biển báo, sơ đồ hoặc biển chỉ dẫn về phòng cháy và chữa cháy, thoát nạn phù hợp với đặc điểm và tính chất hoạt động của cơ sở.

- Có quy định và phân công chức trách, nhiệm vụ phòng cháy và chữa cháy trong cơ sở.

- Hệ thống điện, chống sét, chống tĩnh điện; thiết bị sử dụng điện, sinh lửa, sinh nhiệt; việc sử dụng nguồn lửa, nguồn nhiệt phải bảo đảm an toàn về phòng cháy và chữa cháy.

- Có quy trình kỹ thuật an toàn về phòng cháy và chữa cháy phù hợp với điều kiện sản xuất, kinh doanh, dịch vụ.

- Có lực lượng phòng cháy và chữa cháy cơ sở, chuyên ngành được huấn luyện nghiệp vụ phòng cháy và chữa cháy và tổ chức thường trực sẵn sàng chữa cháy đáp ứng yêu cầu chữa cháy tại chỗ.

- Có phương án chữa cháy, thoát nạn đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Có hệ thống giao thông, cấp nước, thông tin liên lạc phục vụ chữa cháy, hệ thống báo cháy, chữa cháy, ngăn cháy, phương tiện phòng cháy và chữa cháy khác, phương tiện cứu người phù hợp với tính chất, đặc điểm của cơ sở bảo đảm về số lượng, chất lượng và hoạt động phù hợp với tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về phòng cháy và chữa cháy hoặc theo quy định của Bộ Công an.

- Có văn bản thẩm duyệt, nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy của cơ quan Cảnh sát phòng cháy và chữa cháy đối với công trình thuộc diện do cơ quan Cảnh sát phòng cháy chữa cháy thẩm duyệt.

- Có hồ sơ quản lý, theo dõi hoạt động phòng cháy và chữa cháy theo quy định.

4.9. Yêu cầu về vệ sinh môi trường

- Có hoạt động dọn vệ sinh, thu gom rác thải hàng ngày; tần suất vệ sinh trong ngày bố trí phù hợp với chợ, bảo đảm giữ chợ sạch sẽ.

- Trang bị thùng chứa rác thải có nắp đậy kín tại các nơi công cộng trong chợ. Tại các vị trí đặt thùng rác công cộng có các biển thông báo giữ vệ sinh và chỉ dẫn bỏ rác đúng nơi quy định.

- Định kỳ tổ chức khử trùng và tiêu diệt côn trùng, động vật gây hại bảo đảm không ảnh hưởng đến an toàn thực phẩm tại chợ.

4.10. Yêu cầu về nhà vệ sinh

- Nhà vệ sinh bố trí cách biệt với khu kinh doanh thực phẩm và được xây dựng đáp ứng điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh theo tiêu chuẩn nhà tiêu dৌ nước tự hoại; có số lượng phòng vệ sinh phù hợp với quy mô chợ; phòng vệ sinh nam, nữ được bố trí riêng biệt, thường xuyên được vệ sinh sạch sẽ. Nhà vệ sinh được xây dựng đáp ứng tiêu chuẩn 25 hộ kinh doanh/nhà vệ sinh.

- Chỗ rửa tay có thể bố trí trong hoặc ngoài nhà vệ sinh; có đủ dụng cụ, xà phòng, các chất tẩy rửa để vệ sinh và rửa tay; có bảng hướng dẫn quy trình rửa tay và bảng chỉ dẫn “Rửa tay sau khi đi vệ sinh” ở nơi dễ nhìn.

4.11. Yêu cầu khác

- Có nội quy chợ được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt, trong đó có quy định về việc bảo đảm vệ sinh an toàn thực phẩm kinh doanh tại chợ. Nội quy được niêm yết tại chợ và phổ biến cho các hộ kinh doanh thực hiện.

- Có tổ chức quản lý chợ.

- Đáp ứng các yêu cầu bắt buộc tại các văn bản quy phạm pháp luật hiện hành.

5. Yêu cầu đối với các cơ sở kinh doanh thực phẩm tại chợ

5.1. Yêu cầu chung đối với các cơ sở kinh doanh tại chợ

- Có biển hiệu ghi rõ tên mặt hàng kinh doanh; họ và tên, địa chỉ, điện thoại liên hệ của chủ cơ sở kinh doanh thực phẩm.

- Thực hiện vệ sinh sạch sẽ khu vực kinh doanh thực phẩm và lối đi hay không gian xung quanh quầy hàng của mình (khu vực trước, sau, phía hai bên của quầy hàng).

- Trang bị đầy đủ, sử dụng thùng rác có nắp đậy, có biện pháp phân loại rác thải và thu dọn, vệ sinh hàng ngày.

- Có đủ trang thiết bị, dụng cụ bảo đảm an toàn và được vệ sinh sạch sẽ phục vụ kinh doanh, bảo quản thực phẩm phù hợp với yêu cầu của nhà sản xuất và đặc thù sản phẩm kinh doanh.

- Thực phẩm sống được bày bán cách ly thực phẩm chín để tránh gây lây nhiễm chéo bằng thiết bị, dụng cụ bảo quản phù hợp.

- Sản phẩm thực phẩm không để chung với hàng hóa, hóa chất và những vật dụng có khả năng gây mất an toàn thực phẩm.

- Bảo đảm sử dụng, kinh doanh chất phụ gia thực phẩm, chất tẩy rửa, chất diệt khuẩn, chất tiêu độc an toàn không làm ảnh hưởng đến sức khỏe, tính mạng của con người và không gây ô nhiễm môi trường; thuộc danh mục được phép sử dụng và không vượt quá giới hạn cho phép. Không sử dụng, kinh doanh phụ gia thực phẩm, chất tẩy rửa, chất diệt khuẩn, chất tiêu độc không rõ nguồn gốc xuất xứ, không có thời hạn sử dụng.

- Không bày bán thực phẩm trực tiếp trên mặt sàn chợ.

- Thực phẩm kinh doanh tại chợ bảo đảm chất lượng, an toàn thực phẩm theo quy định của pháp luật hiện hành.

5.2. Đối với các cơ sở kinh doanh sản phẩm động vật

- Các loại sản phẩm động vật bày bán bảo đảm vệ sinh thú y.

- Bàn bán sản phẩm động vật không bị ảnh hưởng bởi bụi bẩn từ mặt sàn, cao cách sàn chợ ít nhất 60cm, mặt bàn được làm bằng vật liệu bền, không thấm nước, không thôi nhiễm, không bị ăn mòn, có bề mặt nhẵn, dễ làm vệ sinh và khử trùng; có thiết bị chống các loại côn trùng, động vật gây hại.

- Dao, thớt và các dụng cụ khác dùng pha lọc và chứa đựng sản phẩm động vật được làm bằng vật liệu không gỉ, dễ làm vệ sinh và khử trùng; không sử dụng

các chất độc hại để bảo quản sản phẩm; làm sạch và khử trùng trang thiết bị, dụng cụ bày bán, pha lọc và chứa đựng sản phẩm động vật trước và sau khi bán bằng nước sinh hoạt.

5.3. Đối với các cơ sở bán thủy hải sản tươi sống

- Có trang thiết bị hoặc biện pháp để bày bán, duy trì các điều kiện bảo đảm chất lượng, an toàn thực phẩm phù hợp với yêu cầu của sản phẩm.
- Bảo đảm không sử dụng các chất phụ gia, chất bảo quản, hóa chất ngoài danh mục chất phụ gia, chất bảo quản, hóa chất được phép sử dụng của Bộ Y tế.
- Sàn của cơ sở bán thủy hải sản có độ dốc thu nước cục bộ trong phạm vi các lô quầy, tránh nước chảy vào diện tích lối đi của khách hàng.
- Các dụng cụ sử dụng trong quá trình bày bán được làm bằng vật liệu không thôi nhiễm, dễ vệ sinh.

5.4. Đối với cơ sở kinh doanh rau, củ, quả

- Bảo đảm không phun, ngâm, tẩm các loại hóa chất cấm (không có trong danh mục được phép sử dụng theo quy định) để bảo quản rau, củ, quả.
- Có trang thiết bị, dụng cụ bày bán rau, củ, quả hợp vệ sinh bảo đảm chất lượng, an toàn thực phẩm.

5.5. Đối với cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống

- Nơi chế biến, nơi bán thức ăn phải sạch sẽ, thoáng mát, tách biệt nhau để dễ vệ sinh và không gây ô nhiễm cho môi trường xung quanh.
- Có đủ dụng cụ chế biến, chia, gắp, chứa đựng, bảo quản thực phẩm và được rửa sạch, làm khô trước khi sử dụng; trang bị găng tay sử dụng một lần khi tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm; vật liệu, bao gói thực phẩm ăn ngay, thực phẩm chín bảo đảm an toàn thực phẩm.
- Nguyên liệu sử dụng trong chế biến, dụng cụ, vật liệu bao gói, chứa đựng thức ăn có nguồn gốc, xuất xứ rõ ràng và bảo đảm ATTP theo quy định.
- Thực phẩm được bày bán trong trang thiết bị bảo quản phù hợp, hợp vệ sinh, chống được bụi bẩn, côn trùng, động vật gây hại.
- Bảo đảm không sử dụng các chất phụ gia thực phẩm không có trong danh mục được phép sử dụng.
- Mặt bàn cách mặt sàn chợ tối thiểu 60 cm.

5.6. Đối với các cơ sở kinh doanh các loại thực phẩm khô và các loại thực phẩm khác

- Cơ sở đủ trang thiết bị, dụng cụ duy trì bày bán, bảo quản thực phẩm, bảo đảm điều kiện vệ sinh an toàn thực phẩm.
- Thực phẩm bày bán ghi rõ ngày sản xuất, hạn sử dụng theo quy định, không bày bán thực phẩm không bảo đảm an toàn thực phẩm (mốc, quá hạn sử dụng, bảo quản bằng hóa chất không được phép sử dụng...).

5.7. Yêu cầu đối với người trực tiếp chế biến, kinh doanh thực phẩm tại chợ

Người trực tiếp kinh doanh thực phẩm có kiến thức an toàn thực phẩm.

Người trực tiếp kinh doanh thực phẩm có đủ sức khỏe theo quy định; đối với những vùng có dịch bệnh tiêu chảy đang lưu hành theo công bố của cơ quan có thẩm quyền, người trực tiếp kinh doanh thực phẩm được các cơ sở y tế từ cấp quận, huyện và tương đương trở lên xác nhận không mắc dịch.

Đối với cơ sở kinh doanh thực phẩm đã qua chế biến và không bao gói, người trực tiếp kinh doanh thực phẩm sử dụng bảo hộ lao động (găng tay, khẩu trang).

5.8. Yêu cầu truy xuất nguồn gốc

Sản phẩm kinh doanh tại chợ có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng, bảo đảm truy xuất được nguồn gốc. Có sổ sách ghi chép, hợp đồng, hóa đơn, chứng từ lưu giữ thông tin liên quan đến việc mua bán sản phẩm; bảo đảm truy xuất được nguồn gốc nguyên liệu thực phẩm, phụ gia thực phẩm, chất hỗ trợ chế biến thực phẩm, dụng cụ, vật liệu bao gói, chứa đựng thực phẩm để sản xuất và thực phẩm kinh doanh tại cơ sở. Các thông tin cần thiết bao gồm: tên, địa chỉ của người cung cấp; tên loại hàng hóa cung cấp; ngày giao hàng; số lượng, khối lượng hàng hóa được cung cấp.

6. Yêu cầu đối với tổ chức quản lý chợ

Tổ chức quản lý chợ, thực hiện các nhiệm vụ sau:

- Xây dựng nội quy chợ, trong đó bao gồm quy định về công tác bảo đảm vệ sinh, an toàn thực phẩm tại chợ.

- Hướng dẫn các hộ kinh doanh thực phẩm thực hiện nội quy kinh doanh tại chợ.

- Kiểm tra, giám sát công tác bảo đảm an toàn thực phẩm tại chợ.

- Báo cáo và lưu hồ sơ về việc kiểm tra an toàn thực phẩm tại chợ.

- Cán bộ quản lý về an toàn thực phẩm tại chợ phải có kiến thức bảo đảm an toàn thực phẩm.

7. Phương pháp đánh giá

- Phương pháp đánh giá trong tiêu chuẩn này là phương pháp chuyên gia và trên cơ sở các bằng chứng đánh giá theo các tiêu chí đạt mức độ A và B của Bảng Tiêu chí đánh giá đối với chợ kinh doanh thực phẩm (Bảng 1). Chợ “Đạt chuẩn Chợ kinh doanh thực phẩm” khi 100% tiêu chí mức độ A và > 60% tiêu chí mức độ B được đánh giá đạt; Chợ “Chờ hoàn thiện” khi 100% các tiêu chí mức độ A và từ 40%-60% các tiêu chí mức độ B được đánh giá đạt; chợ “Không đạt” khi có 1 tiêu chí mức độ A hoặc > 60% các tiêu chí mức độ B đánh giá không đạt.

Các tiêu chí về cơ sở kinh doanh tại Bảng 1 (Mục II, Bảng 1) sẽ đánh giá toàn bộ các hộ kinh doanh, tiêu chí đó được đánh giá đạt khi 100% cơ sở kinh doanh đạt.

- Các cơ sở kinh doanh từng mặt hàng được đánh giá theo các tiêu chí đánh giá chi tiết từng mặt hàng tại các Bảng: 2, 3, 4, 5, 6. Cơ sở được đánh giá đạt khi 100% tiêu chí mức độ A và > 60% tiêu chí mức độ B được đánh giá đạt; cơ sở được đánh giá “Chờ hoàn thiện” khi 100% các tiêu chí mức độ A và từ 40%-60% các tiêu chí mức độ B được đánh giá đạt; cơ sở được đánh giá “Không đạt” khi có 1 tiêu chí mức độ A hoặc > 60% các tiêu chí mức độ B đánh giá không đạt.

Trường hợp cơ sở kinh doanh đã có giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm hoặc cam kết bảo đảm an toàn thực phẩm với cơ quan có thẩm quyền thì được thừa nhận đạt các tiêu chí liên quan.

Bảng 1. Tiêu chí đánh giá đối với chợ kinh doanh thực phẩm

STT	Tiêu chí	Mức độ đánh giá (A/B)	Đánh giá		Hướng dẫn đánh giá
			Đạt	Không đạt	
I	Yêu cầu chung (Theo Mục 4)				
	<i>Yêu cầu về vị trí, địa điểm (theo 4.1)</i>				
1	Chợ không bị ngập nước, đọng nước (theo 4.1)	A			Chuyên gia đánh giá thực tế
2	Chợ không bị ảnh hưởng bởi các nguồn gây ô nhiễm; cách các nguồn gây ô nhiễm tối thiểu 500m (theo 4.1)	B			Chuyên gia đánh giá thực tế
	<i>Yêu cầu về bố trí (theo 4.2)</i>				
3	Bố trí khu vực kinh doanh (theo 4.2)	B			Có phương án bố trí khu vực kinh doanh được cấp có thẩm quyền phê duyệt
4	Phân khu chức năng (theo 4.2)	B			Chuyên gia đánh giá thực

					tế
5	Tại các khu vực kinh doanh có biển hiệu thông báo (theo 4.2)	B			Chuyên gia đánh giá thực tế
6	Sơ đồ chỉ dẫn phân khu của chợ tại cửa ra vào chính (theo 4.2)	B			Chuyên gia đánh giá thực tế
	<i>Yêu cầu về thiết kế (theo 4.3)</i>				
7	Chợ được xây dựng kiên cố hoặc bán kiên cố (theo 4.3)	B			Chuyên gia đánh giá thực tế và theo thiết kế xây dựng
8	Sàn khu vực buôn bán thực phẩm (theo 4.3)	B			Chuyên gia đánh giá thực tế
9	Trần, mái che, tường chợ (theo 4.3)	B			Chuyên gia đánh giá thực tế
	<i>Yêu cầu về hệ thống chiếu sáng (theo 4.4)</i>				
10	Hệ thống chiếu sáng (theo 4.4)	B			Chuyên gia đánh giá thực tế
	<i>Yêu cầu về nước sử dụng trong chợ (theo 4.5)</i>				
11	Nước sử dụng trong chợ (theo 4.5)	A			Hợp đồng cung cấp nước sinh hoạt hoặc hóa đơn sử dụng nước sinh hoạt hoặc phiếu kiểm nghiệm nước sinh hoạt, chứng nhận hợp quy chất lượng nước

					sinh hoạt.
12	Hệ thống cấp, thoát nước (theo 4.5)	A			Chuyên gia đánh giá thực tế
	<i>Yêu cầu về kho, khu vực bảo quản thực phẩm (nếu có) (theo 4.6)</i>	A			Chuyên gia đánh giá thực tế
13	Nhiệt độ, độ ẩm, ánh sáng, thông gió và các yếu tố bảo đảm an toàn thực phẩm khác (theo 4.6)	A			Chuyên gia đánh giá thực tế
14	Có biện pháp, dụng cụ chống côn trùng và động vật gây hại (theo 4.6)	A			Chuyên gia đánh giá thực tế
15	Trung bày thực phẩm trong kho (theo 4.6)	A			Chuyên gia đánh giá thực tế
	<i>Yêu cầu đối với khu bán gia cầm sống, khu giết mổ gia cầm tập trung tại chợ (nếu có) (theo 4.7)</i>				
16	Tách biệt với khu bán thực phẩm khác với khoảng cách tối thiểu là 2,4m (theo 4.7.1)	B			Chuyên gia đánh giá thực tế
17	Đủ điều kiện đầu tư kinh doanh cơ sở giết mổ (theo 4.7.2)	A			Giấy chứng nhận đủ điều kiện đầu tư, kinh doanh
18	Yêu cầu về bảo đảm an toàn phòng cháy và chữa cháy (theo 4.8)	A			Văn bản nghiệm thu hệ thống phòng cháy chữa cháy của cơ quan có thẩm quyền
	Yêu cầu về vệ sinh môi trường (theo 4.9)				

19	Thu gom rác thải (theo 4.9)	B			Giấy tờ chứng minh hoạt động thu gom rác thải định kỳ
20	Trang bị thùng rác và biển thông báo (theo 4.9)	B			Chuyên gia đánh giá thực tế
21	Định kỳ tổ chức khử trùng và tiêu độc (theo 4.9)	B			Giấy tờ chứng minh
	<i>Yêu cầu về nhà vệ sinh (theo 4.10)</i>				
22	Bố trí cách biệt, tiêu dòi nước tự hoại, 25 hộ kinh doanh/nhà vệ sinh (theo 4.10)	B			Chuyên gia đánh giá thực tế
23	Trang thiết bị trong nhà vệ sinh (theo 4.10)	B			Chuyên gia đánh giá thực tế
	<i>Yêu cầu khác (theo 4.11)</i>				
24	Nội quy chợ (theo 4.11)	A			Nội quy chợ được cấp có thẩm quyền phê duyệt
25	Tổ chức quản lý chợ (theo 4.11)	A			Có quyết định thành lập tổ chức quản lý chợ của cấp có thẩm quyền
II	Yêu cầu đối với cơ sở kinh doanh thực phẩm tại chợ (theo Mục 5)				
26	Các cơ sở kinh doanh sản phẩm động vật (theo 5.2)	A			100% tổng số cơ sở kinh doanh đạt thì tính tiêu chí đạt

27	Các cơ sở kinh doanh thủy hải sản tươi sống (theo 5.3)	A			100% tổng số cơ sở kinh doanh đạt thì tính tiêu chí đạt
28	Cơ sở kinh doanh rau, củ, quả (theo 5.4)	A			100% tổng số cơ sở kinh doanh đạt thì tính tiêu chí đạt
29	Cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống (theo 5.5)	A			100% tổng số cơ sở kinh doanh đạt thì tính tiêu chí đạt
30	Cơ sở kinh doanh thực phẩm khác (theo 5.6)	A			100% tổng số cơ sở kinh doanh đạt thì tính tiêu chí đạt
III	Yêu cầu đối với tổ chức quản lý chợ (theo mục 6)				
31	Tổ chức thực hiện nội quy kinh doanh thực phẩm tại chợ	A			Chuyên gia đánh giá thực tế
32	Kiểm tra công tác bảo đảm an toàn thực phẩm	A			Có bản kế hoạch kiểm tra được lãnh đạo tổ chức ký đóng dấu, Báo cáo kiểm tra định kỳ
33	Cán bộ quản lý an toàn thực phẩm tại chợ có kiến thức về an toàn thực phẩm	A			Giấy xác nhận kiến thức ATTP được cơ quan có thẩm quyền cấp

Bảng 2. Bảng Tiêu chí đánh giá đối với cơ sở kinh doanh sản phẩm động vật

STT	Tiêu chí đánh giá	Mức độ đánh giá	Đánh giá		Hướng dẫn đánh giá
			Đạt	Không đạt	
1	Biển hiệu của cơ sở (theo 5.1)	B			Chuyên gia đánh giá thực tế
2	Vệ sinh quầy hàng và khu vực xung quanh (theo 5.1)	B			Chuyên gia đánh giá thực tế
3	Thùng rác (theo 5.1)	B			Chuyên gia đánh giá thực tế
4	Bảo đảm không sử dụng chất phụ gia, chất tẩy rửa, chất diệt khuẩn, chất tiêu độc không được phép và không kinh doanh chất phụ gia, chất tẩy rửa, chất diệt khuẩn, chất tiêu độc không rõ nguồn gốc xuất xứ (theo 5.1)	A			Cam kết của các hộ kinh doanh với cơ quan có thẩm quyền
5	Không bày bán thực phẩm sống gần thực phẩm chín (theo 5.1)	A			Chuyên gia đánh giá thực tế
6	Sản phẩm động vật bày bán bảo đảm vệ sinh thú y (theo 5.2)	A			Dấu/tem kiểm soát giết mổ và/hoặc có chứng nhận kiểm dịch của cơ quan thú y
7	Bàn bày bán thực phẩm cao cách mặt đất ít nhất 60cm (theo 5.2)	B			Chuyên gia đánh giá thực tế
8	Trang thiết bị phục vụ kinh doanh (theo 5.2)	A			Chuyên gia đánh giá thực tế

	<i>Yêu cầu đối với người trực tiếp chế biến, kinh doanh thực phẩm tại chợ (theo 5.7)</i>				
9	Kiến thức về an toàn thực phẩm của người trực tiếp kinh doanh (theo 5.7)	A			Giấy xác nhận kiến thức được cấp có thẩm quyền cấp
10	Sức khỏe của người trực tiếp sản xuất, kinh doanh thực phẩm (theo 5.7)	A			Giấy khám sức khỏe được cơ quan có thẩm quyền cấp
11	Bảo hộ lao động đối với người trực tiếp kinh doanh thực phẩm tại cơ sở kinh doanh thực phẩm đã qua chế biến và không bao gói (theo 5.7)	B			Chuyên gia đánh giá thực tế (găng tay, khẩu trang)
	<i>Yêu cầu về truy xuất nguồn gốc (theo 5.8)</i>				
12	Truy xuất được nguồn gốc thực phẩm kinh doanh (theo 5.8)	A			Có sổ sách, hóa đơn, hợp đồng... ghi chép nguồn gốc xuất xứ của hàng hóa, phụ gia thực phẩm kinh doanh tại chợ

Bảng 3. Bảng Tiêu chí đánh giá đối với cơ sở kinh doanh thủy hải sản tươi sống

STT	Tiêu chí đánh giá	Mức độ đánh giá	Đánh giá		Hướng dẫn đánh giá
			Đạt	Không đạt	
1	Biển hiệu của cơ sở (theo 5.1)	B			Chuyên gia đánh giá thực tế
2	Vệ sinh quây hàng và khu vực xung quanh	B			Chuyên gia

	(theo 5.1)				đánh giá thực tế
3	Thùng rác (theo 5.1)	B			Chuyên gia đánh giá thực tế
4	Bảo đảm không sử dụng chất phụ gia, chất tẩy rửa, chất diệt khuẩn, chất tiêu độc không được phép và không kinh doanh chất phụ gia, chất tẩy rửa, chất diệt khuẩn, chất tiêu độc không rõ nguồn gốc xuất xứ (theo 5.1)	A			Cam kết của các hộ kinh doanh với cơ quan có thẩm quyền
5	Không bày bán thực phẩm sống gần thực phẩm chín (theo 5.1)	A			Chuyên gia đánh giá thực tế
6	Trang thiết bị bày bán sản phẩm (theo 5.3)	B			Chuyên gia đánh giá thực tế
7	Bảo đảm không sử dụng các chất phụ gia, chất bảo quản, hóa chất ngoài danh mục của Bộ Y tế (theo 5.3)	A			Cam kết của hộ kinh doanh với cơ quan có thẩm quyền
8	Sàn của cơ sở kinh doanh thủy hải sản tươi sống (theo 5.3)	B			Chuyên gia đánh giá thực tế
9	Các dụng cụ sử dụng trong quá trình bày bán được làm bằng vật liệu không thôi nhiễm, dễ vệ sinh.	A			Chuyên gia đánh giá thực tế
	<i>Yêu cầu đối với người trực tiếp chế biến, kinh doanh thực phẩm tại chợ (theo 5.7)</i>				
10	Kiến thức về an toàn thực phẩm của người trực tiếp kinh doanh	A			Giấy xác nhận kiến thức được cấp có thẩm

	(theo 5.7)				quyền cấp
11	Sức khỏe của người trực tiếp sản xuất, kinh doanh thực phẩm (theo 5.7)	A			Giấy khám sức khỏe được cơ quan có thẩm quyền cấp
12	Bảo hộ lao động đối với người trực tiếp kinh doanh thực phẩm tại cơ sở kinh doanh thực phẩm đã qua chế biến và không bao gói (theo 5.7)	B			Chuyên gia đánh giá thực tế (găng tay, khẩu trang)
	<i>Yêu cầu về truy xuất nguồn gốc (theo 5.8)</i>				
13	Truy xuất được nguồn gốc thực phẩm kinh doanh (theo 5.8)	A			Có sổ sách, hóa đơn, hợp đồng... ghi chép nguồn gốc xuất xứ của hàng hóa, phụ gia thực phẩm kinh doanh tại chợ

Bảng 4. Bảng Tiêu chí đánh giá cơ sở kinh doanh rau, củ, quả

STT	Tiêu chí đánh giá	Mức độ đánh giá	Đánh giá		Hướng dẫn đánh giá
			Đạt	Không đạt	
1	Biển hiệu của cơ sở (theo 5.1)	B			Chuyên gia đánh giá thực tế
2	Vệ sinh quầy hàng và khu vực xung quanh (theo 5.1)	B			Chuyên gia đánh giá thực tế
3	Thùng rác (theo 5.1)	B			Chuyên gia đánh giá thực tế
4	Bảo đảm không sử dụng chất phụ gia, chất tẩy rửa, chất diệt khuẩn,	A			Cam kết của các hộ kinh doanh với cơ

	chất tiêu độc không được phép và không kinh doanh chất phụ gia, chất tẩy rửa, chất diệt khuẩn, chất tiêu độc không rõ nguồn gốc xuất xứ (theo 5.1)				quan có thẩm quyền
5	Không bày bán thực phẩm sống gần thực phẩm chín (theo 5.1)	A			Chuyên gia đánh giá thực tế
6	Bảo đảm không phun tẩm các loại hóa chất cấm để bảo quản rau, củ, quả (theo 5.4)	A			Cam kết của các cơ sở kinh doanh với cơ quan có thẩm quyền
7	Trang thiết bị bày bán, bảo quản rau củ quả (theo 5.4)	B			Chuyên gia đánh giá thực tế
	<i>Yêu cầu đối với người trực tiếp chế biến, kinh doanh thực phẩm tại chợ (theo 5.7)</i>				
8	Kiến thức về an toàn thực phẩm của người trực tiếp kinh doanh (theo 5.7)	A			Giấy xác nhận kiến thức được cấp có thẩm quyền cấp
9	Sức khỏe của người trực tiếp sản xuất, kinh doanh thực phẩm (theo 5.7)	A			Giấy khám sức khỏe được cơ quan có thẩm quyền cấp
10	Bảo hộ lao động đối với người trực tiếp kinh doanh thực phẩm tại cơ sở kinh doanh thực phẩm đã qua chế biến và không bao gói (theo 5.7)	B			Chuyên gia đánh giá thực tế (găng tay, khẩu trang)
	<i>Yêu cầu về truy xuất nguồn gốc (theo 5.8)</i>				

11	Truy xuất được nguồn gốc thực phẩm kinh doanh (theo 5.8)	A			Có sổ sách, hóa đơn, hợp đồng... ghi chép nguồn gốc xuất xứ của hàng hóa, phụ gia thực phẩm kinh doanh tại chợ
----	--	---	--	--	--

Bảng 5. Bảng Tiêu chí đánh giá đối với cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống

STT	Tiêu chí đánh giá	Mức độ đánh giá	Đánh giá		Hướng dẫn đánh giá
			Đạt	Không đạt	
1	Biển hiệu của cơ sở (theo 5.1)	B			Chuyên gia đánh giá thực tế
2	Vệ sinh quây hàng và khu vực xung quanh (theo 5.1)	B			Chuyên gia đánh giá thực tế
3	Thùng rác (theo 5.1)	B			Chuyên gia đánh giá thực tế
4	Bảo đảm không sử dụng chất phụ gia, chất tẩy rửa, chất diệt khuẩn, chất tiêu độc không được phép và không kinh doanh chất phụ gia, chất tẩy rửa, chất diệt khuẩn, chất tiêu độc không rõ nguồn gốc xuất xứ (theo 5.1)	A			Cam kết của các hộ kinh doanh với cơ quan có thẩm quyền
5	Không bày bán thực phẩm sống gần thực phẩm chín (theo 5.1)	A			Chuyên gia đánh giá thực tế
6	Nơi chế biến, bày bán thức ăn (theo 5.5)	A			Chuyên gia đánh giá thực tế
7	Trang thiết bị sử dụng trong chế biến, kinh	A			Chuyên gia

	doanh (theo 5.5)				đánh giá thực tế
8	Nguyên liệu sử dụng trong chế biến, kinh doanh (theo 5.5)	A			Chuyên gia đánh giá thực tế
9	Bảo đảm không sử dụng chất phụ gia thực phẩm không có trong danh mục được phép sử dụng (theo 5.5)	A			Cam kết của cơ sở kinh doanh với cơ quan có thẩm quyền
10	Mặt bàn kinh doanh thực phẩm (theo 5.5)	B			Chuyên gia đánh giá thực tế
	<i>Yêu cầu đối với người trực tiếp chế biến, kinh doanh thực phẩm tại chợ (theo 5.7)</i>				
11	Kiến thức về an toàn thực phẩm của người trực tiếp kinh doanh (theo 5.7)	A			Giấy xác nhận kiến thức được cấp có thẩm quyền cấp
12	Sức khỏe của người trực tiếp sản xuất, kinh doanh thực phẩm (theo 5.7)	A			Giấy khám sức khỏe được cơ quan có thẩm quyền cấp
13	Bảo hộ lao động đối với người trực tiếp kinh doanh thực phẩm tại cơ sở kinh doanh thực phẩm đã qua chế biến và không bao gói (theo 5.7)	B			Chuyên gia đánh giá thực tế (găng tay, khẩu trang)
	<i>Yêu cầu về truy xuất nguồn gốc (theo 5.8)</i>				
14	Truy xuất được nguồn gốc thực phẩm kinh doanh (theo 5.8)	A			Có sổ sách, hóa đơn, hợp đồng... ghi chép nguồn gốc xuất xứ của hàng hóa, phụ gia thực phẩm

					kinh doanh tại chợ
--	--	--	--	--	--------------------

Bảng 6. Bảng Tiêu chí đánh giá đối với cơ sở kinh doanh thực phẩm khác

STT	Tiêu chí đánh giá	Mức độ đánh giá	Đánh giá		Hướng dẫn đánh giá
			Đạt	Không đạt	
1	Biển hiệu của cơ sở (theo 5.1)	B			Chuyên gia đánh giá thực tế
2	Vệ sinh quầy hàng và khu vực xung quanh (theo 5.1)	B			Chuyên gia đánh giá thực tế
3	Thùng rác (theo 5.1)	B			Chuyên gia đánh giá thực tế
4	Bảo đảm không sử dụng chất phụ gia, chất tẩy rửa, chất diệt khuẩn, chất tiêu độc không được phép và không kinh doanh chất phụ gia, chất tẩy rửa, chất diệt khuẩn, chất tiêu độc không rõ nguồn gốc xuất xứ (theo 5.1)	A			Cam kết của các hộ kinh doanh với cơ quan có thẩm quyền
5	Không bày bán thực phẩm sống gần thực phẩm chín (theo 5.1)	A			Chuyên gia đánh giá thực tế
6	Trang thiết bị bày bán, bảo quản (theo 5.6)	A			Chuyên gia đánh giá thực tế
7	Thực phẩm bày bán ghi rõ ngày sản xuất, hạn sử dụng (theo 5.6)	A			Chuyên gia đánh giá thực tế
	<i>Yêu cầu đối với người trực tiếp chế biến, kinh doanh thực phẩm tại chợ (theo 5.7)</i>				

8	Kiến thức về an toàn thực phẩm của người trực tiếp kinh doanh (theo 5.7)	A			Giấy xác nhận kiến thức được cấp có thẩm quyền cấp
9	Sức khỏe của người trực tiếp sản xuất, kinh doanh thực phẩm (theo 5.7)	A			Giấy khám sức khỏe được cơ quan có thẩm quyền cấp
10	Bảo hộ lao động đối với người trực tiếp kinh doanh thực phẩm tại cơ sở kinh doanh thực phẩm đã qua chế biến và không bao gói (theo 5.7)	B			Chuyên gia đánh giá thực tế (găng tay, khẩu trang)
	<i>Yêu cầu về truy xuất nguồn gốc (theo 5.8)</i>				
11	Truy xuất được nguồn gốc thực phẩm kinh doanh (theo 5.8)	A			Có sổ sách, hóa đơn, hợp đồng... ghi chép nguồn gốc xuất xứ của hàng hóa, phụ gia thực phẩm kinh doanh tại chợ

THƯ MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Luật An toàn thực phẩm số 55/2010/QH12.
2. Luật Thú Y năm số 79/2015/QH13.
3. Luật Phòng cháy và chữa cháy số 27/2001/QH10.
4. Luật Quy chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật ngày 29 tháng 6 năm 2006.
5. Nghị định số 02/2003/NĐ-CP ngày 14/01/2003 của Chính phủ về phát triển và quản lý chợ.
6. Nghị định 114/2009/NĐ-CP ngày 23/12/2009 của Chính phủ về Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 02/2003/NĐ-CP ngày 14 tháng 01 năm 2003 của Chính phủ về phát triển và quản lý chợ.
7. Nghị định số 77/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số quy định về điều kiện đầu tư kinh doanh trong lĩnh vực mua bán hàng hóa quốc tế, hóa chất, vật liệu nổ công nghiệp, phân bón, kinh

doanh khí, kinh doanh thực phẩm thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Công Thương.

8. Nghị định số 66/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định điều kiện đầu tư kinh doanh về bảo vệ và kiểm dịch thực vật; giống cây trồng; nuôi động vật rừng thông thường; chăn nuôi; thủy sản; thực phẩm.

9. Nghị định số 67/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định về điều kiện sản xuất, kinh doanh thực phẩm thuộc lĩnh vực quản lý chuyên ngành của Bộ Y tế.

10. Thông tư số 30/2012/TT-BYT ngày 05 tháng 12 năm 2012 của Bộ Y tế quy định về điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống, kinh doanh thức ăn đường phố.

11. Thông tư số 15/2012/TT-BYT ngày 12 tháng 9 năm 2012 của Bộ Y tế quy định về điều kiện chung bảo đảm an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm.

12. Nghị định số 24/2010/NĐ-CP ngày 05 tháng 03 năm 2009 của Chính phủ về việc quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

13. TCVN 1-2: 2008 Xây dựng tiêu chuẩn phần 2- quy định về trình bày và thể hiện nội dung tiêu chuẩn quốc gia.

14. TCVN 9211:2012 Chợ - Tiêu chuẩn thiết kế.

15. TCVN 2622, Phòng cháy, chống cháy cho nhà và công trình – Yêu cầu thiết kế.

16. TCVN 9385: 2012, Chống sét cho công trình xây dựng – Hướng dẫn thiết kế, kiểm tra và bảo trì hệ thống.

17. QCVN 03 : 2009/BXD, Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về phân loại, phân cấp công trình xây dựng dân dụng và hạ tầng kỹ thuật đô thị.

18. QCVN 01:2008/BXD, Quy chuẩn xây dựng Việt nam- Quy hoạch xây dựng.

19. QCVN 14: 2009/BXD, Quy chuẩn xây dựng Việt nam- Quy hoạch xây dựng nông thôn.

20. QCVN 06: 2010/BXD, Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn cháy cho nhà và công trình.

21. QCVN 01:2009/BYT, Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước ăn uống.

22. QCVN 02:2009/BYT, Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sinh hoạt.

23. Hướng dẫn cơ sở kinh doanh thực phẩm an toàn của Ireland.

Mục 8

TIÊU CHÍ SỐ 8: THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG

I. NỘI DUNG TIÊU CHÍ

1. Có điểm phục vụ bưu chính đáp ứng cung cấp dịch vụ công trực tuyến cho người dân
2. Tỷ lệ thuê bao sử dụng điện thoại thông minh
3. Có dịch vụ báo chí truyền thông
4. Có ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý, điều hành phục vụ đời sống kinh tế - xã hội và tổ chức lấy ý kiến sự hài lòng của người dân về kết quả xây dựng nông thôn mới
5. Có mạng wifi miễn phí ở các điểm công cộng (khu vực trung tâm xã, nơi sinh hoạt cộng đồng, điểm du lịch cộng đồng,...)

II. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN

Trích: Văn bản số 754/STTTT-CNHT ngày 03 tháng 8 năm 2022 của Sở Thông tin và Truyền thông về việc ban hành hướng dẫn thực hiện tiêu chí thông tin và truyền thông về xây dựng NTM giai đoạn 2021 – 2025; cụ thể như sau:

1. Có điểm phục vụ bưu chính đáp ứng cung cấp dịch vụ công trực tuyến cho người dân:

Ngoài việc đáp ứng các điều kiện của xã đạt chuẩn, điểm phục vụ bưu chính tại xã phải có khả năng phục vụ nhu cầu sử dụng dịch vụ công trực tuyến của người dân (*có trang thiết bị, máy tính kết nối internet và nhân viên hỗ trợ người dân sử dụng dịch vụ công trực tuyến*).

2. Tỷ lệ thuê bao sử dụng điện thoại thông minh

Xã có tỷ lệ dân số theo độ tuổi lao động có thuê bao sử dụng điện thoại thông minh đạt: Tối thiểu 50% đối với các xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số; Tối thiểu 80% đối với các xã còn lại.

3. Có dịch vụ báo chí, truyền thông

Xã đáp ứng đủ các điều kiện:

- a) 100% thôn của xã có hệ thống loa hoạt động thường xuyên.
- b) 100% số thôn trong xã có hộ gia đình thu xem được 01 trong số các phương thức truyền hình vệ tinh, cáp, số mặt đất, truyền hình qua mạng Internet.
- c) Có ít nhất một điểm cung cấp xuất bản phẩm.

4. Có ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý, điều hành phục vụ đời sống kinh tế - xã hội và tổ chức lấy ý kiến sự hài lòng của người dân về kết quả xây dựng nông thôn mới

Xã đáp ứng đủ các điều kiện:

- a) Tỷ lệ hồ sơ giải quyết trực tuyến trên tổng số hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính của xã đạt tối thiểu 50%.

b) Tỷ lệ cán bộ, công chức cấp xã được bồi dưỡng, tập huấn kiến thức, kỹ năng số và an toàn thông tin đạt: Tối thiểu 80% đối với các xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số và 100% đối với các xã còn lại.

c) Tỷ lệ người dân trong độ tuổi lao động được phổ biến kiến thức về sử dụng máy tính và kỹ năng số cơ bản đạt: Tối thiểu 50% đối với các xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số; Tối thiểu 70% đối với các xã còn lại.

d) 100% sản phẩm OCOP của xã được giới thiệu, quảng bá trên nền tảng sàn thương mại điện tử.

đ) 100% hộ gia đình, cơ quan, tổ chức, khu di tích được thông báo, gắn biển địa chỉ số đến từng điểm địa chỉ.

5. Có mạng wifi miễn phí ở các điểm công cộng (khu vực trung tâm xã, nơi sinh hoạt cộng đồng, điểm du lịch cộng đồng)

Xã có mạng wifi miễn phí tốc độ tối thiểu 100Mbps tại khu vực trung tâm xã (Bộ phận một cửa) và có ít nhất một điểm wifi miễn phí ở các điểm sinh hoạt công cộng như: nhà văn hoá xã, nơi sinh hoạt cộng đồng, điểm du lịch cộng đồng (nếu có trên địa bàn xã)...

Mục 9

TIÊU CHÍ SỐ 9: NHÀ Ở DÂN CƯ

I. NỘI DUNG TIÊU CHÍ

Tỷ lệ hộ có nhà ở kiên cố hoặc bán kiên cố $\geq 80\%$;

II. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN

Trích: Hướng dẫn số 1246/SXD-QH ngày 21 tháng 9 năm 2022 của Sở Xây dựng về việc hướng dẫn thực hiện đánh giá Tiêu chí số 01 - Quy hoạch và Tiêu chí số 09 - Nhà ở dân cư theo Bộ tiêu chí xã nông thôn mới nâng cao tỉnh Hà Giang, giai đoạn 2021-2025; cụ thể như sau:

1. Xã nông thôn mới nâng cao đạt chuẩn tiêu chí về nhà ở dân cư khi đáp ứng các yêu cầu:

- 1.1. Trên địa bàn xã không còn hộ gia đình ở trong nhà tạm, nhà dột nát.
- 1.2. Đạt mức quy định của vùng về tỷ lệ hộ gia đình có nhà ở đạt tiêu chuẩn theo quy định.

2. Phân loại nhà ở trên địa bàn tỉnh Hà Giang:

2.1. Nhà ở theo kiểu truyền thống:

2.1.1. Nhà sàn:

- Kết cấu: Khung cột gỗ nhóm 04 trở lên.
- Sàn: Ván gỗ.
- Vách: Thung gỗ hoặc vật liệu bền như tôn, toóc xi, trình tường.
- Kết cấu mái: Đòn tay, dui mè bằng gỗ, tre, vầu (đã xử lý, ngâm chống mọt).

- Mái lợp: Bằng ngói âm dương, ngói đất nung, ngói xi măng, tôn, phibrô xi măng, lá cọ (khoảng cách của mè <12 cm).

- Nền: Đối với nhà có sử dụng tầng 01: nền lát gạch, đá hoặc láng vữa xi măng; đối với nhà không sử dụng tầng 01: Nền có thể bằng nền đất nện và có rãnh thoát nước xung quanh. Cos nền cao hơn cos tự nhiên của sân từ 15cm trở lên.

2.1.2. Nhà trình tường đất:

- Kết cấu tường: Đất sét nện có chiều dày tường tối thiểu 35 cm.

- Kết cấu mái: Đòn tay, dui mè bằng gỗ, tre, vầu (đã xử lý, ngâm chống mọt) hoặc kết cấu thép (đối với trường hợp mái lợp tôn).

- Mái lợp: bằng ngói âm dương, ngói đất nung, ngói xi măng, tôn, phibrô xi măng, lá cọ (khoảng cách của mè <12 cm).

- Nền: Lát gạch, đá hoặc láng vữa xi măng. Cos nền cao hơn cos tự nhiên của sân từ 15cm trở lên và có rãnh thoát nước xung quanh.

2.1.3. Nhà truyền thống đồng bằng Bắc bộ:

- Cột bằng bê tông, gỗ từ nhóm 4 trở lên.

- Kết cấu mái: Đòn tay, dui mè bằng gỗ, tre, vầu (đã xử lý qua ngâm chống mọt) hoặc kết cấu thép (đối với trường hợp mái lợp tôn).

- Mái lợp: Tôn, ngói, phibrôximăng, lá cọ (khoảng cách của mè <12 cm).

- Nền: Nền lát gạch, đá hoặc láng vữa xi măng. Cos nền cao hơn cos tự nhiên của sân từ 15cm trở lên và có rãnh thoát nước xung quanh.

- Vách tường bằng vật liệu bền như: Tôn hoặc ván (gỗ), toóc xi.

2.2. Nhà ở phi truyền thống:

2.2.1. Nhà xây tường chịu lực:

- Kết cấu: Nhà xây tường chịu lực.

- Mái: Đồ bê tông cốt thép, lợp tôn, ngói, phibrôximăng.

- Nền: Lát gạch, đá hoặc láng vữa xi măng. Cos nền cao hơn cos tự nhiên của sân từ 15cm trở lên và có rãnh thoát nước xung quanh.

2.2.2. Nhà khung bê tông cốt thép:

- Kết cấu: Nhà khung bê tông cốt thép, tường xây gạch bao che.

- Mái: Đồ bê tông cốt thép.

- Nền: Lát gạch, đá hoặc láng vữa xi măng. Cos nền cao hơn cos tự nhiên của sân từ 15cm trở lên và có rãnh thoát nước xung quanh.

3. Tiêu chí nhà ở nông thôn đạt chuẩn tỉnh Hà Giang có các chỉ tiêu sau:

3.1. Diện tích ở tối thiểu đạt 10m² xây dựng/người trở lên: Diện tích nhà ở được tính bao gồm cả bếp, đối với nhà sàn nếu sử dụng cả không gian tầng 01 thì diện tích nhà ở được tính thêm diện tích sử dụng ở tầng 01, đối với các loại nhà

khác nếu có thêm không gian gác xép thì được tính thêm phần diện tích đó vào diện tích nhà ở. Diện tích tối thiểu một căn nhà từ 30m² trở lên.

3.2. Niên hạn sử dụng công trình từ 20 năm trở lên: Các công trình thỏa mãn một trong các tiêu chí quy định tại **mục II.2** công văn này.

3.3. Đảm bảo sắp xếp, bố trí không gian cho các công trình trong khuôn viên (gồm nhà ở và các công trình đảm bảo nhu cầu sinh hoạt tối thiểu như: bếp, nhà vệ sinh...) phải đảm bảo phù hợp thuận tiện cho sinh hoạt đối với mọi thành viên trong gia đình; đồng thời các công trình đảm bảo yêu cầu tối thiểu về diện tích sử dụng (đối với những công trình vệ sinh, chuồng trại bố trí riêng biệt thì phải bố trí ở vị trí khuất tầm nhìn, xa đường đi lại, cuối nguồn nước và đảm bảo khoảng cách tối thiểu lớn hơn 10m đến công trình nhà ở, giếng nước).

3.4. Kiến trúc, mẫu nhà ở phải phù hợp với phong tục, tập quán, lối sống của từng dân tộc, từng vùng, miền: Đối với chỉ tiêu này, nếu đánh giá đã đạt các chỉ tiêu 3.1, 3.2, 3.3 và kiến trúc phù hợp thì đánh giá đạt.

III. Cách xác định, đánh giá: Việc đánh giá tiêu chí số 09-Nhà ở được thực hiện trên các biểu mẫu sau:

Biểu 1 BIỂU RÀ SOÁT CHI TIẾT TIÊU CHÍ NHÀ Ở DÂN CƯ THÔN XÃ.....
Tháng.....năm 202...

TT	Họ tên chủ hộ	Chỉ tiêu 1		Chỉ tiêu 2 (Chất liệu làm nhà)					Chỉ tiêu 3				Chỉ tiêu 4	Đối tượng chính sách (nếu có) (5)
		Số khẩu	Diện tích sử dụng (m ²) (1)	Loại nhà (2)	Cột	Tường	Mái	Nền	Bếp phù hợp (3)	Nhà vệ sinh phù hợp (3)	Nhà tắm phù hợp (3)	Chuồng trại gia súc phù hợp (3)	Phù hợp với phong tục tập quán (4)	
1	Nguyễn Văn A													
2	Phạm Thị B													
													

CÁN BỘ RÀ SOÁT
(Ký, ghi rõ họ tên)

TRƯỞNG THÔN
(Ký, ghi rõ họ tên)

CHỦ TỊCH XÃ
(Ký, ghi rõ họ tên)

Ghi chú:

(1): Diện tích nhà ở được tính bao gồm cả diện tích bếp

(2) : Loại nhà ghi rõ: Nhà sàn, nhà trính tường đất, Nhà truyền thống ĐBBB, nhà xây tường chịu lực, nhà khung BTCT, loại khác
Cột, tường, mái, nền ghi rõ loại vật liệu sử dụng, ví dụ: bê tông, thép...

(3): Đánh giá có hay không

(4): Đánh giá phù hợp hay không phù hợp

(5) : Đối tượng chính sách ghi rõ: Có công với Cách mạng, Đối tượng xóa nhà tạm, đối tượng chính sách khác...

Biểu 2**BIỂU TỔNG HỢP RÀ SOÁT TIÊU CHÍ NHÀ Ở DÂN CƯ THÔN
XÃ.....****Tháng..... năm 202....**

TT	Họ tên chủ hộ	Chỉ tiêu 1		Chỉ tiêu 2		Chỉ tiêu 3		Chỉ tiêu 4		Nhà đạt chuẩn		Đối tượng chính sách (nếu có)
		Đạt	Không đạt	Đạt	Không đạt	Đạt	Không đạt	Đạt	Không đạt	Đạt	Không đạt	
1	Nguyễn Văn A											
2	Phạm Thị B											
											
	Tổng (đơn vị: Nhà)											

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, ghi rõ họ
tên)

TRƯỞNG THÔN
(Ký, ghi rõ họ tên)

CHỦ TỊCH XÃ
(Ký, ghi rõ họ tên)

Biểu 3**BIỂU TỔNG HỢP RÀ SOÁT TIÊU CHÍ NHÀ Ở DÂN CƯ XÃ.....****Tháng.....năm 202.....**

TT	Họ tên chủ hộ	Chỉ tiêu 1		Chỉ tiêu 2		Chỉ tiêu 3		Chỉ tiêu 4		Nhà đạt chuẩn		Đối tượng chính sách (số lượng/thôn)
		Đạt	Không đạt	Đạt	Không đạt	Đạt	Không đạt	Đạt	Không đạt	Đạt	Không đạt	
1	Thôn A											
2	Thôn B											
3											
	Tổng (đơn vị: Nhà)											

NGƯỜI LẬP BIỂU*(Ký, ghi rõ họ tên)***CHỦ TỊCH XÃ***(Ký, ghi rõ họ tên)*

Mục 10

TIÊU CHÍ SỐ 10: THU NHẬP

I. NỘI DUNG TIÊU CHÍ

1. Năm 2022, đạt ≥ 47 triệu đồng/người
2. Năm 2023, đạt ≥ 51 triệu đồng/người
3. Năm 2024, đạt ≥ 55 triệu đồng/người
4. Năm 2025, đạt ≥ 59 triệu đồng/người

II. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN

Phương pháp đánh giá thực hiện Sổ tay hướng dẫn thực hiện Bộ tiêu chí xã NTM tỉnh Hà Giang giai đoạn 2021-2025;

Mục 11

TIÊU CHÍ SỐ 11: NGHÈO ĐA CHIỀU

I. NỘI DUNG TIÊU CHÍ

Tỷ lệ hộ nghèo đa chiều giai đoạn 2021-2025: $< 8\%$.

II. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN

Trích: Quyết định số 757/QĐ-LĐTBXH ngày 18 tháng 8 năm 2022 của Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội về việc hướng dẫn thực hiện các tiêu chí, chỉ tiêu lĩnh vực lao động, xã hội thuộc Bộ tiêu chí quốc gia về xã NTM và Bộ tiêu chí quốc gia về xã NTM nâng cao giai đoạn 2021-2025, cụ thể như sau:

1. Xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao về tiêu chí “Nghèo đa chiều” là xã có tỷ lệ nghèo đa chiều giai đoạn 2022-2025 theo kết quả rà soát định kỳ hằng năm dưới mức 8,0%

2. Phương pháp tính chỉ tiêu

a) Tỷ lệ nghèo đa chiều giai đoạn 2022 - 2025 của xã được xác định bằng tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo đa chiều theo chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2022 - 2025 (trừ số hộ nghèo, hộ cận nghèo đa chiều không có khả năng lao động).

b) Tỷ lệ hộ nghèo đa chiều của xã được xác định bằng cách chia tổng số hộ nghèo đa chiều (trừ số hộ nghèo đa chiều không có khả năng lao động) được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định công nhận theo kết quả rà soát định kỳ hằng năm trên địa bàn cho tổng số hộ dân cư trên địa bàn xã (trừ số hộ nghèo đa chiều không có khả năng lao động) theo công thức sau đây:

$$\text{Tỷ lệ hộ nghèo đa chiều (\%)} = \frac{\text{Tổng số hộ nghèo đa chiều (trừ số hộ nghèo đa chiều không có khả năng lao động)}}{\text{Tổng số hộ dân cư (trừ số hộ nghèo đa chiều không có khả năng lao động)}} \times 100$$

c) Tỷ lệ hộ cận nghèo đa chiều của xã được xác định bằng cách chia tổng số hộ cận nghèo đa chiều (trừ số hộ cận nghèo không có khả năng lao động) được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã có quyết định công nhận theo kết quả rà soát định kỳ hằng năm trên địa bàn cho tổng số hộ dân cư trên địa bàn xã (trừ số hộ cận nghèo đa chiều không có khả năng lao động) theo công thức sau đây:

$$\text{Tỷ lệ hộ cận nghèo đa chiều (\%)} = \frac{\text{Tổng số hộ cận nghèo đa chiều (trừ số hộ cận nghèo đa chiều không có khả năng lao động)}}{\text{Tổng số hộ dân cư (trừ số hộ cận nghèo đa chiều không có khả năng lao động)}} \times 100$$

Trong đó: Hộ nghèo, hộ cận nghèo đa chiều không có khả năng lao động là hộ nghèo, hộ cận nghèo đa chiều không có thành viên trong độ tuổi lao động hoặc có thành viên trong độ tuổi lao động nhưng mất khả năng lao động.

Mục 12 **TIÊU CHÍ SỐ 12: LAO ĐỘNG**

I. NỘI DUNG TIÊU CHÍ

1. Tỷ lệ lao động qua đào tạo (áp dụng đạt cho cả nam và nữ) $\geq 75\%$.
2. Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ (áp dụng đạt cho cả nam và nữ) $\geq 25\%$.
3. Tỷ lệ lao động làm việc trong các ngành kinh tế chủ lực trên địa bàn $\geq 60\%$.

II. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN

Trích: Quyết định số 757/QĐ-LĐTBXH ngày 18 tháng 8 năm 2022 của Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội về việc hướng dẫn thực hiện các tiêu chí, chỉ tiêu lĩnh vực lao động, xã hội thuộc Bộ tiêu chí quốc gia về xã NTM và Bộ tiêu chí quốc gia về xã NTM nâng cao giai đoạn 2021-2025, cụ thể như sau:

1. Tỷ lệ lao động qua đào tạo (áp dụng đạt cho cả nam và nữ) $\geq 75\%$.

Tỷ lệ lao động qua đào tạo được xác định bằng cách chia số lao động qua đào tạo cho lực lượng lao động theo công thức sau đây:

$$\text{Tỷ lệ lao động qua đào tạo (\%)} = \frac{\text{Số lao động qua đào tạo}}{\text{Lực lượng lao động}} \times 100$$

Trong đó:

- Người lao động đã qua đào tạo là người từ đủ 15 tuổi trở lên có việc làm hoặc thất nghiệp trong thời kỳ tham chiếu và được đào tạo, có kỹ năng nghề như sau:

+ Người đã được đào tạo ở một trường hay một cơ sở đào tạo chuyên môn, kỹ thuật, nghiệp vụ thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và đã tốt nghiệp, đã được

cấp bằng/chứng chỉ chứng nhận đạt một trình độ chuyên môn, kỹ thuật, nghiệp vụ nhất định, gồm chứng chỉ đánh giá kỹ năng nghề quốc gia, chứng chỉ đào tạo, chứng chỉ sơ cấp, trung cấp nghề, cao đẳng nghề, trung cấp chuyên nghiệp, cao đẳng chuyên nghiệp, đại học và trên đại học (thạc sỹ, tiến sỹ, tiến sỹ khoa học).

+ Người chưa qua đào tạo tại trường lớp nhưng tự học, được truyền nghề hoặc vừa làm vừa học nên có kỹ năng, tay nghề tương đương với bậc 1 của công nhân kỹ thuật cùng nghề có bằng/chứng chỉ và đã làm công việc này từ 3 năm trở lên (hay còn gọi là công nhân kỹ thuật không bằng/chứng chỉ).

- Lực lượng lao động (hay còn gọi là dân số hoạt động kinh tế hiện tại) gồm những người từ đủ 15 tuổi trở lên có việc làm hoặc thất nghiệp trong thời kỳ tham chiếu (7 ngày trước thời điểm quan sát).

2. Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ (áp dụng đạt cho cả nam và nữ) $\geq 25\%$.

Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ được xác định bằng cách chia số lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ cho lực lượng lao động theo công thức sau đây:

$$\text{Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ (\%)} = \frac{\text{Số lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ}}{\text{Lực lượng lao động}} \times 100$$

Trong đó, người lao động đã qua đào tạo, có bằng cấp, chứng chỉ là người từ đủ 15 tuổi trở lên có việc làm hoặc thất nghiệp trong thời kỳ tham chiếu, đã được đào tạo ở một trường hay một cơ sở đào tạo chuyên môn, kỹ thuật, nghiệp vụ thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và đã tốt nghiệp, đã được cấp bằng/chứng chỉ chứng nhận đạt một trình độ chuyên môn, kỹ thuật, nghiệp vụ nhất định, gồm chứng chỉ đánh giá kỹ năng nghề quốc gia, chứng chỉ đào tạo, chứng chỉ sơ cấp, trung cấp nghề, cao đẳng nghề, trung cấp chuyên nghiệp, cao đẳng chuyên nghiệp, đại học và trên đại học (thạc sỹ, tiến sỹ, tiến sỹ khoa học).

3. Tỷ lệ lao động làm việc trong các ngành kinh tế chủ lực trên địa bàn $\geq 60\%$ (Trích Văn bản hướng dẫn số 1280/HD-SLĐTBXH ngày 20 tháng 9 năm 2022 của Sở Lao động, Thương binh và Xã hội về việc Hướng dẫn thực hiện, đánh giá tiêu chí xã, thôn đạt chuẩn nông thôn mới giai đoạn 2022 -2025 do ngành Lao động - TBXH phụ trách) được tính như sau:

$$\text{Tỷ lệ lao động làm việc trong các ngành kinh tế chủ lực trên địa bàn (\%)} = \frac{\text{Tổng số lao động đang làm việc trong các ngành kinh tế chủ lực trên địa bàn xã}}{\text{Lực lượng lao động của xã}} \times 100$$

Ngành kinh tế chủ lực trên địa bàn do cấp xã xác định, được phân loại theo các ngành kinh tế ban hành kèm theo Quyết định số 27/2018/QĐ-TTg ngày 06/7/2018 của Thủ tướng Chính phủ về ban hành Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam.

- Giải thích từ ngữ:

* Lực lượng lao động: Lực lượng lao động (*hay còn gọi là dân số hoạt động kinh tế hiện tại*) gồm những người từ đủ 15 tuổi trở lên (*có hộ khẩu thường trú hoặc tạm trú theo quy định tại địa phương*) có việc làm hoặc thất nghiệp trong thời kỳ tham chiếu (*7 ngày trước thời điểm quan sát*).

* Những loại văn bằng, chứng chỉ mà người học đã đạt được, như sau:

+ Bằng tốt nghiệp đại học, sau đại học, gồm: Bằng tốt nghiệp đại học, bằng thạc sĩ, bằng tiến sĩ.

+ Bằng tốt nghiệp cao đẳng, gồm: Bằng tốt nghiệp cao đẳng (theo Luật Giáo dục năm 1998), bằng tốt nghiệp cao đẳng nghề (theo Luật Dạy nghề năm 2006), bằng tốt nghiệp cao đẳng (theo Luật Giáo dục nghề nghiệp năm 2014).

+ Bằng tốt nghiệp trung cấp, gồm: Bằng tốt nghiệp trung cấp chuyên nghiệp (theo Luật Giáo dục năm 1998), bằng tốt nghiệp trung cấp nghề (theo Luật Dạy nghề năm 2006), bằng tốt nghiệp trung cấp (theo Luật Giáo dục nghề nghiệp năm 2014).

+ Các loại văn bằng khác được cấp cho người học, gồm: Bằng tốt nghiệp công nhân kỹ thuật dài hạn, bằng tốt nghiệp công nhân kỹ thuật ngắn hạn, bằng nghề, bằng trung học nghề.

+ Chứng chỉ, gồm: Chứng chỉ, chứng chỉ đào tạo, chứng chỉ nghề, chứng chỉ sơ cấp nghề, chứng chỉ sơ cấp.

* Ghi chú: Trường hợp người lao động đã qua đào tạo ở nhiều cấp trình độ khác nhau, thì chỉ thống kê ở cấp trình độ cao nhất.

III. Hồ sơ thẩm định

1. Hồ sơ và tài liệu kiểm chứng (*bản gốc*) đóng thành tập, ghi ngoài bìa “Tiêu chí số 12: Lao động” do UBND xã quản lý.

- Báo cáo đánh giá kết quả rà soát thông tin về lao động tại thời điểm tham chiếu.

- Biểu tổng hợp lao động qua đào tạo (*Phụ lục 1a*).

- Danh sách thu thập thông tin về trình độ đào tạo của người của người lao động trong hộ gia đình (*Phụ lục 1b*).

- Tài liệu chứng minh việc xác định ngành kinh tế chủ lực trên địa bàn xã (*ng nghị quyết, quyết định, kế hoạch, ... chuyên đề về việc xác định ngành kinh tế chủ lực trên địa bàn hoặc có chứa nội dung xác định ngành kinh tế chủ lực*).

- Danh sách lao động làm việc trong các ngành kinh tế chủ lực trên địa bàn (*Phụ lục 1c*).

Ngoài ra đề nghị Phòng Lao động - TBXH các huyện, thành phố hướng dẫn các xã, phường, thị trấn cập nhật đầy đủ số liệu vào phần mềm Quản lý lao động - Việc làm để thuận lợi trong công tác quản lý tình hình lao động, việc làm, lao động đã qua đào tạo tại địa phương đồng thời đây cũng là căn cứ để Sở tổ chức thẩm định tiêu chí số 12 về lao động.

				tạo	chỉ		
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8</i>
1	Nguyễn Văn A			x	x	Đại học	
2	Nguyễn Văn B			x			
3						
Tổng số							

CHỦ HỘ GIA ĐÌNH
(ký, họ tên)

....., ngày tháng năm.....
ĐIỀU TRA VIÊN
(ký, họ tên)

*Ghi chú: - Chi thu thập thông tin những người thuộc lực lượng lao động.
- Danh sách này lưu tại xã phục vụ giám sát, kiểm tra.*

**Phụ lục: 1c: DANH SÁCH LAO ĐỘNG LÀM VIỆC TRONG CÁC NGÀNH
KINH TẾ CHỦ LỰC TRÊN ĐỊA BÀN XÃ....**

TT	Họ và tên	Thôn, tổ	Ngành nghề đang làm việc cụ thể	Ghi chú
1				
2				
2				
	Tổng cộng			

NGƯỜI LẬP BIỂU
(ký, ghi rõ họ tên)

....., ngày ... tháng ... năm
UBND XÃ.....
(ký, họ tên, đóng dấu)

Mục 13
TIÊU CHÍ SỐ 13: TỔ CHỨC SẢN XUẤT
VÀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ NÔNG THÔN

I. NỘI DUNG TIÊU CHÍ

1. Hợp tác xã hoạt động hiệu quả và có hợp đồng liên kết theo chuỗi giá trị ổn định: ≥ 1 .
2. Có sản phẩm OCOP được xếp hạng đạt chuẩn hoặc tương đương còn thời hạn: ≥ 3 sao.
3. Có mô hình kinh tế ứng dụng công nghệ cao, hoặc mô hình nông nghiệp áp dụng cơ giới hóa các khâu, liên kết theo chuỗi giá trị gắn với đảm bảo an toàn thực phẩm: ≥ 1 .
4. Ứng dụng chuyển đổi số để thực hiện truy xuất nguồn gốc các sản phẩm chủ lực của xã: Đạt
5. Tỷ lệ sản phẩm chủ lực của xã được bán qua kênh thương mại điện tử: $\geq 10\%$.
6. Vùng nguyên liệu tập trung đối với nông sản chủ lực của xã được cấp mã vùng: Đạt.
7. Có triển khai quảng bá hình ảnh điểm du lịch của xã thông qua ứng dụng Internet, mạng xã hội: Đạt.
8. Có mô hình phát triển kinh tế nông thôn hiệu quả theo hướng tích hợp đa giá trị (kinh tế, văn hoá, môi trường): Đạt.

II. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN

1. Hợp tác xã hoạt động hiệu quả và có hợp đồng liên kết theo chuỗi giá trị ổn định;

Trích: Quyết định số 1245/QĐ-BKHĐT ngày 30/6/2022 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, cụ thể như sau:

- Tổ chức, hoạt động theo quy định của Luật Hợp tác xã hiện hành;
- Có ít nhất 01 loại dịch vụ cơ bản, thiết yếu theo đặc điểm từng vùng phục vụ thành viên hợp tác xã;
- Được đánh giá, xếp loại đạt loại khá trở lên theo quy định tại Thông tư 01/2020/TT-BKHĐT ngày 19/02/2020 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về hướng dẫn phân loại và đánh giá hợp tác xã và các văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có);
- Có quy mô thành viên đủ lớn (Sở Kế hoạch – Đầu tư tham mưu cho UBND tỉnh quy định cụ thể quy mô này phù hợp với điều kiện của địa phương nhưng không thấp hơn quy mô tối thiểu của xã nông thôn mới);
- Có ký kết, thực hiện hợp đồng tiêu thụ cho tối thiểu 30% tổng sản lượng sản phẩm, dịch vụ chính của hợp tác xã trong 3 năm liền trước năm xét công nhận.

2. Có sản phẩm OCOP được xếp hạng đạt chuẩn hoặc tương đương còn thời hạn;

Trích: Quyết định số 1680/QĐ-BNN-VPĐP ngày 11 tháng 5 năm 2022 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Văn bản hướng dẫn của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Hà Giang, cụ thể như sau:

a) Có ít nhất 01 sản phẩm OCOP được công nhận đạt từ 3 sao trở lên còn thời hạn theo quyết định của UBND cấp tỉnh hoặc quyết định của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

b) Có ít nhất 01 sản phẩm chủ lực của xã đáp ứng các yêu cầu sau:

- Sản xuất gắn với vùng nguyên liệu tập trung, đảm bảo các yêu cầu về an toàn thực phẩm theo quy định.

- Có thương hiệu sản phẩm (được cấp giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý)

- Có bao bì, nhãn mác theo quy định.

- Có kênh phân phối ổn định và hiệu quả (tỷ trọng sản phẩm chủ lực được tiêu thụ qua kênh phân phối $\geq 50\%$ /năm) trong ít nhất 02 năm liên tục trước năm xét, công nhận xã NTM nâng cao.

3. Có mô hình kinh tế ứng dụng công nghệ cao, hoặc mô hình nông nghiệp áp dụng cơ giới hóa các khâu, liên kết theo chuỗi giá trị gắn với đảm bảo an toàn thực phẩm

Trích: Quyết định số 1680/QĐ-BNN-VPĐP ngày 11 tháng 5 năm 2022, cụ thể như sau:

a) Có mô hình kinh tế ứng dụng công nghệ cao khi đáp ứng một trong các điều kiện sau:

- Có Khu nông nghiệp công nghệ cao được cơ quan nhà nước có thẩm quyền thành lập hoặc phê duyệt.

- Có Doanh nghiệp nông nghiệp được cấp Giấy chứng nhận doanh nghiệp công nghệ cao.

- Mô hình kinh tế có quy mô phù hợp đặc điểm phát triển kinh tế của địa phương và đầu tư sản xuất để tạo ra các sản phẩm có chất lượng, tính năng vượt trội, giá trị gia tăng cao, thân thiện với môi trường, cụ thể có ít nhất một trong các nội dung sau:

+ Trong trồng trọt:

Sản xuất giống và ứng dụng rộng rãi các giống cây trồng mới có năng suất cao, chất lượng tốt và khả năng chống chịu cao, tập trung vào các đối tượng cây trồng chủ lực phục vụ cho an ninh lương thực, xuất khẩu và thay thế nhập khẩu.

Sản xuất các sản phẩm nông nghiệp có chất lượng, an toàn và hiệu quả cao áp dụng quy trình quản lý cây trồng tổng hợp (ICM), VietGAP, tập trung vào các loại cây lương thực, cây thực phẩm, cây ăn quả và cây công nghiệp.

Sản xuất rau an toàn, hoa cao cấp trong nhà lưới, nhà kính.

Nhân giống và sản xuất nấm ăn và nấm dược liệu quy mô tập trung.

Sản xuất và ứng dụng các chế phẩm sinh học, các bộ kit chẩn đoán bệnh, các loại phân bón thế hệ mới trong trồng trọt và bảo vệ cây trồng nông nghiệp.

Ứng dụng công nghệ tưới tiết kiệm nước cho cây trồng.

+ Trong chăn nuôi:

Sản xuất giống vật nuôi mới (bò, lợn, gia cầm) có năng suất, chất lượng cao. Chăn nuôi gia cầm, lợn, bò quy mô công nghiệp.

Ứng dụng các chế phẩm sinh học, các loại thức ăn chăn nuôi, vắc-xin, bộ kit mới trong chăn nuôi và phòng trừ dịch bệnh.

+ Trong lâm nghiệp:

Nhân nhanh và sản xuất giống quy mô công nghiệp một số giống cây trồng lâm nghiệp mới, như: Keo lai, bạch đàn bằng công nghệ mô, hom.

Trồng rừng kinh tế theo phương pháp thâm canh.

Ứng dụng công nghệ viễn thám, hệ thống thông tin địa lý, hệ thống định vị toàn cầu trong quản lý và bảo vệ rừng.

+ Trong thủy sản:

Nhân nhanh và sản xuất giống thủy sản có năng suất, chất lượng cao, tập trung vào một số đối tượng thủy sản chủ yếu, như: Tôm sú, tôm thẻ chân trắng, các loại cá nước ngọt, cá biển có giá trị cao, nhuyễn thể hai mảnh vỏ.

Nuôi thâm canh, siêu thâm canh, tự động kiểm soát và xử lý môi trường bằng các công nghệ tiên tiến (chemicalfoc, biofloc, lọc sinh học) trong nuôi trồng một số loài thủy sản, như: Cá, tôm.

Sản xuất thức ăn, các loại thuốc phòng trị bệnh thủy sản, sản xuất các bộ kit chẩn đoán nhanh bệnh trên các đối tượng nuôi thủy sản.

Ứng dụng công nghệ viễn thám và hệ thống thông tin địa lý để quy hoạch, quản lý và khai thác nguồn lợi hải sản, các vùng nuôi trồng thủy sản.

+ Trong chế biến, bảo quản:

Sản xuất và ứng dụng các chế phẩm sinh học, các chất phụ gia thiên nhiên, các chất màu để bảo quản và chế biến nông, lâm, thủy sản

Xây dựng và mở rộng mô hình bảo quản, chế biến sâu các sản phẩm nông sản.

Ứng dụng công nghệ tiên tiến trong bảo quản và chế biến gỗ; vật liệu và công nghệ nano để nâng cao độ bền cơ học, độ bền sinh học của gỗ rừng trồng mọc nhanh; sản xuất vật liệu mới dạng bio-composite từ gỗ và thực vật có sợi.

Xây dựng và mở rộng mô hình bảo quản dài ngày sản phẩm thủy sản trên tàu cá; chế biến các sản phẩm thủy sản có giá trị gia tăng cao.

+ Trong cơ điện, tự động hóa, sản xuất vật tư, máy móc, thiết bị: Tự động hoặc bán tự động trong trồng trọt (nhân giống và sản xuất rau, hoa), chăn nuôi (lợn, gà, bò), thủy sản (sản xuất giống và nuôi thâm canh cá, tôm).

b) Có mô hình nông nghiệp áp dụng cơ giới hóa đồng bộ các khâu khi đáp ứng các điều kiện sau:

- Mô hình nông nghiệp có quy mô phù hợp đặc điểm phát triển kinh tế của địa phương, căn cứ vào từng loại hình sản xuất cây trồng, vật nuôi mà có các khâu cơ giới hóa khác nhau.

- Mô hình nông nghiệp áp dụng cơ giới hóa đồng bộ các khâu được đánh giá là đạt khi điểm trung bình các khâu lớn hơn hoặc bằng 65 điểm.

- Việc đánh giá điểm của từng tiêu chí dựa trên mức độ cơ giới hóa đạt được của khâu sản xuất tương ứng. Ví dụ khâu sản xuất có mức độ cơ giới hóa đạt được 85% thì điểm đánh giá đạt được tương ứng của khâu đó sẽ là 85 điểm.

- Chi tiết các khâu cho từng loại mô hình sản xuất cụ thể như sau:

+ Trồng trọt:

TT	Tên chí đánh giá	Điểm đánh giá	Điểm tối đa
1	Làm đất		100
2	Gieo, trồng		100
3	Tưới, tiêu chủ động		100
4	Chăm sóc		100
5	Thu hoạch		100
	Trung bình		100

+ Lâm nghiệp:

TT	Tên chí đánh giá	Điểm đánh giá	Điểm tối đa
1	Làm đất		100
2	Gieo, trồng		100
3	Xử lý thực bì		100
4	Chăm sóc		100
5	Khai thác		100
	Trung bình		100

+ Chăn nuôi:

TT	Tên chỉ đánh giá	Điểm đánh giá	Điểm tối đa
1	Cung cấp nước, thức ăn		100
2	Điều tiết tiểu khí hậu chuồng nuôi		100
3	Vệ sinh chuồng trại		100
4	Xử lý chất thải chăn nuôi		100
	Trung bình		100

+ Thủy sản:

TT	Tên chỉ đánh giá	Điểm đánh giá	Điểm tối đa
1	Cấp, thoát nước		100
2	Kiểm soát môi trường		100
3	Chăm sóc		100
4	Xử lý môi trường		100
	Trung bình		100

+ Diêm nghiệp:

TT	Tên chỉ đánh giá	Điểm đánh giá	Điểm tối đa
1	Cấp, tiêu nước nước sản xuất muối		100
2	Thu hoạch muối		100
3	Gom muối trên đồng		100
4	Vận chuyển		100
5	Sơ chế, bảo quản muối		100
	Trung bình		100

Có liên kết theo chuỗi giá trị gắn với bảo đảm an toàn thực phẩm khi đáp ứng các điều kiện sau:

Trên địa bàn xã có mô hình liên kết sản xuất và tiêu thụ nông sản chủ lực dựa trên hợp đồng liên kết ổn định tối thiểu là một (01) chu kỳ sản xuất đối với cây lâm nghiệp, hai (02) chu kỳ thu hoạch đối với các sản phẩm khác và được sản xuất theo quy trình và chất lượng thống nhất giữa các bên tham gia liên kết.

Sản phẩm mô hình liên kết được cấp giấy chứng nhận đảm bảo an toàn thực phẩm hoặc tương đương còn hiệu lực.

4. Ứng dụng chuyển đổi số để thực hiện truy xuất nguồn gốc các sản phẩm chủ lực của xã

Trích: Quyết định số 1680/QĐ-BNN-VPĐP ngày 11 tháng 5 năm 2022, được xác định là có tối thiểu 01 sản phẩm nông sản chủ lực của xã được các cơ sở sản xuất kinh doanh thiết lập hệ thống điện tử truy xuất nguồn gốc đảm bảo các yêu cầu lưu trữ, truy xuất thông tin ở mỗi công đoạn từ sản xuất đến lưu trữ, chế biến và thương mại sản phẩm.

5. Tỷ lệ sản phẩm chủ lực của xã được bán qua kênh thương mại điện tử

Trích: Quyết định số 1680/QĐ-BNN-VPĐP ngày 11 tháng 5 năm 2022, được tính bằng tỷ lệ phần trăm (%) giữa số sản phẩm chủ lực của xã được bán qua kênh thương mại điện tử trên tổng số sản phẩm chủ lực của xã tại cùng thời điểm đánh giá. Tỷ lệ phải đạt mức tối thiểu 10%.

6. Vùng nguyên liệu tập trung đối với nông sản chủ lực của xã được cấp mã vùng được xác định như sau

Trích: Quyết định số 1680/QĐ-BNN-VPĐP ngày 11 tháng 5 năm 2022: Có sản phẩm nông sản chủ lực của xã thuộc vùng nguyên liệu tập trung được cấp mã vùng.

7. Có triển khai quảng bá hình ảnh điểm du lịch của xã thông qua ứng dụng Internet, mạng xã hội;

Trích: Hướng dẫn số 02/HD-SVHTTDL ngày 08/8/2022 của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch về việc Hướng dẫn triển khai thực hiện các tiêu chí, chỉ tiêu thuộc Bộ tiêu chí xã NTM; xã NTM nâng cao; xã NTM kiểu mẫu trên địa bàn tỉnh Hà Giang, giai đoạn 2021-2025, cụ thể như sau:

a) Xây dựng chuyên mục du lịch của xã trên trang thông tin điện tử của UBND huyện, hoặc website riêng quảng bá du lịch của xã hoặc fanpage du lịch của xã trên mạng xã hội.

b) Thông tin về các điểm du lịch của xã được thường xuyên cập nhật trên chuyên mục du lịch hoặc website du lịch của xã hoặc fanpage du lịch của xã trên mạng xã hội.

8. Có mô hình phát triển kinh tế nông thôn hiệu quả theo hướng tích hợp đa giá trị (kinh tế, văn hoá, môi trường)

Trích: Quyết định số 1680/QĐ-BNN-VPĐP ngày 11 tháng 5 năm 2022: Có mô hình phát triển kinh tế nông thôn hiệu quả theo hướng tích hợp đa giá trị (kinh tế, văn hoá, môi trường) khi có ít nhất 01 mô hình phát triển kinh tế nông thôn hiệu quả (đảm bảo tối thiểu 02 tiêu chí trong các tiêu chí sau: Tạo giá trị gia tăng cho sản phẩm của mô hình; tạo công ăn việc làm, nâng cao thu nhập; giữ gìn bản sắc văn hóa; không gây ô nhiễm môi trường).

Mục 14

TIÊU CHÍ SỐ 14: Y TẾ

I. NỘI DUNG TIÊU CHÍ

1. Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế (áp dụng đạt cho cả nam và nữ): $\geq 95\%$.
2. Tỷ lệ dân số được quản lý sức khỏe (áp dụng đạt cho cả nam và nữ): $\geq 90\%$
3. Tỷ lệ người dân tham gia và sử dụng ứng dụng khám chữa bệnh từ xa (áp dụng đạt cho cả nam và nữ): $\geq 40\%$
4. Tỷ lệ dân số có sổ khám chữa bệnh điện tử: $\geq 70\%$

II. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN

Trích: Quyết định số 2373/QĐ-BYT ngày 31 tháng 8 năm 2022 của Bộ Y tế về việc ban hành Hướng dẫn thực hiện một số tiêu chí, chỉ tiêu thuộc Bộ tiêu chí quốc gia về xã NTM/xã NTM nâng cao và huyện NTM/huyện NTM nâng cao giai đoạn 2021-2025 thuộc phạm vi quản lý của Bộ Y tế, cụ thể như sau:

1. Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế (áp dụng đạt cho cả nam và nữ)

a) Khái niệm/định nghĩa:

+ Là số người có thẻ BHYT tính trên 100 người dân của một khu vực trong một thời gian xác định

+ Tử số: Tổng số người có thẻ BHYT của một khu vực trong một thời gian xác định

+ Mẫu số: Dân số trung bình của khu vực đó trong cùng thời kỳ

+ Dạng số liệu: Tỷ lệ phần trăm

b) Nguồn số liệu, đơn vị chịu trách nhiệm, kỳ báo cáo: Báo cáo định kỳ hàng năm của Bảo hiểm xã hội tỉnh, Bảo hiểm xã hội Việt Nam.

c) Hướng dẫn thực hiện

- Chỉ tiêu thực hiện bao phủ bảo hiểm y tế giai đoạn 2022 - 2025 được giao cho Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương tại Quyết định số 546/QĐ-TTg ngày 29/4/2022 của Thủ tướng Chính phủ.

- Tăng cường tuyên truyền, phổ biến pháp luật:

+ Chủ động đổi mới hình thức nội dung tuyên truyền để mọi người dân nắm vững về ý nghĩa, tầm quan trọng của việc tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện, bảo hiểm y tế.

+ Thường xuyên tuyên truyền, phổ biến chính sách pháp luật về bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế dưới nhiều hình thức (tọa đàm, vận động đối thoại trực tiếp, hội nghị, hội thảo trao đổi về chính sách...) đến người dân.

- Tiếp tục đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính, ứng dụng công nghệ thông tin nhằm đơn giản hóa thủ tục tạo điều kiện thuận lợi cho người dân tham gia bảo hiểm y tế.

- Tăng cường thanh tra, kiểm tra các đơn vị sử dụng lao động có dấu hiệu vi phạm về tình hình thực hiện chính sách, pháp luật về bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế; kiên quyết xử lý các hành vi vi phạm pháp luật về bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế theo quy định của pháp luật.

- Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố chỉ đạo các sở, ban ngành có liên quan rà soát việc lập danh sách, cấp phát thẻ bảo hiểm y tế cho các đối tượng được Ngân sách nhà nước mua thẻ BHYT để tránh trường hợp cấp trùng thẻ.

2. Tỷ lệ dân số được quản lý sức khỏe (áp dụng đạt cho cả nam và nữ)

a) Khái niệm/định nghĩa:

- Quản lý sức khỏe là thông tin về sức khỏe, hoạt động khám bệnh, chữa bệnh của người dân được lưu trữ và cập nhật.

- Tử số: Dân số có thông tin về sức khỏe, hoạt động khám bệnh, chữa bệnh được lưu trữ và cập nhật.

- Mẫu số: Dân số trung bình của xã trong năm báo cáo.

- Dạng số liệu: Tỷ lệ phần trăm.

b) Nguồn số liệu, đơn vị chịu trách nhiệm, kỳ báo cáo: Số liệu định kỳ của Báo cáo hàng năm của cơ sở y tế; Cục Công nghệ thông tin.

c) Hướng dẫn thực hiện

- Phần mềm hồ sơ quản lý sức khỏe được tạo lập ở các tỉnh khác nhau nhưng liên thông trong toàn quốc đảm bảo: hồ sơ bệnh án điện tử chuyển được từ trạm y tế xã đến bệnh viện huyện, bệnh viện tỉnh, bệnh viện tuyến Trung ương.

- Phần mềm thống kê, quản lý được tình hình sức khỏe, tình trạng bệnh lý của người dân trên địa bàn.

3. Tỷ lệ người dân tham gia và sử dụng ứng dụng khám chữa bệnh từ xa (áp dụng đạt cho cả nam và nữ)

a) Khái niệm/định nghĩa:

- Tử số: Dân số tham gia và sử dụng ứng dụng khám chữa bệnh từ xa.

- Mẫu số: Dân số trung bình của xã trong năm báo cáo.

- Dạng số liệu: Tỷ lệ phần trăm.

b) Nguồn số liệu, đơn vị chịu trách nhiệm, kỳ báo cáo: Số liệu định kỳ của Báo cáo hàng năm của cơ sở y tế; Cục Công nghệ thông tin.

c) Hướng dẫn thực hiện

Tại Quyết định số 5316/QĐ-BYT ngày 22/12/2020 của Bộ trưởng Bộ Y tế phê duyệt chương trình Chuyển đổi số y tế đến năm 2025, định hướng đến năm

2030 đã có một số chỉ tiêu liên quan đến năm 2025, các cơ sở khám chữa bệnh có trách nhiệm tổ chức thực hiện:

- 100% các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh triển khai tư vấn khám, chữa bệnh từ xa;

- 100% các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh triển khai đăng ký khám chữa bệnh trực tuyến.

- Bộ Y tế trình Chính phủ, Quốc hội sửa đổi Luật Khám bệnh, chữa bệnh trong đó có một Điều về khám bệnh, chữa bệnh từ xa.

- Chính phủ, Bộ Y tế hướng dẫn luật nội dung khám bệnh, chữa bệnh từ xa.

- Bộ trưởng Bộ Y tế đã ban hành Đề án số 2628/QĐ-BYT ngày 22 tháng 6 năm 2020 “Khám, chữa bệnh từ xa” giai đoạn 2020 – 2025 (xem tại Chương III phụ lục kèm theo).

- Bộ Y tế đang xây dựng Thông tư quy định về khám bệnh, chữa bệnh từ xa cho người bệnh COVID-19, người không thể tiếp cận cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tuyến trên do dịch bệnh COVID-19.

4. Tỷ lệ dân số có sổ khám chữa bệnh điện tử

a) Khái niệm/định nghĩa:

- Sổ khám chữa bệnh điện tử là một cấu phần của Hồ sơ sức khỏe điện tử, để ghi triệu chứng lâm sàng, cận lâm sàng, chẩn đoán và kê đơn thuốc điều trị ngoại trú.

- Tử số: Dân số có sổ khám chữa bệnh điện tử.

- Mẫu số: Dân số trung bình của khu vực trong năm báo cáo.

- Dạng số liệu: Tỷ lệ phần trăm.

b) Nguồn số liệu, đơn vị chịu trách nhiệm, kỳ báo cáo: Số liệu định kỳ của Báo cáo hàng năm của cơ sở y tế; Cục Công nghệ thông tin.

c) Hướng dẫn thực hiện

Xây dựng và ban hành mẫu hồ sơ sức khỏe điện tử đảm bảo mỗi người dân đều có sổ sức khỏe điện tử:

- Đối với người dân sử dụng điện thoại thông minh: có APP Mobile chứa hồ sơ sức khỏe điện tử cá nhân với các tính năng như thông tin tiêm chủng, đặt hẹn khám bệnh, hồ sơ sức khỏe, tư vấn từ xa...

- Người dân đi khám bệnh không dùng sổ khám bệnh giấy mà dùng điện thoại có APP để ghi triệu chứng lâm sàng, cận lâm sàng, chẩn đoán và kê đơn thuốc điều trị ngoại trú.

- Người dân cập nhật kết quả khám, chữa bệnh hàng ngày khi đi khám bệnh, chữa bệnh.

Mục 15

TIÊU CHÍ SỐ 15: HÀNH CHÍNH CÔNG

I. NỘI DUNG TIÊU CHÍ

1. Ứng dụng công nghệ thông tin trong giải quyết thủ tục hành chính (*UBND tỉnh cụ thể*)
2. Có dịch vụ công trực tuyến mức độ 3 trở lên
3. Giải quyết các thủ tục hành chính đảm bảo đúng quy định và không để xảy ra khiếu nại vượt cấp

II. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN

Trích: Văn bản số 1369/VP-PVHCC ngày 10 tháng 10 năm 2022 của Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang về việc hướng dẫn Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới nâng cao đối với tiêu chí số 15 - hành chính công giai đoạn 2021-2025

1. Ứng dụng công nghệ thông tin trong giải quyết thủ tục hành chính.

a) Về cung cấp, sử dụng dịch vụ công chứng thực bản sao điện tử từ bản chính: Đã cung cấp, sử dụng dịch vụ công chứng thực bản sao điện tử từ bản chính thông qua việc cài đặt, cấu hình thông tin tài khoản người tiếp nhận, người ký bản sao chứng thực điện tử và cấu hình chữ ký, con dấu của Ủy ban nhân dân cấp xã; có phát sinh hồ sơ trên hệ thống quản trị Cổng Dịch vụ công quốc gia. Năm 2022 có tổng số hồ sơ giao dịch về chứng thực bản sao điện tử từ bản chính trên tổng số hồ sơ chứng thực bản sao từ bản chính giấy tờ, văn bản do cơ quan tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam cấp hoặc chứng nhận đạt tối thiểu 5%; các năm tiếp theo căn cứ vào chỉ tiêu tối thiểu tại Quyết định được Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh giao.

b) Về sử dụng dịch vụ công trực tuyến: Năm 2022 tỷ lệ hồ sơ thủ tục hành chính được giải quyết trực tuyến mức độ 3 và 4 (*trực tuyến một phần và toàn trình*) trên tổng số hồ sơ đạt tối thiểu 30%; các năm tiếp theo căn cứ vào chỉ tiêu tối thiểu tại Quyết định được Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh giao từ đầu năm.

c) Số hóa kết quả giải quyết thủ tục hành chính đang còn hiệu lực và có giá trị sử dụng thuộc thẩm quyền giải quyết của cấp xã: Đã tổ chức thực hiện số hóa kết quả giải quyết thủ tục hành chính đang còn hiệu lực và có giá trị sử dụng thuộc thẩm quyền giải quyết của cấp xã theo khoản 2 mục III Điều 1 về cải cách thủ tục hành chính của Nghị quyết số 76/NQ-CP ngày 15/7/2021 của Chính phủ.

d) Về tiếp nhận xử lý hồ sơ thủ tục hành chính thông qua Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh: 100% hồ sơ được tiếp nhận tại Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả và được cập nhật, xử lý thông qua Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính và không có hồ sơ không được tiếp nhận cập nhật thông qua Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh tại thời điểm xét công nhận.

Chỉ tiêu chỉ được công nhận Đạt khi thực hiện và hoàn thành từ 2 nội dung

trở lên.

2. Có dịch vụ công trực tuyến từ mức độ 3 (dịch vụ công trực tuyến một phần) trở lên (giữ nguyên theo Quyết định ban hành Bộ tiêu chí).

3. Giải quyết thủ tục hành chính đúng quy định và không để xảy ra khiếu nại vượt cấp.

Nội dung thực hiện cụ thể theo Công văn số 5045/VPCP-KSTT ngày 09 tháng 8 năm 2022 của Văn phòng Chính phủ như sau:

a) Công khai 100% thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền tiếp nhận, giải quyết và các nội dung hướng dẫn thực hiện phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức theo đúng quy định tại Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính, Nghị định số 20/2008/NĐ-CP ngày 14 tháng 02 năm 2008 của Chính phủ về tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức về quy định hành chính, Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính và Thông tư số 02/2017/TTVPCP ngày 31 tháng 10 năm 2017 của Văn phòng Chính phủ hướng dẫn về nghiệp vụ kiểm soát thủ tục hành chính.

b) 100% thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết được tổ chức tiếp nhận, giải quyết theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông và áp dụng quy trình theo dõi việc tiếp nhận, xử lý hồ sơ, trả kết quả giải quyết trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính cấp tỉnh theo quy định tại Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ quy định về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính và Nghị định số 107/2021/NĐ-CP ngày 06 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 61/2018/NĐ-CP của Chính phủ.

c) Đã tổ chức thực hiện số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết thủ tục hành chính trong tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính theo quy định tại Nghị định số 107/2021/NĐ-CP của Chính phủ, đáp ứng mục tiêu số hóa đối với cấp xã được giao tại Quyết định số 468/QĐ-TTg ngày 27 tháng 3 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ và khoản 2 mục III Điều 1 về cải cách thủ tục hành chính tại Nghị quyết số 76/NQ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2021 của Chính phủ ban hành Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2021 - 2030.

d) Trong 03 (ba) năm liên tục liền kề trước năm xét công nhận, kết quả giải quyết hồ sơ thủ tục hành chính của xã được giải quyết đúng hoặc sớm hạn đạt tối thiểu từ 98% trở lên đối với hồ sơ thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của cấp xã và 95% trở lên đối với hồ sơ thực hiện theo cơ chế một cửa liên thông tại bước tiếp nhận, xử lý ở cấp xã; các hồ sơ thủ tục hành chính giải quyết quá hạn phải thực hiện xin lỗi theo đúng quy định tại Nghị định số 61/2018/NĐ-CP của Chính phủ; không có kết quả giải quyết thủ tục hành chính phải sửa đổi, bổ sung do lỗi của cơ quan nhà nước hoặc bị phản ánh, kiến nghị, khiếu nại, khiếu kiện; không có ý kiến phản ánh, kiến nghị về hành vi, thái độ những người, gây phiền hà, không thực hiện hoặc thực hiện không đúng quy định pháp luật trong

giải quyết thủ tục hành chính, trừ trường hợp phản ánh, kiến nghị, khiếu nại, khiếu kiện được cơ quan có thẩm quyền xem xét, xử lý, kết luận là không đúng hoặc vu cáo.

đ) Chỉ số đánh giá chất lượng phục vụ người dân và doanh nghiệp trong thực hiện thủ tục hành chính, cung cấp dịch vụ công của năm liền kề trước năm xét công nhận và tại thời điểm xét công nhận theo quy định tại Nghị định số 61/2018/NĐ-CP, Nghị định số 107/2021/NĐ-CP của Chính phủ và Quyết định số 766/QĐ-TTg ngày 23 tháng 6 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ được xếp tối thiểu từ loại tốt trở lên (xem phụ lục tại Chương III kèm theo).

e) Mức độ hài lòng của người dân, doanh nghiệp về giải quyết thủ tục hành chính đạt mục tiêu được giao tại khoản 2 mục III Điều 1 về cải cách thủ tục hành chính của Nghị quyết số 76/NQ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2021 của Chính phủ.

Mục 16

TIÊU CHÍ SỐ 16: TIẾP CẬN PHÁP LUẬT

I. NỘI DUNG TIÊU CHÍ

1. Có mô hình điển hình về phổ biến, giáo dục pháp luật, hòa giải ở cơ sở hoạt động hiệu quả được công nhận

2. Tỷ lệ mâu thuẫn, tranh chấp, vi phạm thuộc phạm vi hòa giải được hòa giải thành

3. Tỷ lệ người dân thuộc đối tượng trợ giúp pháp lý tiếp cận và được trợ giúp pháp lý khi có yêu cầu

II. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN

Trích: Văn bản số 935/STP-PBGD&TDTHPL ngày 11 tháng 10 năm 2022 của Sở Tư pháp về việc hướng dẫn thực hiện tiêu chí đánh giá tiếp cận pháp luật, cụ thể như sau:

A/ Việc triển khai thực hiện nhiệm vụ và tổ chức đánh giá xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật theo quy định tại Quyết định số 25/2021/QĐ-TTg và Thông tư số 09/2021/TT-BTP tương tự như đối với xã đạt chuẩn nông thôn mới, nhưng đồng thời phải đáp ứng các điều kiện sau:

1. Xã phải có đồng thời 02 mô hình điển hình về phổ biến giáo dục pháp luật, về hòa giải ở cơ sở; cụ thể:

a) Đối với mô hình điển hình về phổ biến giáo dục pháp luật:

- Tiêu chí 2 “**Tiếp cận thông tin, phổ biến giáo dục pháp luật**” thuộc bộ tiêu chí quy định tại Quyết định số 25/2021/QĐ-TTg **phải đạt điểm tối đa (30 điểm)** trong thang điểm ban hành kèm theo Thông tư số 09/2021/TT-BTP;

- Huy động được nguồn lực hỗ trợ cho công tác phổ biến giáo dục pháp luật của xã, cụ thể:

+ Huy động được những người là Luật gia, Luật sư, người có nhiều kinh nghiệm, chuyên gia... tham gia vào các hoạt động tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật tại trụ sở Ủy ban nhân dân xã và các thôn, bản, trường học, doanh nghiệp, khu dân cư;

+ Huy động được nguồn kinh phí từ các tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân, hộ gia đình tài trợ cho các hoạt động tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật tại trụ sở Ủy ban nhân dân xã và các thôn, bản, trường học, doanh nghiệp, khu dân cư;

- Mô hình phổ biến giáo dục pháp luật điển hình đã được cấp có thẩm quyền công nhận hoạt động hiệu quả và có văn bản của cấp trên hướng dẫn khuyến khích, nhân rộng trên địa bàn huyện, thành phố;

- Trong 05 năm gần nhất tính đến thời điểm đánh giá, được cơ quan có thẩm quyền cấp huyện trở lên tặng Giấy khen, Bằng khen hoặc hình thức khen thưởng khác vì đã có thành tích xuất sắc trong triển khai mô hình này.

b) Mô hình điển hình về hòa giải ở cơ sở hoạt động hiệu quả phải đáp ứng các yêu cầu sau đây (xét cho đơn vị cấp xã):

- 100% tổ hòa giải của xã được hỗ trợ kinh phí triển khai hoạt động của tổ hòa giải và thù lao cho hòa giải viên đúng quy định tại Thông tư liên tịch số 100/2014/TTLT-BTC-BTP ngày 30/7/2014 của liên Bộ Tài chính - Bộ Tư pháp quy định việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước thực hiện công tác hòa giải ở cơ sở và Nghị quyết số 177/2015/NQ-HĐND ngày 24/4/2015 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức chi thực hiện công tác hòa giải ở cơ sở trên địa bàn tỉnh Hà Giang (xem phụ lục kèm theo).

- Có tổ chức các lớp tập huấn, bồi dưỡng kiến thức pháp luật, kỹ năng hòa giải cho hòa giải viên ở cơ sở với sự tham gia, phối hợp của Tòa án nhân dân cấp huyện, Hội Luật gia cấp huyện; có sự phối hợp của các lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở, tổ chức, cá nhân có hiểu biết pháp luật trong thực hiện hòa giải vụ/việc cụ thể ở cơ sở;

- Mô hình hòa giải ở cơ sở điển hình đã được cấp có thẩm quyền công nhận hoạt động hiệu quả và có văn bản của cấp trên hướng dẫn khuyến khích, nhân rộng trên địa bàn huyện, thành phố;

- Trong 05 năm gần nhất tính đến thời điểm đánh giá, được cơ quan có thẩm quyền cấp huyện trở lên tặng Giấy khen, Bằng khen hoặc hình thức khen thưởng khác vì đã có thành tích xuất sắc trong triển khai mô hình này.

2. Tỷ lệ mâu thuẫn, tranh chấp, vi phạm thuộc phạm vi hòa giải được hòa giải thành đạt từ 90% trở lên.

- Cách tính tỷ lệ %: Tỷ lệ % = (Tổng số vụ, việc hòa giải thành/Tổng số vụ, việc được thực hiện hòa giải) x 100.

- Ủy ban nhân dân xã chỉ đạo, hướng dẫn tổ hòa giải trên địa bàn rà soát, tổng hợp, báo cáo kết quả vụ, việc hòa giải thành và vụ, việc hòa giải không thành để tổng hợp chung toàn xã; công chức Tư pháp – Hộ tịch xác định tỷ lệ % phục vụ việc đánh giá, công nhận xã nông thôn mới nâng cao.

3. Tỷ lệ người dân thuộc đối tượng trợ giúp pháp lý tiếp cận và được trợ giúp pháp lý khi có yêu cầu đạt từ 90% trở lên.

- Cách tính tỷ lệ %: $Tỷ\ lệ\ \% = \frac{\text{Tổng số người dân thuộc đối tượng trợ giúp pháp lý được trợ giúp pháp lý}}{\text{Tổng số người dân thuộc đối tượng trợ giúp pháp lý có yêu cầu trợ giúp pháp lý}} \times 100$.

- Ủy ban nhân dân xã có trách nhiệm phối hợp với Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước tỉnh để xác định tổng số người dân thuộc đối tượng trợ giúp pháp lý được trợ giúp pháp lý, tổng số người dân thuộc đối tượng trợ giúp pháp lý có yêu cầu trợ giúp pháp lý là công dân cư trú trên địa bàn xã để tính tỷ lệ % phục vụ việc đánh giá, công nhận xã nông thôn mới nâng cao.

4. Xã có ít nhất 01 thôn được công nhận “Thôn kiểu mẫu”: thôn phải đảm bảo 03 chỉ tiêu:

- *Thôn có ít nhất 01 mô hình điển hình về phổ biến, giáo dục pháp luật/hòa giải ở cơ sở hoạt động hiệu quả được công nhận;*

- *Tỷ lệ mâu thuẫn, tranh chấp, vi phạm thuộc phạm vi hòa giải được hòa giải thành đạt từ 90% trở lên;*

- *Tỷ lệ người dân thuộc đối tượng trợ giúp pháp lý tiếp cận và được trợ giúp pháp lý khi có yêu cầu đạt từ 90% trở lên.*

Nội dung xây dựng mô hình điển hình về phổ biến giáo dục pháp luật, hòa giải ở cơ sở, cách tính tỷ lệ % hòa giải thành và tỷ lệ người dân thuộc đối tượng trợ giúp pháp lý tương tự như đánh giá đối với xã nông thôn mới nâng cao (nhưng chỉ áp dụng đối với quy mô thôn, bản).

B/ Số liệu phục vụ chấm điểm, đánh giá tiêu chí tiếp cận pháp luật:

1. Số liệu phục vụ chấm điểm, đánh giá chuẩn tiếp cận pháp luật tính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 của năm đánh giá.

2 Trường hợp việc đánh giá xã đạt chuẩn nông thôn mới được tổ chức đồng thời với đánh giá xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật thì sử dụng kết quả đánh giá xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật của năm đánh giá để xét, đánh giá xã đạt chuẩn nông thôn mới.

3. Trường hợp việc đánh giá xã đạt chuẩn nông thôn mới được tổ chức trước thời điểm đánh giá xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật thì sử dụng kết quả đánh giá xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật của năm trước liền kề năm đánh giá để đánh giá xã đạt chuẩn nông thôn mới.

4. Đối với trường hợp đánh giá xã nông thôn mới nâng cao trong năm 2022, số liệu phục vụ chấm điểm nội dung mô hình điển hình về PBGDPL sử dụng kết quả chấm điểm năm 2021 của Tiêu chí 3 “Phổ biến, giáo dục pháp luật” theo quy định của Quyết định số 619/QĐ-TTg ngày 08/5/2017 của Thủ tướng Chính phủ ban hành quy định về xây dựng xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật và Thông tư số 07/2017/TT-BTP ngày 28/7/2017 của Bộ Tư pháp quy định điểm số, hướng dẫn cách tính điểm các chỉ tiêu tiếp cận pháp luật, Hội đồng đánh giá tiếp cận pháp luật và một số nội dung về xây dựng xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật.

Mục 17 **TIÊU CHÍ SỐ 17: MÔI TRƯỜNG**

I. NỘI DUNG TIÊU CHÍ

1. Khu kinh doanh, dịch vụ, chăn nuôi, giết mổ (gia súc, gia cầm), nuôi trồng thủy sản có hạ tầng kỹ thuật về bảo vệ môi trường
2. Tỷ lệ cơ sở sản xuất - kinh doanh, nuôi trồng thủy sản, làng nghề đảm bảo quy định về bảo vệ môi trường
3. Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt và chất thải rắn không nguy hại trên địa bàn được thu gom, xử lý theo quy định
4. Tỷ lệ hộ gia đình thực hiện thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt bằng biện pháp phù hợp, hiệu quả
5. Tỷ lệ hộ gia đình thực hiện phân loại chất thải rắn tại nguồn
6. Tỷ lệ chất thải rắn nguy hại trên địa bàn được thu gom, vận chuyển và xử lý đáp ứng các yêu cầu về bảo vệ môi trường
7. Tỷ lệ chất thải hữu cơ, phụ phẩm nông nghiệp được thu gom, tái sử dụng và tái chế thành nguyên liệu, nhiên liệu và các sản phẩm thân thiện với môi trường
8. Tỷ lệ cơ sở chăn nuôi bảo đảm các quy định về vệ sinh thú y, chăn nuôi và bảo vệ môi trường
9. Nghĩa trang, cơ sở hỏa táng (nếu có) đáp ứng các quy định của pháp luật và theo quy hoạch
10. Tỷ lệ sử dụng hình thức hỏa táng
11. Đất cây xanh sử dụng công cộng tại điểm dân cư nông thôn
12. Tỷ lệ chất thải nhựa phát sinh trên địa bàn được thu gom, tái sử dụng, tái chế, xử lý theo quy định

II. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN

Trích: Văn bản Hướng dẫn số 1602/STNMT-CCBVMT ngày 05 tháng 5 năm 2022 của Sở Tài nguyên và Môi trường V/v hướng dẫn thực hiện tiêu chí 17 môi trường và an toàn thực phẩm, cụ thể như sau:

1. Khu kinh doanh, dịch vụ, chăn nuôi, giết mổ (gia súc, gia cầm), nuôi trồng thủy sản có hạ tầng kỹ thuật về bảo vệ môi trường, đáp ứng các yêu cầu sau:

Hướng dẫn thực hiện	Hướng dẫn đánh giá
<p>1. Đối tượng/phạm vi</p> <ul style="list-style-type: none"> - Khu kinh doanh, dịch vụ (nếu có); - Khu chăn nuôi, giết mổ (gia súc, gia cầm); khu nuôi trồng thủy sản (nếu có). <p>2. Yêu cầu/quy định cụ thể</p> <p>Có hạ tầng kỹ thuật BVMT, bao gồm: Hệ thống thu gom, lưu giữ, vận chuyển, xử lý chất thải, quan trắc môi trường và công trình BVMT khác⁵, cụ thể:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Có hệ thống thu gom, thoát nước mưa riêng biệt với hệ thống thu gom, thoát nước và xử lý nước thải tập trung. - Thực hiện quan trắc môi trường theo quy định⁶. - Có công trình BVMT theo quy định, bao gồm⁷: <ul style="list-style-type: none"> + Công trình xử lý chất thải là công trình, thiết bị xử lý nước thải, bụi, khí thải, CTR và CTNH. + Công trình thu gom, lưu giữ CTR là công trình, thiết bị thu gom, lưu giữ CTR thông thường, CTR nguy hại để đáp ứng yêu cầu phân loại, thu gom, lưu giữ, tái sử dụng, tái chế, vận chuyển CTR đến địa điểm xử lý hoặc tái sử dụng, tái chế. + Công trình BVMT khác. <p>2. Tỷ lệ cơ sở sản xuất - kinh doanh, nuôi trồng thủy sản, làng nghề đảm bảo quy định về bảo vệ môi trường, đáp ứng các yêu cầu sau: Thực hiện theo Sổ tay hướng dẫn tại tiêu chí số 17.2 thuộc Bộ tiêu chí xã nông thôn mới.</p> <p>3. Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt và chất thải rắn không nguy hại trên địa bàn được thu gom, xử lý theo quy định, đáp ứng các yêu cầu sau: Thực hiện theo Sổ tay hướng dẫn tại tiêu chí số 17.6 thuộc Bộ tiêu chí xã nông thôn mới.</p> <p>4. Tỷ lệ hộ gia đình thực hiện thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt bằng biện pháp phù hợp, hiệu quả, đáp ứng các yêu cầu sau:</p>	<p>1. Phương pháp đánh giá</p> <ul style="list-style-type: none"> - Có/không có hạ tầng kỹ thuật về BVMT. <p>1. Hồ sơ minh chứng</p> <ul style="list-style-type: none"> - Hồ sơ về hệ thống thu gom, thoát nước mưa; - Báo cáo giám sát môi trường định kỳ (số liệu quan trắc môi trường); - Hồ sơ công trình BVMT được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

⁵ Luật BVMT 2020 (khoản 24 Điều 3);

⁶ Luật BVMT 2020 (Điều 111, 112);

⁷ Luật BVMT 2020 (khoản 1 Điều 46);

<p>1. Đối tượng/phạm vi</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nước thải là nước đã bị thay đổi đặc điểm, tính chất được thải ra từ hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, sinh hoạt hoặc hoạt động khác⁸. - Nước thải sinh hoạt là nước thải ra từ các hoạt động sinh hoạt của con người như ăn uống, tắm giặt, vệ sinh cá nhân...⁹ <p>2. Yêu cầu/quy định cụ thể</p> <ul style="list-style-type: none"> - BVMT đối với hộ gia đình¹⁰: + Có công trình vệ sinh theo quy định. Trường hợp chưa có công trình, thiết bị xử lý nước thải, khi xây dựng mới hoặc cải tạo, sửa chữa nhà ở riêng lẻ tại đô thị, khu dân cư tập trung, phải xây lắp công trình, thiết bị xử lý nước thải tại chỗ đáp ứng yêu cầu về BVMT theo quy định. - Biện pháp phù hợp bao gồm: Bể tự hoại, bể lọc kỵ khí có vách ngăn, bể tự hoại cải tiến có vách ngăn và ngăn lọc kỵ khí dùng hướng lên; hồ kỵ khí, hồ hiếu khí, hồ ổn định; bãi lọc trồng cây; bể phản ứng theo mẻ, các công nghệ khác¹¹. 	<p>1. Phương pháp đánh giá</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thống kê số hộ gia đình thực hiện và chưa thực hiện thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt bằng biện pháp phù hợp, hiệu quả. <p>2. Phương pháp xác định</p> <p>Tỷ lệ hộ gia đình thực hiện thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt bằng các biện pháp, công trình phù hợp (%) = Tổng số hộ thực hiện thu gom, xử lý bằng các biện pháp, công trình phù hợp / Tổng số hộ trên địa bàn x 100%.</p>	<p>1. Hồ sơ minh chứng</p> <ul style="list-style-type: none"> - Danh sách các hộ gia đình thực hiện và chưa thực hiện thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt bằng biện pháp phù hợp, hiệu quả (bao gồm: tên, địa chỉ; khối lượng nước thải phát sinh tính theo ngày đêm; công trình/biện pháp xử lý đã triển khai).
---	--	---

5. Tỷ lệ hộ gia đình thực hiện phân loại chất thải rắn tại nguồn, đáp ứng các yêu cầu sau: Thực hiện theo Sổ tay hướng dẫn tại tiêu chí số 17.11 thuộc Bộ tiêu chí xã nông thôn mới.

6. Tỷ lệ chất thải rắn nguy hại trên địa bàn được thu gom, vận chuyển và xử lý đáp ứng các yêu cầu về bảo vệ môi trường, đáp ứng các yêu cầu sau:

<p>1. Đối tượng/phạm vi</p> <ul style="list-style-type: none"> - CTNH là chất thải chứa yếu tố độc hại, phóng xạ, lây nhiễm, dễ cháy, dễ nổ, gây ăn 	<p>1. Phương pháp đánh giá</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thống kê khối 	<p>1. Hồ sơ minh chứng</p> <p>Kế</p>
---	---	---

⁸ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật BVMT (khoản 9 Điều 3);

⁹ Nghị định số 80/2014/NĐ-CP ngày 06/8/2014 của Chính phủ về thoát nước và xử lý nước thải (khoản 8 Điều 3); Điều 4: “Nước thải từ các hộ thoát nước khu dân cư nông thôn tập trung xả vào hệ thống thoát nước tại khu vực nông thôn phải tuân thủ các quy định hiện hành về BVMT khu dân cư nông thôn tập trung và các quy định quản lý hệ thống thoát nước địa phương”; Điều 23 quy định về xử lý nước thải phi tập trung: “Việc áp dụng giải pháp xử lý nước thải phi tập trung phải đạt được hiệu quả về kinh tế và BVMT, hạn chế được nguồn nước thải gây ô nhiễm và giảm thiểu các tác động trực tiếp của nước thải với môi trường”;

¹⁰ Luật BVMT 2020 (điểm b, e khoản 1 Điều 60);

¹¹ Thông tư số 04/2015/TT-BXD ngày 03/4/2015 của Bộ Xây dựng hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 80/2014/NĐ-CP ngày 06/8/2014 của Chính phủ về thoát nước và xử lý nước thải (xử lý nước thải phi tập trung) (khoản 4 Điều 1);

<p>mòn, gây nhiễm độc hoặc có đặc tính nguy hại khác¹².</p>	<p>lượng CTR nguy hại phát sinh trên địa bàn.</p>	<p>hoạch/Phương án thu gom, vận chuyển, xử lý CTR được cấp có thẩm quyền phê duyệt.</p>
<p>- CTR nguy hại tại chỉ tiêu này gồm: CTNH phát sinh từ hoạt động sản xuất, kinh doanh và trong sinh hoạt hộ gia đình, tổ chức; không bao gồm chất thải y tế nguy hại và bao gói thuốc BVTV.</p>	<p>2. Phương pháp xác định</p>	<p>- Báo cáo về công tác thu gom, xử lý chất thải CTR nguy hại bao gồm: khối lượng CTR phát sinh, biện pháp thu gom, xử lý, đơn vị thu gom, xử lý.</p>
<p>2. Yêu cầu/quy định cụ thể</p>	<p>- Tỷ lệ CTR nguy hại được thu gom và xử lý theo quy định (%) = Tổng khối lượng CTR nguy hại được thu gom, xử lý/ Tổng khối lượng CTR nguy hại phát sinh trên địa bàn x 100%.</p>	
<p>- Thu gom, xử lý chất thải y tế nguy hại theo quy định:</p>		
<p>+ Bệnh viện, cơ sở y tế khác phải đáp ứng yêu cầu về BVMT¹³.</p>		
<p>+ Thực hiện theo quy định về quản lý CTNH¹⁴.</p>		
<p>- Thu gom, xử lý bao gói thuốc BVTV sau sử dụng theo quy định¹⁵.</p>		
<p>- Thu gom, vận chuyển và xử lý CTNH phát sinh từ hoạt động sản xuất, kinh doanh¹⁶.</p>		

7. Tỷ lệ chất thải hữu cơ, phụ phẩm nông nghiệp được thu gom, tái sử dụng và tái chế thành nguyên liệu, nhiên liệu và các sản phẩm thân thiện với môi trường

Trích: Quyết định số 1680/QĐ-BNN-VPĐP ngày 11 tháng 5 năm 2022, đáp ứng các yêu cầu sau:

a) Giải thích từ ngữ:

- Chất thải hữu cơ: Là chất thải dễ phân hủy sinh học, có nguồn gốc từ động vật hoặc thực vật, phát sinh từ sinh hoạt, chăn nuôi, giết mổ gia súc/gia cầm, sơ chế, chế biến các sản phẩm nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy hải sản, từ làng nghề và các hoạt động phát triển kinh tế - xã hội khác trên địa bàn nông thôn. Chất thải hữu cơ có thể thu hồi, sử dụng trực tiếp cho các mục đích sử dụng khác (không cần qua chế biến hoặc có sơ chế như cắt, nghiền...) hoặc qua các công đoạn xử lý, tái chế thành các dạng sản phẩm khác, có giá trị sử dụng, hạn chế tác động, ảnh

¹² Luật BVMT 2020 (khoản 20 Điều 3);

¹³ Luật BVMT 2020 (khoản 1 Điều 62); Thông tư số 20/2021/TT-BYT ngày 26/11/2021 của Bộ Y tế quy định về quản lý chất thải y tế trong phạm vi khuôn viên cơ sở y tế;

¹⁴ Luật BVMT 2020 (Điều 83, 84); Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật BVMT (Điều 68, 69, 70); Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ TN&MT quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật BVMT (Điều 42);

¹⁵ Thông tư liên tịch số 05/2016/TTLT-BNNPTNT-BTNMT ngày 16/5/2016 của Bộ NN&PTNT và Bộ TN&MT hướng dẫn việc thu gom, vận chuyển và xử lý bao gói thuốc BVTV sau sử dụng; Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ TN&MT quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật BVMT (Điều 43);

¹⁶ Luật BVMT 2020 (Điều 71); Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật BVMT (khoản 2 Điều 70);

hường đến môi trường.

- Chất thải chăn nuôi để tái sử dụng cho mục đích khác bao gồm chất thải rắn có nguồn gốc hữu cơ và nước thải chăn nuôi.

- Phụ phẩm nông nghiệp (phụ phẩm cây trồng): Là sản phẩm phụ phát sinh trong quá trình chăm sóc, thu hoạch, sơ chế cây trồng và sản phẩm cây trồng tại khu vực canh tác nông nghiệp. Phụ phẩm nông nghiệp có 02 dạng: Dạng vô cơ (vỏ bao gói, túi đựng, chai lọ, màng phủ, vật chắn, lưới chắn, giá cây...) và dạng hữu cơ (rơm rạ, vỏ trái cây, phần thải loại từ hoạt động sơ chế, chế biến). Phụ phẩm nông nghiệp hữu cơ hầu hết có nguồn gốc từ thực vật.

- Tái chế chất thải hữu cơ, phụ phẩm nông nghiệp (tái chế phụ phẩm nông nghiệp hữu cơ): Là hoạt động có áp dụng các biện pháp kỹ thuật, công nghệ có tính chất vật lý (cắt, nghiền, ủ, ép, đóng bánh...) hoặc hoá học (hoá chất, chất phân hủy hữu cơ...) hoặc sinh học (nấm men, nấm mốc, côn trùng, vi khuẩn, chế phẩm sinh học...) để thay đổi tính chất của chất thải hữu cơ thành các dạng dễ tiêu, dễ phân hủy, từ đó chế biến thành các sản phẩm có tính chất hàng hoá (có thể trao đổi qua thị trường) hoặc có thể sử dụng cho các mục đích khác (sản xuất: nhiên liệu sinh học, phân bón, thức ăn chăn nuôi, mùn bã hữu cơ...).

- Sản phẩm thân thiện môi trường: Là sản phẩm mà quá trình sản xuất và tiêu thụ chúng không gây ảnh hưởng tiêu cực tới môi trường (nếu có thì cũng có tác động nhẹ hơn so với các sản phẩm cùng loại). Sản phẩm thân thiện với môi trường còn được gọi là các sản phẩm xanh, sản phẩm sinh thái.

b) Một số biện pháp tái sử dụng và tái chế chất thải hữu cơ, phụ phẩm nông nghiệp:

- Một số biện pháp tái sử dụng, tái chế đối với phụ phẩm cây trồng:

+ Ủ thành phân hữu cơ truyền thống được sử dụng để làm phân bón cho cây trồng (vỏ cà phê, rơm rạ, hoa ăn lá, rau ăn củ...).

+ Thu hồi làm nguyên liệu sản xuất cho các ngành khác:

Ủ chua làm thức ăn chăn nuôi, làm vật liệu độn chuồng, đệm lót sinh học trong chăn nuôi (cây và lõi ngô, trấu, rơm rạ).

Làm giá thể trồng nấm, trồng cây (rơm rạ, mùn dừa...).

Làm than hoạt tính (vỏ sấu riêng, vỏ điều, vỏ lạc, thân cây sắn, rơm rạ...).

Phơi khô, nghiền thành bột bổ sung thức ăn chăn nuôi hoặc chế biến thành sản phẩm thương mại khác (đầu cá, tôm...).

+ Sử dụng trực tiếp:

Cày vùi hoặc phay.

Ép xanh theo rãnh hoặc phủ luống.

Vùi trong hố đa năng hoặc che phủ gốc cây trồng, che phủ đất.

+ Sản xuất thành viên nhiên liệu:

Sử dụng bã ép (lạc, đậu tương...).

Sử dụng vỏ các loại hạt (cà phê...).

- Một số biện pháp tái sử dụng, xử lý đối với chất thải chăn nuôi:

+ Kỹ thuật và công nghệ xử lý: Để thực hiện các quy định kỹ thuật bảo vệ môi trường chăn nuôi, trang trại chăn nuôi phải thực hiện xây dựng hệ thống xử lý chất thải chăn nuôi đối với chất thải rắn và chất thải lỏng có nguồn gốc hữu cơ, gồm 04 nhóm giải pháp xử lý chính: Xử lý bằng cơ học; nhóm xử lý bằng sinh học; nhóm xử lý bằng hóa học và nhóm xử lý bằng côn trùng.

+ Đối với chất thải rắn có thể áp dụng nhiều giải pháp để xử lý chất thải hữu cơ từ chăn nuôi: Ủ phân (composting), sản xuất phân hữu cơ, nuôi côn trùng (trùn quế, lính ruồi đen).

+ Đối với nước thải chăn nuôi phải áp dụng đồng thời nhiều công nghệ xử lý nước thải chăn nuôi khác nhau, phụ thuộc vào quy mô, mục đích sử dụng: Công nghệ khí sinh học, ao sinh học, chế phẩm sinh học. Trong các công nghệ xử lý nước thải chăn nuôi, công nghệ khí sinh học là công nghệ phổ biến nhất hiện nay áp dụng cho tất cả các quy mô chăn nuôi. Tuy nhiên, công nghệ này chỉ xử lý được 70-80% các chất hữu cơ, không thể xử lý để đạt được theo quy định của QCVN62. Vì vậy, các trang trại phải đầu tư tổ hợp các công nghệ xử lý ở các giai đoạn khác nhau của nước thải.

Việc thu gom, xử lý chất thải phải đáp ứng yêu cầu theo quy định tại Thông tư số 12/2021/TT-BNNPTNT ngày 26/10/2021 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về hướng dẫn việc thu gom, xử lý chất thải chăn nuôi, phụ phẩm nông nghiệp tái sử dụng cho mục đích khác và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng phân bón QCVN01-189:2019/BNNPTNT, Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải chăn nuôi dùng trong trồng trọt.

- Các biện pháp tái sử dụng và tái chế khác.

c) Thống kê khối lượng chất thải hữu cơ, phụ phẩm nông nghiệp:

- Khối lượng chất thải phát sinh:

+ Thống kê số lượng, loại hình cây trồng có phát sinh phụ phẩm.

+ Thống kê số trang trại chăn nuôi, loại hình chăn nuôi, số lượng gia súc, gia cầm, khối lượng chất thải.

- Khối lượng chất thải được thu gom, xử lý, tái sử dụng:

+ Thống kê khối lượng chất thải hữu cơ, phụ phẩm nông nghiệp đã được thu gom, xử lý, tái sử dụng tại mỗi hộ gia đình, trang trại chăn nuôi.

+ Thống kê số trang trại chăn nuôi áp dụng một trong các biện pháp tái sử dụng và tái chế chất thải hữu cơ, phụ phẩm nông nghiệp.

d) Đánh giá tình hình kết quả thực hiện:

- Tỷ lệ khối lượng chất thải được thu gom, xử lý, tái sử dụng/khối lượng chất thải phát sinh đạt $\geq 80\%$.

- Tỷ lệ hộ gia đình, trang trại áp dụng các biện pháp tái sử dụng và tái chế

chất thải hữu cơ, phụ phẩm nông nghiệp/tổng số hộ gia đình, trang trại đạt $\geq 80\%$.

8. Tỷ lệ cơ sở chăn nuôi bảo đảm các quy định về vệ sinh thú y, chăn nuôi và bảo vệ môi trường, đáp ứng các yêu cầu sau: Thực hiện theo Sổ tay hướng dẫn tại tiêu chí số 17.9 thuộc Bộ tiêu chí xã NTM.

9. Nghĩa trang, cơ sở hỏa táng (nếu có) đáp ứng các quy định của pháp luật và theo quy hoạch, đáp ứng các yêu cầu sau: Thực hiện theo Sổ tay hướng dẫn tại tiêu chí số 17.5 thuộc Bộ tiêu chí xã NTM.

10. Tỷ lệ sử dụng hình thức hỏa táng $\geq 5\%$, phương pháp tính:

$$\text{Tỷ lệ sử dụng hình thức hỏa táng} = \frac{\text{Số người chết hỏa táng}}{\text{Số người chết trong năm}} \times 100\%$$

11. Đất cây xanh sử dụng công cộng tại điểm dân cư nông thôn, đáp ứng các yêu cầu sau: Thực hiện theo Sổ tay hướng dẫn tại tiêu chí số 17.4 thuộc Bộ tiêu chí xã NTM.

12. Tỷ lệ chất thải nhựa phát sinh trên địa bàn được thu gom, tái sử dụng, tái chế, xử lý theo quy định, đáp ứng các yêu cầu sau: Thực hiện theo Sổ tay hướng dẫn tại tiêu chí số 17.12 thuộc Bộ tiêu chí xã NTM.

Mục 18

TIÊU CHÍ SỐ 18: CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG SỐNG

I. NỘI DUNG TIÊU CHÍ

1. Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn từ hệ thống cấp nước tập trung
2. Cấp nước sinh hoạt đạt chuẩn bình quân đầu người/ngày đêm
3. Tỷ lệ công trình cấp nước tập trung có tổ chức quản lý, khai thác hoạt động bền vững
4. Tỷ lệ chủ thể hộ gia đình và cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm hàng năm được tập huấn về an toàn thực phẩm
5. Không để xảy ra sự cố về an toàn thực phẩm trên địa bàn thuộc phạm vi quản lý của xã
6. Tỷ lệ cơ sở sơ chế, chế biến thực phẩm nông lâm thủy sản được chứng nhận về an toàn thực phẩm
7. Tỷ lệ hộ có nhà tắm, thiết bị chứa nước sinh hoạt hợp vệ sinh, nhà tiêu an toàn và đảm bảo 3 sạch
8. Tỷ lệ bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn đảm bảo vệ sinh môi trường

II. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN

1. Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn từ hệ thống cấp nước tập trung

Trích: Quyết định số 1680/QĐ-BNN-VPĐP ngày 11 tháng 5 năm 2022, đáp ứng các yêu cầu sau:

a/ Giải thích từ ngữ

- Hệ thống cấp nước tập trung là một hệ thống bao gồm các công trình khai thác, xử lý nước, mạng lưới đường ống cung cấp nước sạch đến khách hàng sử dụng nước và các công trình phụ trợ có liên quan.

- Nước sạch đạt quy chuẩn là nước có các thông số chất lượng nước đáp ứng ngưỡng giới hạn cho phép theo quy định của Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt QCVN 01-1:2018/BYT hoặc Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt do địa phương ban hành theo quy định tại Thông tư số 41/2018/TT-BYT ngày 14/12/2018 của Bộ Y tế.

- Tỷ lệ hộ sử dụng nước sạch đạt quy chuẩn từ hệ thống cấp nước tập trung được tính bằng tỷ lệ phần trăm (%) giữa số hộ dân nông thôn được sử dụng nước sạch đáp ứng quy chuẩn từ hệ thống cấp nước tập trung trên tổng số hộ dân nông thôn của xã tại cùng thời điểm đánh giá.

- Chỉ tiêu 18.1 được đánh giá là đạt khi đáp ứng yêu cầu có tỷ lệ hộ sử dụng nước sạch đạt quy chuẩn từ hệ thống cấp nước tập trung đạt bằng hoặc cao hơn mức chỉ tiêu quy định đối với vùng.

b/ Đối với công trình cấp nước tập trung:

+ Cán bộ quản lý, vận hành công trình có năng lực, kinh nghiệm quản lý, khai thác, vận hành công trình hoạt động hiệu quả (có thể kiêm nhiệm với các công trình có 250 đầu nối trở xuống và chuyên trách với công trình trên 250 đầu nối).

+ Tiền nước thu được từ công trình đủ trả lương cho cán bộ quản lý vận hành và các chi phí sửa chữa nhỏ.

+ Chất lượng nước đầu ra của công trình đáp ứng quy chuẩn của Bộ Y tế.

- Kiểm tra chất lượng nước sạch của công trình: Thực hiện kiểm tra chất lượng nước sạch của công trình theo quy định tại Thông tư số 41/2018/TT-BYT ngày 14/12/2018 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia và quy định kiểm tra, giám sát chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt, cụ thể:

+ Các thông số chất lượng nước của mẫu xét nghiệm nước thành phẩm của công trình cấp nước tập trung sau khi xử lý phải đảm bảo đáp ứng ngưỡng giới hạn cho phép của Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt QCVN 01-1:2018/BYT hoặc Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt do địa phương ban hành theo quy định tại Thông tư số 41/2018/TT-BYT.

+ Đối với xét nghiệm chất lượng nước của công trình cấp nước quy mô hộ gia đình: UBND cấp tỉnh ban hành quy định về xét nghiệm chất lượng nước sạch

sử dụng cho mục đích sinh hoạt (áp dụng cho cả công trình cấp nước tập trung quy mô công suất lớn, công suất nhỏ và công trình cấp nước quy mô hộ gia đình); trong đó bổ sung quy định về số lượng các chỉ tiêu, giới hạn cho phép đối với thông số chất lượng nước của công trình cấp nước tập trung quy mô nhỏ, công trình cấp nước quy mô hộ gia đình trong Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt tùy theo thực trạng chất lượng nguồn nước tại địa phương.

- Thu thập số liệu thực hiện chỉ tiêu dựa vào kết quả thực hiện Bộ chỉ số theo dõi đánh giá nước sạch nông thôn hàng năm (chi tiết theo các biểu mẫu của kèm theo).

2. Cấp nước sinh hoạt đạt chuẩn bình quân đầu người/ngày đêm khi đáp ứng các yêu cầu sau:

a/ Cấp nước sinh hoạt đạt chuẩn bình quân đầu người/ngày đêm là lượng nước sinh hoạt đạt quy chuẩn được tính bình quân cho một người trên một ngày đêm (gồm sử dụng từ công trình cấp nước tập trung và công trình cấp nước quy mô hộ gia đình).

b/ Chỉ tiêu 18.2 được đánh giá là đạt dựa vào đánh giá các yêu cầu sau:

- Chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt đạt quy chuẩn của Bộ Y tế.

- Cấp nước sinh hoạt đạt chuẩn bình quân đầu người/ngày đêm đạt bằng hoặc cao hơn mức chỉ tiêu quy định đối với vùng.

c/ Hướng dẫn thực hiện

- Rà soát, đánh giá hiện trạng sử dụng nước của người dân trên địa bàn, chất lượng nguồn nước, mức độ hoạt động của các công trình cấp nước.

- Lập kế hoạch sửa chữa, cải tạo, nâng cấp công nghệ xử lý nước của các công trình cấp nước tập trung hiện có đảm bảo đáp ứng quy chuẩn chất lượng nước sạch của Bộ Y tế.

- Hỗ trợ kỹ thuật, hướng dẫn thu, xử lý, trữ nước an toàn quy mô hộ gia đình; hỗ trợ cung cấp các thiết bị lọc nước, xử lý nước an toàn hộ gia đình tại các vùng thường xuyên bị ảnh hưởng thiên tai, ô nhiễm nguồn nước.

- Tổ chức đào tạo, tập huấn hướng dẫn người dân sử dụng nước an toàn, hiệu quả; tuyên truyền, khuyến khích, vận động người dân tham gia đấu nối sử dụng nước, thực hiện các biện pháp bảo vệ nguồn nước, tích trữ, sử dụng nước an toàn.

- Nâng cao chất lượng khảo sát đánh giá, xác định nhu cầu sử dụng nước của người dân trong quá trình lập dự án để đảm bảo tính khả thi của công trình.

- Thu thập số liệu thực hiện chỉ tiêu theo các biểu mẫu kèm theo.

CÁC BIỂU MẪU THU THẬP SỐ LIỆU THỰC HIỆN CHỈ TIÊU VỀ TỶ LỆ HỘ SỬ DỤNG NƯỚC SẠCH ĐẠT QUY CHUẨN

Biểu mẫu số....: Cấp thôn

Hiện trạng sử dụng nước sinh hoạt hộ gia đình năm ...

Thôn....., xã....., huyện....., tỉnh.....

TT	Họ và tên chủ hộ	Hộ nghèo	Chất lượng nước sinh hoạt đang sử dụng		Nguồn cấp nước	
			Nước sạch*	Nước hợp vệ sinh**	Công trình CNTT***	Công trình CNNL****
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1						
2						
3						
Tổng						

*Ghi chú: * Nước từ các nguồn cấp nước tập trung (CNTT)/bơm dẫn hoặc nhỏ lẻ đã được cơ quan có thẩm quyền kiểm nghiệm theo quy chuẩn do Bộ Y tế ban hành hoặc nước từ các nguồn cấp nước nhỏ lẻ (CNNL) đã được xử lý bằng công nghệ (máy lọc hộ gia đình), có kiểm định chất lượng nước đầu ra trong vòng 1 năm đạt quy chuẩn của Bộ Y tế; **Nước hợp vệ sinh: bao gồm cả nước sạch. CNTT: ***Cấp nước tập trung; CNNL; **** Cấp nước nhỏ lẻ (hay còn gọi là cấp nước quy mô hộ gia đình).*

Biểu mẫu số...: Cấp xã
Tổng hợp tình hình sử dụng nước sinh hoạt năm...
Xã....., huyện, tỉnh.....

TT	Tên thôn	Tổng số HGD	Tỷ lệ (%) HGD sử dụng nước sạch				Tổng	Tỷ lệ (%) HGD sử dụng nước HVS*				Tổng số hộ nghèo	Hộ nghèo				
			Tỷ lệ sử dụng từ công trình CNTT		Tỷ lệ sử dụng từ công trình CNNL			Tỷ lệ sử dụng từ công trình CNTT		Tỷ lệ sử dụng từ công trình CNNL			Tỷ lệ (%) hộ nghèo sử dụng nước sạch		Tỷ lệ (%) Hộ nghèo sử dụng nước HVS		
			Số hộ	Tỷ lệ	Số hộ	Tỷ lệ		Số hộ	Tỷ lệ	Số hộ	Tỷ lệ		Số hộ	Tỷ lệ	Số hộ	Tỷ lệ	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)

1																	
2																	
3																	
	Tổng																

Ghi chú: Bao gồm cả các hộ gia đình sử dụng nước sạch từ công trình CNTT và CNNL.

BIỂU MẪU THU THẬP SỐ LIỆU THỰC HIỆN CHỈ TIÊU VỀ CẤP NƯỚC SINH HOẠT ĐẠT CHUẨN BÌNH QUÂN ĐẦU NGƯỜI/NGÀY ĐÊM

Biểu mẫu...: Cấp xã, huyện và tỉnh*

Cập nhật mô hình quản lý, loại hình và hiệu quả sử dụng của công trình CNTT

T T	Côn g trình cấp nướ c tập trun g	Loại hình		Công suất**			Loại hình quản lý					Sản lượng nước trung bình ngày ⁽¹⁾ (m ³)	Cấp nước sinh hoạt bình quân đầu người/ngày đêm ⁽²⁾ (lít/người/ngà y)
		Bơ m dẫn	Tự chả y	Thiế t kế	Sử dụn g thực tế	Tỷ lệ % sử dụn g thực tế/thi ết kế	Cộn g đồn g	HT X	Đơn vị SNCT** *	Doan h nghiệp p	Khá c		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
1													
2													
3													
	Tổng												

**Cấp xã cập nhật các công trình trong xã, cấp huyện cập nhật các công trình liên xã, cấp tỉnh cập nhật các công trình liên huyện.*

***Số đầu nối/số hộ sử dụng theo thiết kế và số đầu nối sử dụng thực tế tại thời điểm đánh giá.*

****Sự nghiệp có thu.*

Cột (1) đến (12): Theo đúng biểu mẫu số 5 của tài liệu hướng dẫn thực hiện Bộ chỉ số theo dõi đánh giá nước sạch nông thôn.

Cột (13), (14): Được bổ sung thông tin để phục vụ đánh giá chỉ tiêu.

(1): Sản lượng nước trung bình ngày là lượng nước hàng ngày (24 giờ) được công trình cấp nước cấp vào mạng phân phối, tính trung bình trong 3 tháng gần nhất kể từ thời điểm khảo sát, đánh giá công trình.

(2): Công thức tính: $\{\text{Sản lượng nước trung bình ngày (m}^3\text{)} \times 1000\} / \{\text{tổng số hộ đã đấu nối thực tế} \times 4,4\}$.

Sản lượng nước trung bình ngày: Được lấy kết quả ở cột (13).

Tổng số hộ đã đấu nối thực tế: Được lấy kết quả ở cột (6).

3. Tỷ lệ công trình cấp nước tập trung có tổ chức quản lý, khai thác hoạt động bền vững

a/ Công trình cấp nước tập trung có tổ chức quản lý, khai thác hoạt động bền vững là công trình được giao cho tổ chức, đơn vị quản lý, khai thác, vận hành tuân theo quy định của pháp luật hiện hành; có cán bộ đảm bảo chuyên môn, năng lực quản lý vận hành công trình hiệu quả; đạt các tiêu chí hoạt động bền vững của Bộ chỉ số theo dõi đánh giá nước sạch nông thôn do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành.

b/ Tỷ lệ công trình cấp nước tập trung có tổ chức quản lý, khai thác hoạt động bền vững trên địa bàn xã được tính bằng phần trăm (%) giữa số công trình cấp nước tập trung được giao cho tổ chức quản lý, khai thác hoạt động bền vững và tổng số công trình cấp nước tập trung trên địa bàn tại thời điểm đánh giá.

c/ Chỉ tiêu 18.3 được đánh giá là đạt dựa vào đánh giá các yêu cầu sau:

- Công trình cấp nước tập trung có tổ chức quản lý, khai thác hoạt động bền vững.
- Tỷ lệ công trình cấp nước tập trung có tổ chức quản lý, khai thác hoạt động bền vững trên địa bàn đạt bằng hoặc cao hơn mức chỉ tiêu quy định đối với vùng.

d/ Hướng dẫn thực hiện

- Rà soát đánh giá hiện trạng các công trình cấp nước tập trung trên địa bàn.
- Bổ kinh phí hỗ trợ giá nước, kinh phí duy tu, bảo dưỡng, vận hành, nâng cấp sửa chữa cho các công trình cấp nước hoạt động kém hiệu quả trên địa bàn từ nguồn ngân sách địa phương.
- Hỗ trợ kỹ thuật, tổ chức tập huấn, đào tạo, nâng cao năng lực quản lý vận hành cho các công trình cấp nước hoạt động kém hiệu quả.
- Khuyến khích doanh nghiệp, tư nhân tham gia quản lý, vận hành công trình sau đầu tư để nâng cao hiệu quả hoạt động của các công trình.
- Đánh giá mức độ hoạt động bền vững của công trình: Dựa vào các tiêu chí đánh giá của Bộ chỉ số theo dõi đánh giá nước sạch nông thôn, cụ thể:

TT	Nội dung đánh giá	Thang điểm tối đa	Cách tính điểm	Điểm đánh giá
----	-------------------	-------------------	----------------	---------------

1	Tiền nước thu được đủ bù đắp chi phí quản lý vận hành, bảo trì công trình	20	- Thu còn dư để tích lũy: 20 điểm; - Thu đủ chi trả cho chi phí quản lý vận hành, bảo trì: 15 điểm; - Thu không đủ chi trả cho chi phí quản lý vận hành, bảo trì: 10 điểm; - Không thu được tiền nước: 0 điểm.
2	Chất lượng nước sạch sau khi xử lý của công trình đạt quy chuẩn của Bộ Y tế	20	- Đạt: 20 điểm - Không đạt: 0 điểm
3	Khả năng cấp nước thường xuyên trong năm (không bị gián đoạn nguồn cung quá 5 ngày/đợt; quá 60 ngày/năm)	20	- Luôn luôn ổn định: 20 điểm; - Không cấp nước dưới 1 tháng/năm: 10 điểm; - Không cấp nước từ 1 tháng trở lên: 0 điểm.
4	Tỷ lệ công suất khai thác thực tế sau 02 năm đưa vào sử dụng của công trình so với công suất thiết kế đạt tối thiểu 60%	20	- Lớn hơn 60%: 20 điểm; - Từ 50-60%: 10 điểm; - Dưới 50%: 0 điểm.
5	Cán bộ quản lý, vận hành có chuyên môn, năng lực quản lý vận hành phù hợp quy mô, yêu cầu kỹ thuật của công trình.	20	- Đạt: 20 điểm - Không đạt: 0 điểm
Tổng số		100	

Ghi chú: Tổng số điểm từ 70 trở lên (trong đó bắt buộc phải đạt ít nhất 15 điểm cho nội dung đánh giá số 1 và 20 điểm cho nội dung đánh giá số 2): Công trình hoạt động bền vững.

Tổng số điểm từ 50-60 điểm: Công trình hoạt động tương đối bền vững.

Tổng số điểm từ 20-50 điểm: Công trình hoạt động kém bền vững.

Tổng số điểm dưới 20 điểm: công trình không hoạt động.

(Chi tiết theo biểu mẫu số 5, 6 của kèm theo).

BIỂU MẪU THU THẬP SỐ LIỆU
THỰC HIỆN CHỈ TIÊU VỀ CẤP NƯỚC SINH HOẠT ĐẠT CHUẨN BÌNH QUÂN ĐẦU NGƯỜI/NGÀY ĐÊM
Biểu mẫu số 5: Cấp xã, huyện và tỉnh*
Cập nhật mô hình quản lý, loại hình và hiệu quả sử dụng của công trình CNTT

TT	Công trình cấp nước tập trung	Loại hình		Công suất**			Loại hình quản lý					Sản lượng nước trung bình ngày ⁽¹⁾ (m ³)	Cấp nước sinh hoạt bình quân đầu người/ngày đêm ⁽²⁾ (lít/người/ngày)
		Bơm dẫn	Tự chảy	Thiết kế	Sử dụng thực tế	Tỷ lệ % sử dụng thực tế/thiết kế	Cộng đồng	HTX	Đơn vị SNCT***	Doanh nghiệp	Khác		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
1													
2													
3													
	Tổng												

*Cấp xã cập nhật các công trình trong xã, cấp huyện cập nhật các công trình liên xã, cấp tỉnh cập nhật các công trình liên huyện.

**Số đầu nối/số hộ sử dụng theo thiết kế và số đầu nối sử dụng thực tế tại thời điểm đánh giá.

***Sự nghiệp có thu.

<i>Các công trình có công suất từ 250 đầu nôi/hộ sử dụng trở xuống</i>																	
1																	
2																	
<i>Các công trình có công suất từ 251 đến 1.000 đầu nôi/hộ sử dụng</i>																	
1																	
2																	
<i>Các công trình có công suất trên 1.000 đầu nôi/hộ sử dụng</i>																	
1																	
2																	
Tổng																	

*Ghi chú: * Số ngày không được cấp nước không quá 30 ngày/năm; ** Có thể kiêm nhiệm với các công trình có 250 đầu nôi trở xuống và chuyên trách với công trình trên 250 đầu nôi./.*

Tổng hợp đánh giá thực hiện các chỉ tiêu 18.1, 18.2, 18.3

TT	Chỉ tiêu	Mức độ đánh giá	Kết quả đánh giá (Đạt/Không đạt)
1	Chỉ tiêu 18.1 Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn từ hệ thống cấp nước tập trung	Đạt	
	Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn từ hệ thống cấp nước tập trung trên địa bàn xã nông thôn mới phải đạt bằng hoặc cao hơn mức chỉ tiêu quy định của vùng	Đạt	
2	Chỉ tiêu 18.2 Cấp nước sinh hoạt đạt chuẩn bình quân đầu người/ngày đêm	Đạt	
-	Kết quả xét nghiệm chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt đạt quy chuẩn của Bộ Y tế	Đạt	
-	Cấp nước sinh hoạt đạt chuẩn bình quân đầu người/ngày đêm đạt bằng hoặc cao hơn mức chỉ tiêu quy định của vùng	Đạt	
3	Chỉ tiêu 18.3 Tỷ lệ công trình cấp nước tập trung có tổ chức quản lý, khai thác hoạt động bền vững	Đạt khi cả 2 mục 3.1, 3.2 được đánh giá đạt	
3.1	Công trình có tổ chức quản lý, khai thác hoạt động bền vững	Đạt khi tất cả các công trình đều được đánh giá đạt	
a)	Công trình cấp nước tập trung X	Đạt	
-	Công trình được giao cho tổ chức, đơn vị quản lý, khai thác, vận hành tuân theo quy định của pháp luật hiện hành; có cán bộ đảm bảo chuyên môn, năng lực quản lý vận	Đạt	

	hành công trình hiệu quả		
-	Công trình hoạt động bền vững	Đạt	
b)	Công trình cấp nước tập trung Y	Đạt	
		
3.2	Tỷ lệ công trình cấp nước tập trung có tổ chức quản lý, khai thác hoạt động bền vững trên địa bàn xã nông thôn mới đạt bằng hoặc cao hơn mức chỉ tiêu quy định của vùng	Đạt	

4. Tỷ lệ chủ thể hộ gia đình và cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm hàng năm được tập huấn về an toàn thực phẩm

a) Hướng dẫn thực hiện:

Đối tượng	Yêu cầu đạt	Căn cứ pháp lý
Chủ hộ gia đình, chủ cơ sở và người trực tiếp sản xuất, kinh doanh thực phẩm	Chương trình, tài liệu tập huấn và danh sách chủ hộ gia đình, chủ cơ sở và người trực tiếp sản xuất, kinh doanh thực phẩm hàng năm tham gia tập huấn về an toàn thực phẩm	Điều 19 Luật An toàn thực phẩm

b) Yêu cầu mức đạt: 100% số chủ hộ gia đình, chủ cơ sở và người trực tiếp sản xuất, kinh doanh thực phẩm hàng năm được tập huấn về an toàn thực phẩm.

c) Phương pháp đánh giá:

Cung cấp tài liệu chứng minh xã đạt chỉ tiêu 18.4, gồm: Chương trình, tài liệu tập huấn và danh sách tổng hợp thống kê các hộ gia đình và cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm trên địa bàn thuộc phạm vi quản lý của xã (tên hộ gia đình và cơ sở, địa chỉ hộ gia đình và cơ sở theo từng loại hình sản xuất, kinh doanh); số lượng chủ hộ gia đình, chủ cơ sở và người trực tiếp sản xuất, kinh doanh thực phẩm hàng năm được tập huấn về an toàn thực phẩm. Thời điểm cập nhật danh sách yêu cầu không quá 06 tháng tính đến thời điểm tổ chức đánh giá.

5. Không để xảy ra sự cố về an toàn thực phẩm trên địa bàn thuộc phạm vi quản lý của xã

5. Không để xảy ra sự cố về an toàn thực phẩm trên địa bàn thuộc phạm vi quản lý của xã:

a) Sự cố về an toàn thực phẩm là tình huống xảy ra do ngộ độc thực phẩm, bệnh truyền qua thực phẩm hoặc các tình huống khác phát sinh từ thực phẩm gây

hại trực tiếp đến sức khỏe, tính mạng con người.

b) Sản phẩm từ hộ gia đình và cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm trên địa bàn thuộc phạm vi quản lý của xã không là nguyên nhân gây ra sự cố về an toàn thực phẩm.

c) Phương pháp đánh giá:

Cung cấp tài liệu chứng minh xã đạt chỉ tiêu 18.5, gồm:

- Danh sách thống kê các hộ gia đình và cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm trên địa bàn (tên hộ gia đình và cơ sở, địa chỉ hộ gia đình và cơ sở theo từng loại hình sản xuất, kinh doanh). Thời điểm cập nhật danh sách yêu cầu không quá 06 tháng tính đến thời điểm tổ chức đánh giá.

- Thông tin liên quan đến sự cố về an toàn thực phẩm trên địa bàn xã (nếu có).

6. Tỷ lệ cơ sở sơ chế, chế biến thực phẩm nông lâm thủy sản được chứng nhận về an toàn thực phẩm khi đáp ứng yêu cầu theo quy định tại Thông tư số 38/2018/TT-BNNPTNT ngày 25/12/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT quy định việc thẩm định, chứng nhận cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản đủ điều kiện an toàn thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và PTNT và theo quy định của pháp luật hiện hành.

7. Tỷ lệ hộ có nhà tắm, thiết bị chứa nước sinh hoạt hợp vệ sinh, nhà tiêu an toàn và đảm bảo 3 sạch, đáp ứng các yêu cầu sau: Thực hiện theo hướng dẫn tại chỉ tiêu 17.8 thuộc Bộ tiêu chí xã NTM.

8. Tỷ lệ bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn đảm bảo vệ sinh môi trường, đáp ứng các yêu cầu sau:

Trích: Văn bản Hướng dẫn số 1602/STNMT-CCBVMT ngày 05 tháng 5 năm 2022 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc hướng dẫn thực hiện tiêu chí 17 môi trường và an toàn thực phẩm, cụ thể như sau:

1. Đối tượng/phạm vi	1. Phương pháp đánh giá	1. Hồ sơ minh chứng
- Bãi chôn lấp CTR sinh hoạt (nếu có).	- Thống kê số lượng bãi chôn lấp CTR sinh hoạt đang hoạt động trên địa bàn. - Thống kê số lượng bãi chôn lấp CTR sinh hoạt sau khi đóng bãi và bãi chôn lấp CTR sinh hoạt không hợp vệ sinh hiện có.	Kế hoạch/Phương án thu gom, vận chuyển, xử lý CTR được cấp có thẩm quyền phê duyệt.
2. Yêu cầu/quy định cụ thể	2. Phương pháp xác định	- Báo cáo về quản lý các bãi chôn lấp trên địa bàn
- Bãi chôn lấp CTR sinh hoạt đang hoạt động phải	- Tỷ lệ bãi chôn lấp CTR sinh hoạt trên địa bàn đảm bảo vệ sinh môi trường (%) = Tổng số bãi	

<p>đảm bảo vệ sinh môi trường theo quy định¹⁷.</p> <p>- Bãi chôn lấp CTR sinh hoạt sau khi đóng bãi và bãi chôn lấp CTR sinh hoạt không hợp vệ sinh phải được xử lý ô nhiễm, cải tạo đáp ứng yêu cầu về BVMT¹⁸.</p>	<p>chôn lấp CTR sinh hoạt trên địa bàn đảm bảo vệ sinh môi trường / Tổng số bãi chôn lấp CTR sinh hoạt hiện có trên địa bàn x 100%.</p>	<p>gồm: Danh sách, biện pháp quản lý, xử lý đảm bảo vệ sinh môi trường.</p>
---	---	---

Mục 19

TIÊU CHÍ SỐ 19: QUỐC PHÒNG VÀ AN NINH

I. NỘI DUNG TIÊU CHÍ

1. Nâng cao chất lượng hoạt động của Ban Chỉ huy quân sự xã và lực lượng dân quân

2. Không có công dân cư trú trên địa bàn phạm tội nghiêm trọng trở lên hoặc gây tai nạn (giao thông, cháy, nổ) nghiêm trọng trở lên; có mô hình camera an ninh và các mô hình (phòng, chống tội phạm, tệ nạn xã hội; bảo đảm trật tự, an toàn giao thông; phòng cháy, chữa cháy) gắn với phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc hoạt động thường xuyên, hiệu quả

II. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN

1. Nâng cao chất lượng hoạt động của Ban Chỉ huy quân sự xã và lực lượng dân quân

Trích: Văn bản số 4072/HD-BCH ngày 22 tháng 8 năm 2022 của Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh Hà Giang về việc hướng dẫn thực hiện nội dung tiêu chí 19.1 trong Bộ tiêu chí xã NTM tỉnh Hà Giang và Bộ tiêu chí xã NTM nâng cao tỉnh Hà Giang giai đoạn 2021-2025, cụ thể như sau:

1.1. Công tác xây dựng lực lượng

- Xây dựng lực lượng Dân quân theo đúng quy định của Luật Dân quân tự vệ năm 2019; Nghị định số 72/2020/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2020 của Chính phủ; Thông tư số 77/2020/TT - BQP ngày 30 tháng 6 năm 2020 của Bộ Quốc phòng (Tổ chức biên chế, quân số; chuyên ra, kết nạp mới;...).

- Tỷ lệ đảng viên trong dân quân đạt từ 26% trở lên (đối với xã nông thôn mới nâng cao đạt từ 28% trở lên).

1.2. Công tác tuyển quân: Hoàn thành chỉ tiêu tuyển quân hằng năm; đăng ký đầy đủ nguồn công dân sẵn sàng nhập ngũ.

1.3. Đăng ký, quản lý Quân nhân dự bị, phương tiện kỹ thuật, nữ có

¹⁷ QCVN 25:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải của bãi chôn lấp CTR; TCVN 6696:2009 - Chất thải rắn - Bãi chôn lấp hợp vệ sinh - Yêu cầu chung về BVMT; QCVN 07-9:2016/BXD - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về các công trình hạ tầng kỹ thuật, công trình quản lý CTR và nhà vệ sinh công cộng;

¹⁸ Luật BVMT 2020 (Điều 80);

chuyên môn kỹ thuật cần cho Quân đội: Bảo đảm chặt chẽ, đầy đủ (có sổ đăng ký, theo dõi).

1.4. Công tác Quốc phòng địa phương

- Xây dựng đầy đủ hệ thống kế hoạch phục vụ nhiệm vụ công tác Quốc phòng địa phương (theo Thông tư số 43/2020/TT-BQP ngày 23 tháng 4 năm 2020 của Bộ Quốc phòng Quy định chế độ sẵn sàng chiến đấu và kế hoạch về Dân quân tự vệ);

- Công tác tập huấn, bồi dưỡng, luyện tập, hội thi, hội thao, diễn tập: Tổ chức huấn luyện, luyện tập các phương án SSCĐ, diễn tập theo kế hoạch hằng năm đã xác định; tham gia các lớp bồi dưỡng do tỉnh, huyện, thành phố tổ chức theo quy định (theo Thông tư số 69/TT-BQP ngày 15 tháng 6 năm 2020 của Bộ Quốc phòng Quy định chi tiết một số điều của Luật Dân quân tự vệ về tập huấn, bồi dưỡng, huấn luyện, hội thi, hội thao, diễn tập cho Dân quân tự vệ và Tài liệu “Tổ chức, phương pháp diễn tập chiến đấu xã, phường, thị trấn trong khu vực phòng thủ” Ban hành kèm theo Quyết định số 2589/QĐ-TM ngày 17 tháng 12 năm 2021 của Tổng Tham mưu trưởng Quân đội nhân dân Việt Nam).

- Công tác chính sách: Bảo đảm đầy đủ các chế độ chính sách Luật Dân quân tự vệ năm 2019; Luật Dự bị động viên và các nghị định của Chính phủ.

1.5. Đăng ký, quản lý, sử dụng vũ khí quân dụng, vật liệu nổ, trang thiết bị, phương tiện kỹ thuật:

Thực hiện theo Thông tư số 76/TT-BQP ngày 23 tháng 6 năm 2020 của Bộ Quốc phòng Quy định trang bị, đăng ký, quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ quân dụng, công cụ hỗ trợ và trang thiết bị, phương tiện kỹ thuật của Dân quân tự vệ; Hướng dẫn số 3593/HD-TM ngày 18 tháng 8 năm 2020 của Bộ Tham mưu Quân khu 2 và Hướng dẫn số 4328/HD-PTM ngày 17 tháng 9 năm 2020 của Phòng Tham mưu Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh về thực hiện một số điều của Thông tư 76/TT-BQP.

1.6. Tiêu chuẩn, định mức trang thiết bị làm việc của Ban CHQS cấp xã:

Thực hiện theo Điều 5, Nghị định số 72/2020/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2020 của Chính phủ (có phụ lục kèm theo).

1.7. Công tác cán bộ: Chỉ huy trưởng, Phó Chỉ huy trưởng Ban CHQS xã được đào tạo chuyên ngành quân sự; Chỉ huy trưởng tham gia Ban Thường vụ hoặc Ban Chấp hành Đảng bộ cấp xã, là thành viên UBND cấp xã; Phó Chỉ huy trưởng là người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã.

1.8. Công tác bồi dưỡng kiến thức Quốc phòng và An ninh cho các đối tượng theo đúng quy định:

Thực hiện theo Luật Giáo dục Quốc phòng và an ninh và các văn bản hướng dẫn của các cấp; có sổ theo dõi.

PHỤ LỤC 1

Công tác chuẩn bị phục vụ thẩm định, kiểm tra

(Kèm theo Hướng dẫn số 4072/HD-BCH ngày 22/8/2022 của Bộ CHQS tỉnh Hà Giang)

I. HỒ SƠ, VĂN BẢN CHỈ ĐẠO, TRIỂN KHAI THỰC HIỆN

1. Cặp văn bản của trên

- Chỉ thị của UBND huyện về nhiệm vụ quốc phòng địa phương;
- Chỉ thị (Công văn) của UBND huyện về công tác củng cố, huấn luyện DQTV và các văn bản chỉ đạo khác liên quan đến nhiệm vụ quân sự, quốc phòng, địa phương;
- Văn bản chỉ đạo, hướng dẫn của Ban CHQS huyện về thực hiện nhiệm vụ quân sự, quốc phòng địa phương, củng cố, huấn luyện DQTV.

2. Cặp xây dựng lực lượng

- Kế hoạch công tác Dân quân năm;
- Kế hoạch củng cố, xây dựng lực lượng dân quân năm;
- Sổ đăng ký, quản lý DQTV rộng rãi, DQTV nòng cốt;
- Danh sách tổng hợp cán bộ Ban CHQS xã, phường, thị trấn; cán bộ phân đội, tổ đội trưởng, thôn đội trưởng;
- Danh sách tổ bắn mục tiêu bay thấp;
- Quyết định bổ nhiệm, miễn nhiệm cán bộ dân quân;
- Quyết định chuyển ra, kết nạp; danh sách chuyển ra, kết nạp mới;
- Biên bản họp khu dân cư, tổ dân phố xét đề nghị chuyển ra và kết nạp mới;
- Tổng hợp báo cáo kết quả củng cố, xây dựng lực lượng DQTV;
- Đơn tình nguyện kéo dài thời gian tham gia DQ (đối với chiến sỹ DQ quá thời hạn tham gia DQ nòng cốt);
- Các văn bản khác về xây dựng lực lượng dân quân.

3. Cặp huấn luyện

- Danh sách cán bộ Ban CHQS xã, cán bộ dân quân tham gia tập huấn tại tỉnh;
- Danh sách cán bộ phân đội, TĐT tham gia tập huấn tại huyện;
- Kế hoạch huấn luyện dân quân năm; tiến trình biểu huấn luyện;
- Kế hoạch khai mạc huấn luyện dân quân năm;
- Giáo án, bài giảng theo từng đối tượng;
- Danh sách từng đối tượng cán bộ, chiến sỹ tham gia huấn luyện;
- Danh sách chấm công tham gia huấn luyện;
- Kế hoạch bắn đạn thật và kết quả kiểm tra bắn đạn thật;
- Tổng hợp kết quả huấn luyện từng đối tượng;
- Sổ đăng ký thống kê huấn luyện;
- Các văn bản khác về công tác huấn luyện.

4. Cặp công tác Đảng, công tác chính trị

- Văn bản chỉ đạo, hướng dẫn thực hiện nhiệm vụ công tác Đảng, công tác chính trị (CTĐ, CTCT) của trên;
- Nghị quyết, kế hoạch của cấp ủy cấp trên;
- Chỉ thị, Nghị quyết cấp ủy xã về xây dựng lực lượng, huấn luyện DQTV, luyện tập, diễn tập chiến đấu phòng thủ;
- Kế hoạch làm công tác dân vận của lực lượng dân quân xã;
- Quyết định thành lập chi bộ quân sự;
- Kế hoạch xây dựng chi bộ quân sự trong sạch vững mạnh;
- Kế hoạch kiểm tra, giám sát của chi bộ quân sự;
- Kế hoạch CTĐ, CTCT trong huấn luyện DQTV, DBĐV;
- Sổ ghi biên bản sinh hoạt chi bộ quân sự;
- Nghị quyết chi bộ quân sự;
- Kế hoạch phát triển đảng viên của chi bộ quân sự;
- Danh sách đảng viên chi bộ quân sự;
- Danh sách đảng viên trong lực lượng dân quân và dự bị động viên;
- Sổ thu chi đảng phí của chi bộ quân sự.
- Giáo án, bài giảng giáo dục chính trị, pháp luật;

5. Cặp dự bị động viên, tuyển quân

- Sổ đăng ký, quản lý quân nhân dự bị hạng 1, hạng 2;
- Sổ đăng ký, quản lý công dân sẵn sàng nhập ngũ;
- Sổ đăng ký công dân nam đủ 17 tuổi trong năm;
- Sổ đăng ký nữ có chuyên môn, kỹ thuật cần cho quân đội;
- Sổ đăng ký, quản lý phương tiện kỹ thuật thuộc diện bổ sung cho lực lượng thường trực của quân đội;
- Danh sách công dân nhập ngũ hàng năm;
- Danh sách tạm miễn, hoãn làm nghĩa vụ quân sự;
- Quyết định thành lập, kiện toàn Hội đồng nghĩa vụ quân sự;
- Sổ ghi biên bản họp Hội đồng nghĩa vụ quân sự;
- Các văn bản khác về công tác động viên, tuyển quân.

6. Cặp tác chiến, hoạt động chiến đấu phòng thủ của DQTV

(Thực hiện theo Quyết định số 2589/QĐ-TM ngày 17/12/2021 của Tổng Tham mưu trưởng Quân đội nhân dân Việt Nam về ban hành tài liệu “Tổ chức, phương pháp diễn tập chiến đấu xã, phường, thị trấn trong khu vực phòng thủ”) và một số văn bản sau:

- Kế hoạch công tác quân sự, quốc phòng năm;
- Kế hoạch, quy chế phối hợp;
- Kế hoạch PCCN (Sơ đồ, thuyết minh, bổ sung hàng năm);
- Kế hoạch PCCCR-BVR, PCBL-TKCN (Sơ đồ, thuyết minh, bổ sung hàng năm);
- Kế hoạch, danh sách trực SSCĐ trong các dịp Lễ, tết; danh sách tuần tra canh gác.
- Văn bản luyện tập, diễn tập chiến đấu phòng thủ

7. Cặp giáo dục quốc phòng và an ninh

- Quyết định thành lập Hội đồng GDQP&AN;
- Quy chế hoạt động của Hội đồng GDQP&AN;
- Kế hoạch công tác giáo dục quốc phòng và an ninh năm, giai đoạn;
- Kế hoạch tổ chức bồi dưỡng kiến thức quốc phòng và an ninh;
- Danh sách theo dõi, bồi dưỡng kiến thức quốc phòng và an ninh cán bộ thuộc đối tượng 2,3,4 và các đối tượng khác.

II. KIỂM TRA THỰC TẾ

- Kiểm tra Chỉ huy trưởng Ban CHQS xã thực hành huấn luyện 01 nội dung chiến thuật hoặc Điều lệnh đội ngũ (*Đội với xã đạt nông thôn mới nâng cao*).
- Kiểm tra thực tế biên chế quân số đối chiếu với hồ sơ.
- Kiểm tra việc quản lý, bảo quản, sử dụng VKTB.

PHỤ LỤC 2

Tiêu chuẩn, định mức trang thiết bị làm việc của Ban CHQS cấp xã
(Kèm theo Hướng dẫn số 4072/HD-BCH ngày 22/8/2022 của Bộ CHQS tỉnh Hà Giang)

TT	Danh mục	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
I	BAN CHỈ HUY QUÂN SỰ CÓ TRỤ SỞ LÀM VIỆC			
1	Bàn ghế giao ban, hội họp	Bộ	01	
2	Tủ sắt đựng vũ khí	Chiếc	02	
3	Biển tên trụ sở Ban CH quân sự	Chiếc	01	
4	Biển tên phòng làm việc	Chiếc	01	
5	Tủ đựng công cụ hỗ trợ	Chiếc	02	
6	Tủ đựng trang phục Dân quân	Chiếc	03	

TT	Danh mục	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
	tự vệ dùng chung			
7	Bàn ghế làm việc cá nhân	Bộ	01/người	Mỗi chức vụ chỉ huy trang bị 01 bộ
8	Máy vi tính, máy in	Bộ	01/người	Trang bị cho Chỉ huy trưởng, Phó Chỉ huy trưởng
9	Tủ đựng tài liệu	Chiếc	01/người	Mỗi chức vụ chỉ huy trang bị 01 chiếc
10	Điện thoại cố định	Chiếc	01/người	Mỗi chức vụ chỉ huy trang bị 01 chiếc
11	Bảng lịch công tác	Chiếc	01/người	Mỗi chức vụ chỉ huy trang bị 01 chiếc
12	Bảng chức trách, nhiệm vụ của từng chức danh	Chiếc	01/người	Mỗi chức vụ chỉ huy trang bị 01 chiếc
13	Biên tên chức danh Ban chỉ huy quân sự để bàn	Chiếc	01/người	Mỗi chức vụ chỉ huy trang bị 01 chiếc
14	Kết sắt đựng tài liệu mật	Chiếc	01	Trang bị cho Chỉ huy trưởng
15	Trang thiết bị khác phục vụ chuyên ngành quân sự			Theo yêu cầu nhiệm vụ
II	BAN CHỈ HUY QUÂN SỰ CÓ PHÒNG LÀM VIỆC			
1	Bàn ghế giao ban, hội họp	Bộ	01	
2	Tủ sắt đựng vũ khí	Chiếc	02	
3	Biên tên phòng làm việc Ban chỉ huy quân sự	Chiếc	01	
4	Tủ đựng công cụ hỗ trợ	Chiếc	02	
5	Tủ đựng trang phục Dân quân tự vệ dùng chung	Chiếc	03	
6	Bàn ghế làm việc cá nhân	Bộ	01/người	Mỗi chức vụ chỉ huy

TT	Danh mục	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
				trang bị 01 bộ
7	Máy vi tính, máy in	Bộ	01/người	Trang bị cho Chỉ huy trưởng, Phó Chỉ huy trưởng
8	Tủ đựng tài liệu	Chiếc	01/người	Trang bị cho Chỉ huy trưởng, Phó Chỉ huy trưởng
9	Điện thoại cố định	Chiếc	01/người	Trang bị cho Chỉ huy trưởng, Phó Chỉ huy trưởng
10	Bảng lịch công tác	Chiếc	01	
11	Bảng chức trách, nhiệm vụ của từng chức danh	Chiếc	01/người	Mỗi chức vụ chỉ huy 01 chiếc
12	Biển tên chức danh Ban chỉ huy quân sự để bàn	Chiếc	01/người	Mỗi chức vụ chỉ huy 01 chiếc
13	Kết sắt đựng tài liệu mật	Chiếc	01	Trang bị cho Chỉ huy trưởng
14	Trang thiết bị khác phục vụ chuyên ngành quân sự			Theo yêu cầu nhiệm vụ

2. Không có công dân cư trú trên địa bàn phạm tội nghiêm trọng trở lên hoặc gây tai nạn (giao thông, cháy, nổ) nghiêm trọng trở lên; có mô hình camera an ninh và các mô hình (phòng, chống tội phạm, tệ nạn xã hội; bảo đảm trật tự, an toàn giao thông; phòng cháy, chữa cháy) gắn với phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc hoạt động thường xuyên, hiệu quả khi đạt đủ các nội dung sau tại thời điểm đề nghị xét, công nhận:

2.1. Đạt các nội dung sau:

a) Hằng năm, đảng ủy xã có nghị quyết, ủy ban nhân dân xã có kế hoạch về công tác bảo đảm an ninh, trật tự; chỉ đạo tổ chức thực hiện có hiệu quả công tác bảo đảm an ninh, trật tự và xây dựng phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc.

b) Không để xảy ra **một trong các hoạt động** quy định tại điểm a, b, c, d, đ khoản 3 Điều 4 Thông tư số 124/2021/TT-BCA ngày 28/12/2021 của Bộ Công an quy định khu dân cư, xã, phường, thị trấn, cơ quan, doanh nghiệp, cơ sở giáo dục đạt tiêu chuẩn “An toàn về an ninh, trật tự”. Cụ thể:

- Hoạt động chống Đảng, chống chính quyền, phá hoại khối đại đoàn kết toàn dân tộc;

- Hoạt động phá hoại các mục tiêu, công trình trọng điểm về kinh tế, văn hóa, xã hội, an ninh - quốc phòng;

- Tuyên truyền, phát triển tín ngưỡng, tôn giáo trái pháp luật;

- Hoạt động lợi dụng tín ngưỡng, tôn giáo, dân tộc, tranh chấp, khiếu kiện gây phức tạp về an ninh, trật tự;

- Hoạt động ly khai, đòi tự trị.

c) Không có khiếu kiện đông người kéo dài trái pháp luật:

- Không để tập trung đông người khiếu nại, tố cáo vụ việc đã được cơ quan chức năng giải quyết đúng thẩm quyền, trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật; quyết định giải quyết khiếu nại đã có hiệu lực pháp luật;

- Không để xảy ra những hoạt động như: Kích động, xúi giục, cưỡng ép, dụ dỗ, mua chuộc, lôi kéo nhiều người cùng đến cơ quan, trụ sở, doanh nghiệp hoặc cá nhân để đưa đơn, thư khiếu nại, tố cáo, yêu cầu giải quyết một hoặc nhiều vấn đề về quyền lợi bị vi phạm hoặc có liên quan đến việc thực thi chính sách, pháp luật để gây rối an ninh, trật tự công cộng hoặc lợi dụng việc khiếu nại, tố cáo để tuyên truyền chống Nhà nước, xâm phạm lợi ích của Nhà nước; xuyên tạc, vu khống, đe dọa, xúc phạm uy tín, danh dự của cơ quan, tổ chức, người có trách nhiệm được phân công giải quyết khiếu nại, tố cáo.

d) Không có công dân cư trú¹⁹ trên địa bàn phạm tội đặc biệt nghiêm trọng²⁰ hoặc phạm *các tội về xâm hại trẻ em*²¹ theo quy định của Bộ luật Hình sự năm

¹⁹ Cư trú: Là việc công dân sinh sống tại một địa điểm thuộc đơn vị hành chính cấp xã hoặc đơn vị hành chính cấp huyện ở nơi không có đơn vị hành chính cấp xã (khoản 2 Điều 2 Luật Cư trú năm 2020).

²⁰ Không có công dân cư trú trên địa bàn bị khởi tố vụ án hình sự về tội phạm mà mức cao nhất của khung hình phạt do Bộ luật Hình sự quy định đối với tội ấy là từ trên 15 năm tù đến 20 năm tù, tù chung thân hoặc tử hình (điểm d khoản 1 Điều 9 Bộ luật Hình sự 2015, sửa đổi bổ sung 2017).

²¹ Phạm các tội về xâm hại trẻ em theo quy định của Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017: Phạm các tội quy định tại Điều 124 (giết hoặc vứt bỏ con mới đẻ), Điều 142 (hiếp dâm người dưới 16 tuổi), Điều 144 (cưỡng dâm người từ đủ 13 tuổi đến dưới 16 tuổi), Điều 145 (giao cấu hoặc thực hiện hành vi quan hệ tình dục khác với người từ đủ 13 tuổi đến dưới 16 tuổi), Điều 146 (đâm ô đối với người dưới 16 tuổi), Điều 147 (sử dụng người dưới 16 tuổi vào mục đích khiêu dâm), Điều 151 (mua bán người dưới 16 tuổi), Điều 152 (đánh tráo người dưới 01 tuổi), Điều 153 (chiếm đoạt người dưới 16 tuổi), Điều 296 (vi phạm quy định về sử dụng người lao động người dưới 16 tuổi), Điều 325 (dụ dỗ, ép buộc hoặc chứa chấp người dưới 18 tuổi phạm pháp), Điều 329 (mua dâm người dưới 18 tuổi); điểm c khoản 2 Điều 103 (đe dọa giết trẻ em), điểm b khoản 2 Điều 130 (bức tử), điểm d khoản 1 Điều 134 (cố ý gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe đối với trẻ em), điểm a khoản 2 Điều 140 (hành hạ trẻ em), điểm b khoản 2 Điều 148 (lây truyền HIV cho người dưới 18 tuổi), điểm c khoản 2 Điều 149 (cố ý lây truyền HIV cho người dưới 18 tuổi), điểm đ khoản 2 Điều 169 (bắt cóc trẻ em nhằm chiếm đoạt tài sản), điểm đ khoản 2 Điều 249 (tàng trữ trái phép chất ma túy), điểm đ khoản 2 Điều 250 (vận chuyển trái phép chất ma túy), điểm e khoản 2 Điều 251 (mua bán trái phép chất ma túy), điểm đ khoản 2 Điều 252 (chiếm đoạt chất ma túy), điểm g khoản 2 Điều 253 (tàng trữ, vận chuyển, mua bán hoặc chiếm đoạt tiền chất dùng vào việc sản xuất trái phép chất ma túy), điểm g khoản 2 Điều 254 (sản xuất, tàng trữ, vận chuyển hoặc mua bán phương tiện, dụng cụ dùng vào việc sản xuất hoặc sử dụng trái phép chất ma túy), điểm c khoản 2, điểm d khoản 3 Điều 255 (tổ chức sử dụng trái phép chất ma túy), điểm c khoản 2 Điều 256 (chứa chấp việc sử dụng trái phép chất ma túy), điểm d khoản 2, điểm c khoản 3 Điều 257 (cưỡng bức người khác sử dụng trái phép chất ma túy), điểm d khoản 2, điểm c khoản 3 Điều 258 (lôi kéo người khác sử dụng trái phép chất ma túy), điểm c khoản 2 Điều 326 (truyền bá văn hóa phẩm đồi trụy đối với người dưới 18 tuổi), điểm a khoản 3 Điều 328 (môi giới mại dâm đối với người từ đủ 13 tuổi đến dưới 16 tuổi).

2015, sửa đổi bổ sung năm 2017.

đ) Số vụ phạm tội về trật tự xã hội²² giảm ít nhất **05%** so với năm trước; tệ nạn xã hội²³; tai nạn giao thông, cháy, nổ được kiểm chế, giảm so với năm trước (trừ trường hợp bất khả kháng²⁴).

g) Không thuộc danh sách xã trọng điểm, phức tạp về an ninh trật tự (trừ xã có đường biên giới quốc gia).

h) Tập thể Công an xã đạt danh hiệu “Đơn vị tiên tiến” trở lên, không có cán bộ, chiến sĩ vi phạm bị xử lý kỷ luật từ hình thức cảnh cáo trở lên; lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở được đánh giá hoàn thành nhiệm vụ trở lên, không có cá nhân vi phạm pháp luật.

2.2. Không có công dân cư trú trên địa bàn phạm tội từ nghiêm trọng²⁵ trở lên theo quy định của Bộ luật Hình sự năm 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2017 hoặc gây tai nạn (giao thông, cháy, nổ) nghiêm trọng²⁶ trở lên theo quy định của Bộ Công an (trừ trường hợp bất khả kháng).

2.3. Có một trong các mô hình về phòng, chống tội phạm, tệ nạn xã hội; bảo đảm trật tự, an toàn giao thông; phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ và có

²² Số vụ án hình sự khởi tố về tội phạm quy định tại Chương XIV, XV, XVI, XVII, XXI (trừ tội phạm quy định tại các Điều 282, 283, 284, 299, 300, 303, 304, 309), XXII (trừ tội phạm quy định tại các Điều 337, 347, 348, 349, 350, XXIV (trừ các tội thuộc thẩm quyền điều tra của Cơ quan điều tra Viện kiểm sát nhân dân tối cao).

²³ Tệ nạn xã hội: Là hiện tượng xã hội có tính phổ biến, lan truyền, biểu hiện bằng những hành vi lệch chuẩn mực xã hội, vi phạm đạo đức và gây hậu quả nghiêm trọng trong đời sống cộng đồng. Tệ nạn xã hội bao gồm: Mại dâm, nghiện ma túy, cờ bạc, mê tín dị đoan... tệ nạn xã hội là cơ sở xã hội của tình trạng phạm tội, là một trong những nguồn gốc phát sinh tội phạm (Tủ điển Bách khoa Công an nhân dân năm 2005).

²⁴ Bất khả kháng: khoản 1 Điều 156 Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định: Sự kiện bất khả kháng là sự kiện xảy ra một cách khách quan, không thể lường trước được và không thể khắc phục được mặc dù đã áp dụng mọi biện pháp cần thiết và khả năng cho phép.

Tuy nhiên, theo quy định của Bộ luật Hình sự năm 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2017 thì không có khái niệm “Bất khả kháng” mà chỉ có một số khái niệm có tính tương đồng như “Sự kiện bất ngờ” Điều 20, “Phòng vệ chính đáng” Điều 22, “Tình thế cấp thiết” Điều 23. Trong hướng dẫn này các trường hợp được coi là “Bất khả kháng” là những trường hợp loại trừ trách nhiệm hình sự quy định tại Điều 20; khoản 1 Điều 22; khoản 1 Điều 23 Bộ luật hình sự 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017.

²⁵ Không có công dân cư trú trên địa bàn bị khởi tố vụ án hình sự về tội phạm mà mức cao nhất của khung hình phạt do Bộ luật Hình sự quy định đối với tội ấy là từ trên 03 năm tù đến 07 năm tù (điểm b khoản 1 Điều 9 Bộ luật Hình sự 2015, sửa đổi bổ sung 2017).

²⁶ *Tai nạn giao thông nghiêm trọng*: Gây hậu quả nghiêm trọng trong vụ tai nạn giao thông (TNGT) là một trong các trường hợp sau: ⁽¹⁾ Làm chết một người; ⁽²⁾ Gây tổn hại cho sức khỏe của một đến hai người với tỷ lệ thương tật của mỗi người từ 31% trở lên; ⁽³⁾ Gây tổn hại cho sức khỏe của nhiều người với tỷ lệ thương tật của mỗi người dưới 31% nhưng tổng tỷ lệ thương tật của tất cả những người này từ 41% đến 100%; ⁽⁴⁾ Gây tổn hại cho sức khỏe của một người với tỷ lệ thương tật từ 21% đến 30% và gây thiệt hại về tài sản có giá trị từ ba mươi triệu đồng đến dưới năm mươi triệu đồng; ⁽⁵⁾ Gây tổn hại cho sức khỏe của nhiều người với tỷ lệ thương tật của mỗi người dưới 21% nhưng tổng tỷ lệ thương tật của tất cả những người này từ 30% đến 40% và gây thiệt hại về tài sản có giá trị từ ba mươi triệu đồng đến dưới năm mươi triệu đồng; ⁽⁶⁾ Gây thiệt hại về tài sản có giá trị từ năm mươi triệu đồng đến dưới năm trăm triệu đồng (khoản 4 Điều 5 Thông tư số 58/2009/TT-BCA(C11) ngày 28/10/2009 của Bộ Công an).

Cháy nghiêm trọng: Là vụ cháy gây thiệt hại thuộc một trong các trường hợp sau: ⁽¹⁾ Gây thiệt hại tài sản trị giá từ 03 tỷ đồng trở lên; ⁽²⁾ Làm chết từ 01 người trở lên hoặc làm bị thương nặng từ 03 người trở lên hoặc làm bị thương nặng 02 người và làm bị thương nhẹ từ 03 người trở lên hoặc làm bị thương nặng 01 người và làm bị thương nhẹ từ 06 người trở lên hoặc làm bị thương nhẹ từ 09 người trở lên; ⁽³⁾ Trường hợp vụ cháy vừa gây thiệt hại về người và tài sản thì tính theo tỷ lệ tương đương của 02 mức trên (theo văn bản số 3514/C66-P1 ngày 24/7/2015 của Cục Cảnh sát PCCC và CNCH Bộ Công an).

mô hình có sử dụng camera phục vụ công tác bảo đảm an ninh, trật tự gắn với phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc hoạt động thường xuyên, hiệu quả.